



LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BUI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

10

TẬP MỘT

BẢN MẪU

SACHHOC.COM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
VŨ THANH (Chủ biên) – BÙI MINH ĐỨC – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn 10

TẬP MỘT

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách *Ngữ văn 10* (bộ sách giáo khoa *Cánh Diều*) vừa kế thừa mô hình sách *Ngữ văn* ở Trung học cơ sở vừa có những thay đổi cho phù hợp với đối tượng học sinh và yêu cầu của chương trình. Sách gồm *Bài Mở đầu* và tám bài học chính, chia làm hai tập; mỗi tập bốn bài, cuối mỗi tập có phần *Ôn tập và tự đánh giá*; *Bảng tra cứu từ ngữ*, *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập hai có thêm *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp nội dung thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Mỗi bài học gồm các phần: yêu cầu cần đạt, kiến thức ngữ văn, đọc hiểu văn bản theo một thể loại hoặc kiểu văn bản; thực hành rèn luyện tiếng Việt; viết và thuyết trình, trao đổi về văn bản hoặc các vấn đề đặt ra trong văn bản; tự đánh giá và hướng dẫn tự học.

Điểm khác biệt của *Ngữ văn 10* được thể hiện ở yêu cầu đọc hiểu một số thể loại và kiểu văn bản với những nội dung mới và yêu cầu cao hơn. Các em sẽ được hướng dẫn đọc các văn bản văn học gồm truyện, thơ, kịch bản văn học với những thể loại và nội dung cụ thể khác với sách *Ngữ văn* Trung học cơ sở. Truyện gồm thần thoại và sử thi, truyện ngắn, tiểu thuyết chương hồi. Thơ gồm những bài thơ Đường luật và thơ tự do. Văn bản kịch gồm các kịch bản chèo hoặc tuồng. Văn bản nghị luận văn gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội nhưng với những nội dung mới. Văn bản thông tin có nội dung tập trung vào đề tài văn hoá, lễ hội và đời sống các vùng miền với yêu cầu của văn bản thông tin tổng hợp. Kết hợp với đọc hiểu, các em sẽ học và rèn luyện về tiếng Việt để hiểu thêm văn bản và thực hành nói, viết có hiệu quả.

Về kĩ năng viết, sách *Ngữ văn 10* chủ yếu rèn luyện cách viết bài văn nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Ngoài ra, còn rèn luyện cách viết văn bản thông tin như cách làm báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, viết bản nội quy hoặc hướng dẫn ở nơi công cộng,...

Các hoạt động nói và nghe bám sát các nội dung đã học ở phần đọc và viết để rèn luyện theo yêu cầu của các hoạt động này, vì thế, nội dung thực hành có nhiều điểm mới.

Khi học ở nhà, các em cần đọc kĩ tất cả các phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi văn bản; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi bạn bè, thầy cô khi học trên lớp. Sau khi học xong một bài học lớn, các em hãy thực hiện các yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Chúc các em thành công trong học tập và rèn luyện với sách *Ngữ văn 10*.

CÁC TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em hiểu được:

- ▶ Những nội dung chính và cách học *Ngũ văn 10*.
- ▶ Cấu trúc của sách và các bài học trong sách *Ngũ văn 10*.

NỘI DUNG VÀ CÁCH HỌC

I. HỌC ĐỌC

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Sách *Ngũ văn 10* tập trung dạy cách đọc văn bản truyện thông qua một số tác phẩm tiêu biểu về thần thoại, sử thi, tiểu thuyết chương hồi và truyện ngắn hiện đại.

Về **thần thoại** và **sử thi**, các em sẽ được học truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* (trích thần thoại Hy Lạp), *Nữ Oa* (trích thần thoại Trung Quốc), *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê, Việt Nam) và *Ra-ma buộc tội* (trích sử thi *Ra-ma-ya-na* (Ramayana) của Van-mi-ki (Valmiki), Ấn Độ).

Tiểu thuyết chương hồi trong sách *Ngũ văn 10* gồm đoạn trích *Kiêu binh nổi loạn* (*Hoàng Lê nhất thống chí* – Ngô gia văn phái) và đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành* (*Tam quốc diễn nghĩa* – La Quán Trung).

Với **truyện ngắn** hiện đại, sách *Ngũ văn 10* có các tác phẩm *Người ở bến sông Châu* (Sương Nguyệt Minh) và *Ngày cuối cùng của chiến tranh* (Vũ Cao Phan).

Khi học văn bản truyện, các em cần chú ý ngoài việc hiểu nội dung và hình thức của tác phẩm, cần biết cách đọc văn bản gắn với đặc điểm mỗi thể loại cụ thể. Có thể tự đặt các câu hỏi: Đọc truyện thần thoại khác gì đọc sử thi? Đọc tiểu thuyết chương hồi cần chú ý những gì và khác với cách đọc truyện ngắn hiện đại ở chỗ nào?

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Sách *Ngữ văn 10* hướng dẫn cách đọc thơ Đường luật và thơ tự do.

Với **thơ Đường luật**, ngoài bài *Thu hứng* (*Cảm xúc mùa thu*) của Đỗ Phủ, một nhà thơ Trung Quốc nổi tiếng thời Đường, các bài thơ còn lại thuộc thơ trung đại Việt Nam, gồm *Tự tình* (Bài 2) – Hồ Xuân Hương, *Thu điếu* (*Câu cá mùa thu* – Nguyễn Khuyến), *Thuật hoài* (*Tỏ lòng* – Phạm Ngũ Lão).

Thơ tự do trong sách *Ngữ văn 10* gồm các bài thơ Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 như: *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa), *Mùa hoa mận* (Chu Thuý Liên), *Khoảng trời, hố bom* (Lâm Thị Mỹ Dạ).

Ngoài những yêu cầu đọc hiểu thơ nói chung (như nhận biết và thấy được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức), các em cần chú ý những đặc điểm riêng của mỗi thể thơ. Từ đó, các em vừa hiểu các bài thơ cụ thể, vừa biết cách đọc một bài thơ Đường luật khác với cách đọc một bài thơ tự do như thế nào.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN CHÈO, TUỒNG

Trong sách *Ngữ văn 10*, kịch bản **chèo** là văn bản *Xuý Vân giả dại* (trích từ vở chèo cổ *Kim Nham*) và văn bản *Thị Mầu lên chùa* (trích từ vở chèo *Quan Âm Thị Kính*). Kịch bản **tuồng** là hai đoạn trích từ vở tuồng hài nổi tiếng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*.

Đọc kịch bản chèo hoặc tuồng, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, cần chú ý ngôn ngữ và hình thức trình bày. Khác với văn bản thơ, truyện,..., kịch bản thường nêu lên cấu trúc các hồi, cảnh; nhân vật kèm lời thoại; các chỉ dẫn sân khấu như bối cảnh, cử chỉ, điệu bộ, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mối liên hệ giữa sân khấu và công chúng;... Khi đọc, các em cần nhận biết và thấy được tác dụng của cách trình bày ấy.

4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Sách *Ngữ văn 10* hướng dẫn đọc hiểu **văn bản nghị luận xã hội** và **nghị luận văn học**. Nghị luận xã hội hiện đại gồm văn bản *Con phải hơn cha để nhà có phúc* của Vũ Ngọc Hoàng và văn bản *Đừng gây tổn thương* (trích từ tác phẩm *Khi ta thay đổi thế giới sẽ đổi thay*) của Ca-ren Ca-xây (Karen Casey).

Nghị luận văn học có văn bản *Gió thanh lay động cành cô trúc* (Chu Văn Sơn) phân tích bài thơ *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến và văn bản “*Phép mầu*” kì diệu của văn học (Nguyễn Duy Bình).

Đọc văn bản nghị luận cần chú ý đến đề tài, ý nghĩa của vấn đề được bài viết nêu lên và cách tác giả nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và bằng chứng cụ thể để thuyết phục người đọc.

5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Văn bản thông tin được học trong sách *Ngữ văn 10* là một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; trong đó sử dụng phương thức thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Nội dung của các văn bản này tập trung vào đề tài văn hoá, lễ hội và đời sống. Đó là các bài *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hàng số văn hoá Việt Nam* (Trần Quốc Vượng), *Lễ hội Đền Hùng*, *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*, *Lễ hội Ok Om Bok*,...

Khi đọc các văn bản này, ngoài việc biết thêm những nét đặc sắc văn hoá truyền thống của dân tộc ở nhiều vùng miền khác nhau, cần chú ý cách triển khai thông tin bằng nhiều hình thức, cách trình bày văn bản có sử dụng kết hợp kênh chữ với kênh hình (văn bản đa phương thức).

6. ĐỌC THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

Tác giả Nguyễn Trãi trong sách *Ngữ văn 10* được biên soạn thành một bài học riêng. Những hiểu biết về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi được cung cấp thông qua văn bản *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc* của Phạm Văn Đồng. Tiếp đó là các tác phẩm nổi bật của Nguyễn Trãi gồm: *Bình Ngô đại cáo* (*Đại cáo bình Ngô*), *Tái dụ Vương Thông thư* (*Thư dụ Vương Thông lần nữa*) và bài thơ *Nôm Bảo kính cảnh giới* (*Gương báu khuyên răn*) – Bài 43.

Khi đọc thơ văn Nguyễn Trãi, ngoài việc chú ý các yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận trung đại, thơ Nôm Đường luật, cần biết vận dụng những hiểu biết về Nguyễn Trãi để hiểu sâu hơn tác phẩm của ông.

II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Dạy học tiếng Việt theo yêu cầu phát triển năng lực không nghiêng về trang bị lí thuyết mà tập trung vào thực hành bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Các văn bản đọc hiểu trong sách giáo khoa sẽ là ngữ liệu tiêu biểu để thực hành rèn luyện tiếng Việt. Phần *Thực hành tiếng Việt* chủ yếu nêu lên các bài tập. Qua việc làm bài tập mà các em được trang bị những kiến thức cơ bản về tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động giao tiếp, trước hết là để hiểu văn bản trong sách giáo khoa và các văn bản thông dụng trong đời sống. Khi học phần *Thực hành tiếng Việt*, các em cần chú ý:

– Khi làm bài tập trong phần này, cần dựa vào những lưu ý về đơn vị kiến thức tiếng Việt ấy trong phần *Kiến thức ngữ văn* nêu ở đầu mỗi bài học để có hướng làm bài và hệ thống lại những hiểu biết của mình sau khi làm bài tập.

– Thực hành vận dụng kiến thức tiếng Việt trong các tiết đọc hiểu, viết, nói và nghe cũng như trong tiết học các môn học khác, trong sinh hoạt và giao tiếp với nhiều hình thức khác nhau.

III. HỌC VIẾT

Theo yêu cầu của chương trình, sách *Ngữ văn 10* tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kỹ năng viết theo quy trình bốn bước đã học: a) Chuẩn bị; b) Tìm ý và lập dàn ý; c) Viết; d) Kiểm tra và chỉnh sửa (kể cả dàn ý) với yêu cầu cụ thể của từng kiểu văn bản như sau:

Kiểu văn bản	Yêu cầu
Nghị luận	– Viết được văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm, có cấu trúc chặt chẽ, sử dụng các bằng chứng thuyết phục. – Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng. – Viết được bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. – Viết được bài luận về bản thân.
Thuyết minh	Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề, có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện hỗ trợ phù hợp.
Nhật dụng	Viết được bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.

IV. HỌC NÓI VÀ NGHE

Nội dung và yêu cầu rèn luyện kỹ năng nói và nghe trong sách *Ngữ văn 10* gồm:

Kĩ năng	Yêu cầu
Nói	– Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. – Trình bày được báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm. – Biết giới thiệu, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).
Nghe	– Nghe và nắm bắt được nội dung thuyết trình, quan điểm của người nói. – Biết nhận xét về nội dung và hình thức thuyết trình.
Nói nghe tương tác	Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, đưa ra được những căn cứ thuyết phục để bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó, tôn trọng người đối thoại.



1. Sách *Ngữ văn 10* hướng dẫn đọc hiểu văn bản văn học thuộc những thể loại nào? Thể loại truyện nào mới so với sách *Ngữ văn* Trung học cơ sở? Cần chú ý gì khi đọc hiểu các văn bản văn học?

2. Văn bản nghị luận và văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 10* gồm những loại nào và cần chú ý gì khi đọc?

3. Các nội dung chính của bài *Thơ văn Nguyễn Trãi* là gì? Nêu những điểm cần lưu ý khi học bài này.

4. Những lưu ý khi học phần *Thực hành tiếng Việt* là gì?

5. Nêu những nội dung và yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết trong sách *Ngữ văn 10*.

6. Nêu những yêu cầu của việc rèn luyện nói và nghe trong sách *Ngữ văn 10*.

CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 10

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có tám bài học chính. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của một bài học và nhiệm vụ của học sinh cần thực hiện trong khi học.

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
TÊN BÀI HỌC	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	– Đọc trước khi học để có định hướng đúng. – Đọc sau khi học để tự đánh giá.
Kiến thức ngữ văn	– Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.
ĐỌC	
ĐỌC HIỂU VĂN BẢN	– Tìm hiểu thông tin về bối cảnh, tác giả, tác phẩm,... – Đọc trực tiếp văn bản và chú ý các hướng dẫn đọc bên phải, xem chú thích cuối trang. – Trả lời câu hỏi đọc hiểu.
THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU	
THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	– Đọc kiến thức tiếng Việt ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> và làm bài tập thực hành tiếng Việt.
VIẾT	
– ĐỊNH HƯỚNG	– Đọc định hướng viết.
– THỰC HÀNH	– Làm các bài tập thực hành viết.
NÓI VÀ NGHE	
– ĐỊNH HƯỚNG	– Đọc định hướng nói và nghe.
– THỰC HÀNH	– Làm bài tập thực hành nói và nghe.
TỰ ĐÁNH GIÁ	– Tự đánh giá kết quả đọc hiểu, viết thông qua đọc và trả lời các câu hỏi về một văn bản tương tự đã học.
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	– Đọc mở rộng theo gợi ý. – Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.



1. Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 10* có những phần chính nào? Những nhiệm vụ của em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?

2. Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại, sử thi; thấy được một số điểm gắn gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.
- ▶ Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.
- ▶ Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: một hiện tượng trong cuộc sống hoặc một vấn đề đặt ra từ một hay một số tác phẩm văn học.
- ▶ Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội, có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- ▶ Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp; tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hoá trên thế giới.

Kiến thức ngữ văn

1. Thần thoại và sử thi

- Thần thoại là những truyện hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, các nhân vật anh hùng, nhân vật sáng tạo văn hoá,... phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời cổ đại về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và xã hội.
- Sử thi (còn gọi là anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những sự kiện lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

2. Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật

- Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên, ba cõi này không chia tách thành

ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau. Ví dụ: Không gian trong truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* bao gồm thế giới của tiên nữ, thế giới của nữ thần Đất Gai-a (Gaia), thế giới của thần Biển Nê-rê (Nérée) và bước chân của người anh hùng Hê-ra-clét (Héraclès) đã in dấu ở mọi không gian đó. Thời gian trong thần thoại là thời gian quá khứ, không được xác định cụ thể. Ví dụ: Truyện *Nữ Oa* gắn với thuở trời đất mới hình thành, chưa có loài người, giữa thế giới hoang sơ ấy chỉ có một vị thần tên là Nữ Oa.

Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ. Ví dụ: Không gian và thời gian trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê) gắn liền với lịch sử cộng đồng của người tù trưởng giàu có và uy danh lẫy lừng Đăm Săn, cộng đồng của tù trưởng Mtao Mxây,...

– Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại. Ví dụ, cốt truyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* gồm nhiều sự kiện và biến cố nối tiếp nhau: Trên đường đi tìm táo vàng, Hê-ra-clét phải giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét (Arès), đi qua vùng sa mạc và phải tiếp tục giao đấu với gã Ăng-tê (Antée)⁽¹⁾ độc ác, giải thoát cho vị thần ân nhân của loài người Prô-mê-tê (Prométhée)⁽²⁾,... và cuối cùng đã thành công khi lấy được những quả táo vàng.

– Nhân vật thần trong thần thoại có hình dạng và hành động phi thường, có khả năng biến hoá khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

– Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện. Ví dụ: “Chuyện xưa kể rằng, cây táo vàng có quả vàng này vốn là của nữ thần Đất Gai-a vĩ đại, mẹ của muôn loài.” (*Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*). Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật. Ví dụ:

“Đăm Săn – Sao ta lại đâm người khi người đang đi xuống nhỉ? Người xem, đến con lợn nái của nhà người dưới đất, ta cũng không thèm đâm nữa là!

Mtao Mxây – Ta sợ người đâm ta khi ta đang đi lằm.”

(*Chiến thắng Mtao Mxây*)

(1) *Ăng-tê*: vị thần khổng lồ có sức mạnh ghê gớm; là con của thần Biển Pô-dê-i-đông (Poséidon) và nữ thần Đất Gai-a.

(2) *Prô-mê-tê*: vị thần lấy trộm lửa của thần Mặt Trời Hê-li-ốt (Helios) trao cho loài người nên đã bị thần Dớt (Zeus) trừng phạt; là con của vị thần Da-pê (Japet) và tiên nữ Cli-mê-nê (Climéné).

3. Sửa lỗi dùng từ

Để giao tiếp có hiệu quả, người nói và người viết phải chú ý lựa chọn dùng từ đúng, dùng từ hay. Dùng từ đúng sẽ làm cho người nghe, người đọc hiểu đúng những điều ta muốn nói; dùng từ hay (phong phú, biểu cảm) sẽ tăng thêm tính truyền cảm, tính thuyết phục đối với người nghe, người đọc. Để dùng từ đúng, dùng từ hay, trước hết, cần khắc phục các lỗi dùng từ như sau:

– Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả: lỗi này do người sử dụng không nắm chắc hình thức ngữ âm, chính tả của từ, lẫn lộn các âm gần nhau. Ví dụ: “Tôi vừa nghe **phong phanh** người ta sắp làm đường qua đây.” (Từ đúng phải là **phong thanh**).

– Dùng từ không đúng nghĩa: lỗi này do người sử dụng không nắm vững ý nghĩa của từ. Ví dụ: “Không chịu được gian khổ là **yếu điểm** duy nhất của anh ta.” (Từ đúng phải là **điểm yếu**).

Mỗi khi dùng một từ mà các em chưa hiểu thật rõ nghĩa thì nên tra từ điển, đọc kĩ các nghĩa và các ví dụ về cách dùng của từ đó.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



HÊ-RA-CLÉT ĐI TÌM TÁO VÀNG^(*)

(Thần thoại Hy Lạp)

1 Chuẩn bị

- Đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để hiểu và vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(**)
- Khi đọc thần thoại, các em cần chú ý:^(***)
 - + Tóm tắt được nội dung bao quát của văn bản (Câu chuyện kể lại sự kiện gì? Xảy ra trong bối cảnh thời gian, không gian như thế nào? Có chi tiết thần kì nào?).
 - + Nhân vật chính là ai? Có điểm gì nổi bật?
 - + Câu chuyện gửi gắm thông điệp gì?
 - + Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**), (***) Khi đọc hiểu văn bản thần thoại khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

– Đọc trước đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*. Tìm hiểu thêm những chiến công khác của Hê-ra-clét và các thông tin về thần thoại Hy Lạp từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng liên quan đến đoạn trích này.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Trong thần thoại Hy Lạp, Hê-ra-clét là hình tượng tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và tinh thần của người anh hùng cổ đại với những chiến công phi thường: tiêu diệt quái vật, trừng phạt bạo chúa và những kẻ gian ác. Hê-ra-clét thuộc kiểu nhân vật anh hùng, là người thường nhưng có sức mạnh “sánh tựa thần linh”.

Vốn là con riêng của thần Dớt⁽¹⁾, Hê-ra-clét bị nữ thần Hê-ra (Héra)⁽²⁾ – vợ thần Dớt – luôn thù ghét. Từ lúc Hê-ra-clét còn nằm trong nôi, nữ thần Hê-ra đã sai hai con rắn lớn trườn vào để cắn chết cậu bé. Nhưng kì lạ thay, mới mười tháng tuổi mà Hê-ra-clét đã bóp chết cả hai con rắn. Lớn lên, cậu bé đi chăn gia súc, luyện tập võ nghệ, diệt trừ quái vật, lập công lớn, được vua thành Tê-bê (Thebes)⁽³⁾ gả công chúa cho. Cuộc sống lứa đôi rất hạnh phúc nhưng nữ thần Hê-ra đã dùng phép thuật làm cho Hê-ra-clét hoá điên giết hết vợ, con. Sau đó, nữ thần Hê-ra yêu cầu thần Dớt trừng phạt Hê-ra-clét vì tội giết người. Buộc lòng thần Dớt phải thi hành công lí, bắt Hê-ra-clét đi làm đầy tớ trong suốt mười hai năm cho nhà vua Ô-ri-xtê (Eurysthée) – một ông vua ốm yếu và hèn nhát. Lợi dụng sức khoẻ và võ nghệ của Hê-ra-clét, vua Ô-ri-xtê liên tiếp sai Hê-ra-clét đi làm những công việc khó khăn, vất vả và nguy hiểm đến tính mạng. Hê-ra-clét đã phải trải qua nhiều thử thách để tiếp tục lập nên mười hai chiến công chói lọi như: giết con sư tử ở Nê-mê (Némée), giết mãng xà Hi-đrơ (Hydre) ở Léc-nơ (Lerne), bắt sống bò mộng ở đảo Crét (Crète),... Đoạn trích dưới đây kể về hành trình đi tìm những quả táo vàng – chiến công thần kì cuối cùng của Hê-ra-clét.

2) Đọc hiểu

①(*) Thử thách cuối cùng mà Ô-ri-xtê giao cho Hê-ra-clét là phải đoạt được những quả táo vàng của những tiên nữ E-xpê-rít (Hespérides)⁽⁴⁾ đem về. Chuyện xưa kể rằng, cây táo vàng có quả vàng này vốn là của nữ thần Đất Gai-a vĩ đại, mẹ của muôn loài. Gai-a đã đem cây táo vàng này tặng cho nữ thần Hê-ra làm quà mừng ngày nữ thần Hê-ra kết hôn với đấng phụ vương Dớt. Hê-ra vô cùng sung sướng trước tặng vật quý. Nàng đem cây táo về trồng ở một khu vườn của mình, một khu vườn rất thâm nghiêm cách không xa nơi thần Át-lát (Atlas)⁽⁵⁾ giơ vai chống đội

(*) Ở các văn bản, đề học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(1) Dớt: vị thần tối cao cai quản cả thế giới thần linh và thế giới loài người.

(2) Hê-ra: vợ thần Dớt, nữ thần Hôn nhân và gia đình.

(3) Tê-bê: thành phố của đất nước Ai Cập cổ đại.

(4) E-xpê-rít: tên gọi chung của các tiên nữ trông coi khu vườn có cây táo vàng.

(5) Át-lát: vị thần khổng lồ bị thần Dớt trừng phạt phải đỡ cả bầu trời; là anh em ruột với vị thần Prô-mê-tê.

bầu trời. Để ngăn ngừa những người lạ, nhất là những người con gái của Át-lát hay lui tới chơi ở khu vườn này, thấy chùm táo đẹp hái đi mất, nữ thần Hê-ra giao khu vườn cho một con rồng tên là La-đông (Ladon) canh giữ, một con rồng có tới một trăm cái đầu. Có người kể không phải là La-đông có một trăm đầu mà chỉ có một thôi, nhưng đặc biệt là nó không lúc nào ngủ cả. Mắt nó lúc nào cũng mở trừng trừng. Cẩn thận hơn, Hê-ra còn giao cho ba chị em tiên nữ Nanh-phơ (Nympe) có một cái tên gọi chung là E-xpê-rít, hoặc những tiên nữ Chiều Hôm, trông coi.

Chú ý điểm đặc biệt của khu vườn có cây táo vàng.^(*)

Nhưng vườn táo này ở đâu? Ở biển Đông hay biển Mặt Trời lặn? Ở trong vùng sa mạc cát nóng hay dưới chân những ngọn núi tuyết phủ quanh năm? Người kể thì nhiều nhưng người đi thì xem ra chưa thấy có một ai. Hê-ra-clét lặn lội từ châu Âu sang châu Á để hỏi đường.

(Lược một đoạn: Trên đường đi tìm những quả táo vàng, Hê-ra-clét gặp nhiều thử thách như phải giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A-rét, đi tìm thần Biển Nê-rê để hỏi đường, phải đi ngược lên tận miền cực Bắc, phải băng qua vùng sa mạc nóng như thiêu như đốt, phải chiến đấu với gã khổng lồ độc ác Ăng-tê.)

② Cuộc giao đấu giữa Hê-ra-clét với Ăng-tê diễn ra vô cùng quyết liệt. Ba lần Hê-ra-clét quật Ăng-tê ngã xuống đất, tưởng Ăng-tê chết hẳn thể mà chỉ thoáng một cái, Ăng-tê lại bật dậy, tiếp tục giao đấu với Hê-ra-clét. Thì ra Ăng-tê có một điều bí mật như một lá bùa hộ mệnh⁽¹⁾. Đó là nhờ thần Đất Mẹ Gai-a. [...] Chính vị nữ thần này đã luôn luôn tiếp sức cho đứa con trai của mình. Tìm ra được điểm mạnh đó của Ăng-tê, Hê-ra-clét quyết loại trừ nó. Lừa một miếng sơ hở, Hê-ra-clét gồng mình nhấc bổng Ăng-tê lên cho chân lìa khỏi mặt đất rồi chàng xoay ngược đầu Ăng-tê xuống. Lần này thì Ăng-tê chết thật, chết không cách gì cứu vãn được. Nữ thần Đất Mẹ Gai-a không tiếp sức được cho đứa con trai ghê gớm của mình, đành chịu để nó thiệt phận trong đôi tay rắn như sắt của Hê-ra-clét.

Cuộc giao đấu giữa Hê-ra-clét với Ăng-tê được miêu tả như thế nào?

(Lược một đoạn: Hê-ra-clét đặt chân đến đất nước Ai Cập. Suýt bị vua Ai Cập bắt làm vật hiến tế, người anh hùng đã chiến đấu để giải thoát cho mình và tiếp tục lên đường.)

③ Nhiều nỗi gian nguy, nhiều cuộc xung đột mà Hê-ra-clét đã phải đương đầu. Cuối cùng, chàng tới được vùng núi Cô-ca-dơ (Caucase). Tại đây, chàng lập được

(*) Các câu gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

(1) Khi giao đấu, nếu chân Ăng-tê chạm đất sẽ được Đất Mẹ Gai-a truyền cho sức mạnh bất khả chiến bại.

một chiến công hiển hách lưu danh hậu thế. Chúng ta chắc chưa ai quên chuyện Prô-mê-tê bị Dớt trừng phạt. Trên đỉnh cao chót vót của một ngọn núi trong dãy Cô-ca-dơ, thần Dớt đã cho lũ tay sai đao phủ đóng đinh xiềng Prô-mê-tê vào núi đá. Thần Dớt còn sai một con đại bàng mỏ quắp móng nhọn ngày ngày tới mổ bụng ăn gan Prô-mê-tê. Nhưng buồng gan của Prô-mê-tê là bất tử. Nó bất tử như Ti-tăng (Titan)⁽¹⁾ Prô-mê-tê. Vì thế, ban ngày buồng gan bị con ác điều ăn đi thì ban đêm nó lại mọc lại nguyên vẹn, tươi mới như chưa hề bị thương tổn. Prô-mê-tê đã dũng cảm chịu đựng cực hình như thế hàng bao thế kỉ. Hàng bao thế kỉ trôi qua nhưng Prô-mê-tê vẫn không hề khuất phục Dớt.

Ý nghĩa của hình ảnh mang tính biểu tượng: Prô-mê-tê bị xiềng là gì?

Hê-ra-clét đến. Chàng nhìn thấy vị thần ân nhân của loài người bị xiềng trên đỉnh núi cao chót vót và những cánh chim đang chấp chới, lượn lờ. Có lẽ giờ đây con đại bàng do Dớt phái đến đang moi khoét gan của vị thần ân nhân của loài người. Hê-ra-clét leo lên đỉnh núi. Kia rồi, cảnh tượng thương xót và tàn nhẫn ấy đang diễn ra như chọc vào mắt chàng. Không phải đắn đo suy nghĩ gì, Hê-ra-clét giương cung và buông dây. Tách một cái, con đại bàng ngã quay xuống đất. Chàng chạy lại chặt tung xiềng xích giải phóng cho Prô-mê-tê. Thế là hết, chấm hết vĩnh viễn từ đây cuộc đời khổ nhục bị xiềng xích vào ngọn núi đá cô quạnh này. Prô-mê-tê vươn vai sáng khoái, đón chào cuộc sống mới tự do. Đền ơn người anh hùng đã giải phóng cho mình, Prô-mê-tê nói cho Hê-ra-clét biết, chàng không thể tự tay hái lấy những quả táo vàng được. Việc này phải nhờ tay thần Át-lát mới xong.

④ Hê-ra-clét tới xứ sở của chị em E-xpê-rít. Chàng gặp vị thần Át-lát đang khom lưng gơ vai chống đỡ bầu trời, đầu cúi gục, nhọc nhằn, mệt mỏi. Đó là hình phạt của Dớt đối với Át-lát vì vị thần này xưa kia can tội đứng về phía những Ti-tăng, những vị thần già, chống lại thần Dớt. Hê-ra-clét cất tiếng nói:

– Hỡi thần Át-lát, một Ti-tăng con của U-ra-nốt (Ouranos) bao la và của Gai-a vĩ đại, đang phải chịu khổ hình! Ta là Hê-ra-clét, con của đáng phụ vương Dớt, đến đây để làm một việc không phải do trái tim ta muốn. Nhà vua Ô-ri-xtê, người được nữ thần Hê-ra sủng ái, sai ta đi lấy những quả táo vàng ở khu vườn cấm do ba tiên nữ E-xpê-rít trông coi. Xin Ti-tăng Át-lát hãy giúp ta trong việc này vì ta chẳng thể trở về Mi-xen (Mycènes)⁽²⁾ khi trong tay không có những quả táo đó.

Thần Át-lát đáp lại:

– Hỡi Hê-ra-clét, người con trai danh tiếng của thần Dớt! Ta sẵn sàng giúp đỡ nhà ngươi. Nhưng ai sẽ thay thế ta chống đỡ bầu trời? Nhà ngươi liệu có thể thay ta làm

(1) *Ti-tăng*: các vị thần khổng lồ hùng mạnh và đáng sợ, con của thần Bầu trời U-ra-nốt và nữ thần Đất Gai-a. Ngoài ra, tên gọi Ti-tăng còn được dùng để chỉ các thế hệ thần con cháu của các vị thần này.

(2) *Mi-xen*: cung điện của nhà vua – đô thành giàu có.

việc đó khi ta đi lấy về cho nhà ngươi ba quả táo vàng do ba chị em nàng E-xpê-rít trông coi không? Nếu được, ngươi hãy ghé vai vào đây thay ta đảm đương công việc trong chốc lát.



Hê-ra-clét nhận lời, ghé vai vào giờ lưng ra chống đỡ bầu trời. Một sức nặng ghê gớm, chưa từng thấy, đè lên vai và lưng người con trai của thần Dớt vĩ đại. Gân cốt trong người chàng như căng ra. Khoẻ mạnh như chàng mà khi ghé vai vào chống đỡ cũng còn loạng choạng, mồ hôi đổ ra như tắm. Nhưng nữ thần A-tê-na (Athéna)⁽¹⁾ lúc nào cũng ở bên người con trai yêu quý của thần Dớt để truyền thêm sức lực cho chàng. Nhờ thế, Hê-ra-clét đứng vững cho đến khi Át-lát trở về. Át-lát đi đến bên chàng và bảo:

Chú ý chi tiết Hê-ra-clét giờ lưng chống đỡ bầu trời thay cho thần Át-lát.

– Hỡi Hê-ra-clét! Ta đã lấy được ba quả táo vàng đem về cho nhà ngươi đây! Thật là những quả táo quý vô ngần. Mà thôi, tiện đây ngươi hãy để ta mang luôn những quả táo này về Mi-xen cho Ô-ri-xtê. Ngươi chịu khó chờ ta một lát vì ta đi rất nhanh. Các vị thần bao giờ cũng vượt núi, băng rừng, qua sông nhanh chóng và dễ dàng hơn những người trần bầy yếu⁽²⁾.

Hê-ra-clét đoán ngay được ý đồ đen tối của thần Át-lát. Chàng tươi cười bảo Át-lát:

– Hỡi vị thần Át-lát! Thật là quý hoá! Ta không biết dùng những lời lẽ gì để bày tỏ lòng biết ơn vô hạn của ta

Cuộc đấu trí giữa Hê-ra-clét và thần Át-lát có ý nghĩa gì?

(1) A-tê-na: nữ thần Trí tuệ, Tri thức và Chiến trận.

(2) Bầy yếu: sức lực non yếu; ý nói thiếu sức mạnh, khó chịu đựng được khó khăn, thử thách.

đối với sự giúp đỡ tận tình của người. Nhưng trước khi người đi tới đó, thành Mi-xen đầy vàng bạc, xin người hãy ghé vai đỡ cho ta một lát để ta kiểm tằm áo, tằm da lót vào vai cho đỡ đau, đỡ rát.

Át-lát liền làm theo lời Hê-ra-clét. Hê-ra-clét chuôi nhanh ra khỏi gánh nặng bầu trời. Chàng nhặt ba quả táo vàng cho vào đầy rồi đeo ông tên và cây cung lên vai, thanh gươm vào bên sườn, đoạn cầm lấy cây chùy gỗ. Và chàng từ biệt Át-lát:

– Hỡi Át-lát! Xin kính chào người. Hê-ra-clét này chẳng thể nào mắc lừa người đâu. Xin người đừng giận! Có lẽ nào ta lại giơ vai ra chống đỡ bầu trời để chịu đựng cái cực hình mà thần Dớt dành riêng cho người?

Tại sao trong môn Địa lí, các tập bản đồ được gọi là Át-lát?

Hê-ra-clét trở về Mi-xen. Chàng dâng những quả táo vàng mà chàng phải vượt núi băng rừng, trải qua bao gian nguy vất vả mới đem được về cho Ô-ri-xtê.

(Theo *Thần thoại Hy Lạp*, tập II, NGUYỄN VĂN KHOA sưu tầm và biên soạn, NXB(*) Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986)

?

1. Văn bản *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* gồm bốn phần, mỗi phần kể về sự kiện gì? Các đoạn tóm tắt nội dung lược trích cho biết Hê-ra-clét đã phải trải qua những cuộc thử thách nào nữa?
2. Chỉ ra những chi tiết hoang đường, tưởng tượng trong đoạn trích. Em hiểu ý nghĩa của mỗi chi tiết ấy như thế nào?
3. Nhân vật Hê-ra-clét trong đoạn trích là người như thế nào? Hãy phân tích đặc điểm của nhân vật này qua một số biểu hiện cụ thể.
4. Đoạn trích phản ánh nhận thức và cách lí giải của con người thời cổ đại về điều gì? Theo em, ngày nay câu chuyện *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* có còn sức hấp dẫn không? Tại sao?
5. Chi tiết, hình ảnh nào của văn bản *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* để lại ấn tượng đặc biệt đối với em? Hãy vẽ hoặc mô tả bằng lời chi tiết, hình ảnh đó.
6. Có một số câu chuyện trong thần thoại Hy Lạp về sau trở thành điển tích văn học hoặc biểu tượng văn hoá. Trong đoạn trích này có câu chuyện nào như vậy?

(*) NXB: viết tắt của Nhà xuất bản.



CHIẾN THẮNG MTAO MXY

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê).^(*)

– Khi đọc sử thi, các em cần chú ý:^(**)

+ Tóm tắt được nội dung bao quát của văn bản (Tác phẩm kể lại sự kiện gì? Xảy ra trong bối cảnh thời gian, không gian như thế nào? Chủ đề của tác phẩm là gì?).

+ Nhân vật chính là ai? Nhân vật được miêu tả ở phương diện nào?

+ Biện pháp nghệ thuật nổi bật của văn bản là gì? Lời người kể chuyện và lời nhân vật được thể hiện như thế nào?

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm sống của bản thân để hiểu thêm câu chuyện.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Tác phẩm *Đăm Săn* là sử thi của dân tộc Ê-đê. Qua câu chuyện về người anh hùng Đăm Săn, ta thấy hình bóng lịch sử và văn hoá của đồng bào Ê-đê nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Đăm Săn là một tù trưởng anh hùng đã lập nên những kì tích như thuần phục voi dữ, làm rẫy, bắt cá,... và lòng lẫy hơn cả là chiến thắng hai tù trưởng thù địch là Mtao Grư và Mtao Mxây⁽¹⁾. Với khát vọng trở thành tù trưởng hùng mạnh, Đăm Săn đi cầu hôn nữ thần Mặt Trời nhưng thất bại. Đoạn trích dưới đây kể chuyện tù trưởng Mtao Mxây lừa lú Đăm Săn cùng dân làng đi vắng đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.

2 Đọc hiểu

① Nhà Mtao Mxây đầu sàn hiên đeo hình Mặt Trăng, đầu cầu thang đeo hình chim ngói. Ngôi nhà của lão tù trưởng nhà giàu này trông quả thật là đẹp. Cầu thang rộng một lá chiếu, người nối đuôi nhau lên xuống mà khiêng một *ché đưê*⁽²⁾ vẫn không sợ chật.

Màu sắc văn hoá Tây Nguyên thể hiện qua các yếu tố nào?

Đăm Săn – *Ơ diêng*⁽³⁾, *ơ diêng*, xuống đây! Ta thách nhà ngươi đọ dao với ta đấy!

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản sử thi khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Mtao Mxây*: tù trưởng Sắt. Khi giao chiến, nhân vật này thường khoác lên người một lớp giáp sắt.

(2) *Ché đưê*: *ché* là đồ đựng (thường đựng rượu) bằng sành, sứ, thân tròn, giữa phình to, miệng loe, có nắp đậy. *Ché đưê* thuộc loại ché rất quý.

(3) *Diêng*: chỉ người bạn kết nghĩa; ở đây hàm ý giễu cợt.

Mtao Mxây – Ta không xuống đâu, *diêng ơi*. Tay ta còn đang bận ôm vợ hai chúng ta⁽¹⁾ ở trên nhà này cơ mà.

Đăm Săn – Xuống, *diêng!* Xuống, *diêng!* Người không xuống ư? Ta sẽ lấy cái sào hiên của nhà người ta bỏ đôi, ta sẽ lấy cái cầu thang của nhà người ta chẻ ra kéo lửa, ta hun cái nhà của nhà người cho mà xem!

Mtao Mxây – Khoan, *diêng*, khoan! Để ta xuống. Người không được đâm ta khi ta đang đi xuống đó, nghe!

Đăm Săn – Sao ta lại đâm người khi người đang đi xuống nhỉ⁽²⁾? Người xem, đến con lợn nái của nhà người dưới đất, ta cũng không thèm đâm nữa là⁽³⁾!

Mtao Mxây – Ta sợ người đâm ta khi ta đang đi lắm.

Đăm Săn – Sao ta lại đâm người khi người đang đi nhỉ? Người xem, đến con trâu của nhà người trong chuồng, ta cũng không thèm đâm nữa là⁽⁴⁾!

Thế là Mtao Mxây phải đi ra. Bà con xem, khiến hăn tròn như đầu củ, gương hăn óng ánh như cái cầu vồng. Trông hăn dữ tợn như một vị thần⁽⁵⁾. Hăn đóng một cái khổ sọc gấp bỏ mũi, mặc một cái áo dày nút, đi từ nhà trong ra nhà ngoài, dáng tần ngần do dự, mỗi bước mỗi đắn đo, giữa một đám đông mịt mù như trong sương sớm.

Chú ý chi tiết miêu tả ngoại hình Mtao Mxây.

Đăm Săn – Người múa trước đi, *ơ diêng!*

Mtao Mxây – Người mới là người múa trước, *ơ diêng!* Ta như gà rừng mới mọc cựa *kliê*⁽⁶⁾, như gà rừng mới mọc cựa *êchăm*⁽⁷⁾, chưa ai giẫm phải mà đã gãy mất cánh.

Đăm Săn – Người cứ múa đi, *ơ diêng!*

Mtao Mxây rung khiến múa vậy. Khiên hăn kêu lạch xạch như quả mướp khô. Hăn múa một mình. Đăm Săn không nhúc nhích.

Đăm Săn – Người múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, người học ai vậy? Người múa chơi đấy phải không, *diêng?*

(1) Mtao Mxây bắt cóc Hơ Nhị – vợ Đăm Săn. Cách nói “vợ hai chúng ta” hàm ý chọc tức Đăm Săn.
(2) Không lửa đánh kẻ thù lúc chúng chưa sẵn sàng giao chiến, biểu hiện của tinh thần thượng võ của người anh hùng.

(3), (4) Cách nói khinh miệt, hàm ý coi Mtao Mxây không bằng con lợn, con trâu.

(5) Ở đây hiểu là trông như một vị thần.

(6), (7) *Kliê*, *êchăm*: hai loại cây rừng có gai nhọn, sắc. Mtao Mxây tự nhận mình như gà mới mọc cựa, còn non yếu.

Mtao Mxây – Ta học ai à? Có cậu, ta học cậu. Có bác, ta học bác. Có thần Rồng, ta học thần Rồng⁽¹⁾.

Đăm Săn – Thế ư? Ta thì đâu có cậu mà học cậu, đâu có bác mà học bác! Chỉ có hai ta đây, người múa đi ta xem nào!

Mtao Mxây – Thế người không biết ta đây là một tướng đã quen đi đánh thiên hạ, bắt tù binh, đã quen đi xéo nát đất đai thiên hạ hay sao?

Đăm Săn – Vậy thì người hãy xem ta đây!

Đăm Săn rung khiên múa. Một lần xốc tới, chàng vượt một đồi tranh. Một lần xốc tới nữa, chàng vượt một đồi *lở ô*⁽²⁾. Chàng chạy vun vút qua phía đông, vun vút qua phía tây. Còn Mtao Mxây thì bước cao bước thấp chạy hết bãi tây sang bãi đông. Hắn vung dao chém phập một cái, nhưng chỉ vừa trúng một cái chảo cột trâu.

Chú ý biện pháp nghệ thuật được sử dụng để miêu tả hình ảnh múa khiên của Đăm Săn và Mtao Mxây.

Đăm Săn – Sao người lại chém cái chảo cột trâu? Còn khoeo chân ta, người dành làm gì?

Đến lúc này, Mtao Mxây bảo Hơ Nhị quăng cho hắn một miếng trâu. Nhưng Đăm Săn đã đớp được miếng trâu. Chàng nhai trâu, sức chàng tăng lên gấp bội.

Đăm Săn – Bớ *diêng*, bây giờ người lại chạy, ta đuổi coi!

Thế là Đăm Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc. Chòi *lầm*⁽³⁾ đổ lảo đảo. Cây cối chết rụi. Khi chàng múa dưới thấp, vang lên tiếng đĩa khiên *đổng*. Khi chàng múa trên cao, vang lên tiếng đĩa khiên *kênh*. Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung. Cây giáo thần, cây giáo dính đầy những oan hồn của chàng nhằm đuổi Mtao Mxây phóng tới, trúng nhưng không thủng. Chàng đâm vào người Mtao Mxây cũng không thủng⁽⁴⁾.

Đến lúc này, Đăm Săn đã thấm mệt. Chàng vừa chạy vừa ngủ, mộng thấy ông Trời.

Đăm Săn – Ôi chao, chết mất thôi, ông ơi! Cháu đâm mãi mà không thủng hắn!

Ông Trời – Thế ư, cháu? Vậy thì cháu lấy một cái chày mòn⁽⁵⁾ ném vào vành tai hắn là được.

Chú ý chi tiết ông Trời giúp đỡ Đăm Săn.

(1) *Thần Rồng*: tức thần Biển cả, một vị thần có võ nghệ cao cường nhưng là ác thần.

(2) *Lở ô*: một loại tre rừng có ống to, đốt dài, thành mỏng.

(3) *Chòi lằm*: nhà nhỏ, hình tròn, có mái che, sàn cách đất, dùng để chứa thóc.

(4) Có thể hiểu là do người Mtao Mxây được bảo vệ bởi một lớp giáp sắt.

(5) *Chày mòn*: chày bằng gỗ, dùng lâu bị mòn, đầu hoá nhọn, có thể gây sát thương.

Đăm Săn bừng tỉnh, chớp ngay một cái chày mòn, ném trúng vành tai kẻ địch. Cái giáp của Mtao Mxây tức thì rơi loảng xoảng. Mtao Mxây tháo chạy. Hấn tránh quanh chuồng lợn, Đăm Săn phá tan chuồng lợn. Hấn tránh quanh chuồng trâu, Đăm Săn phá tan chuồng trâu. Cuối cùng, hấn ngã lăn quay ra đất.

Mtao Mxây – *Ô diêng, ơ diêng*, để ta làm lễ cầu phúc cho *diêng* một trâu! Ta cho thêm *diêng* một voi.

Đăm Săn – Sao ngươi còn cúng trâu cầu phúc cho ta? Chẳng phải vợ ta ngươi đã cướp, đui ta ngươi đã đâm rồi sao?

Nói rồi Đăm Săn giết chết Mtao Mxây.

② **Đăm Săn** (nói với tôi tớ Mtao Mxây) – *Ô nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói⁽¹⁾! Ô tất cả tôi tớ bằng này! Các ngươi có đi với ta không?*

Chàng gõ vào một nhà.

Dân trong nhà – Không đi sao được! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai?

Đăm Săn gõ vào ngạch⁽²⁾, đập vào phen tất cả các nhà trong làng.

Dân làng – Không đi sao được! Nhưng bác ơi, xin bác chờ chúng tôi cho lợn ăn cái đã.

Đăm Săn lại gõ vào ngạch, đập vào phen mỗi nhà trong làng.

Đăm Săn – *Ô tất cả dân làng này, các ngươi có đi với ta không? Tù trưởng các ngươi đã chết, lúa các ngươi đã mục. Ai chăn ngựa hãy đi bắt ngựa! Ai giữ voi hãy đi bắt voi! Ai giữ trâu hãy đi lừa trâu về!*

Dân làng – Không đi sao được! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa!

Đăm Săn – *Ô nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói! Ô tất cả tôi tớ bằng này! Chúng ta ra về nào!*

Đoàn người đông như bầy *cà tong*⁽³⁾, đặc như bầy thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối. Bà con xem, thế là Đăm Săn nay càng thêm giàu có, chiêng lắm la nhiều. Tôi tớ

Lời nói và hành động của dân làng cho biết tình cảm của cộng đồng đối với tù trưởng Đăm Săn như thế nào?

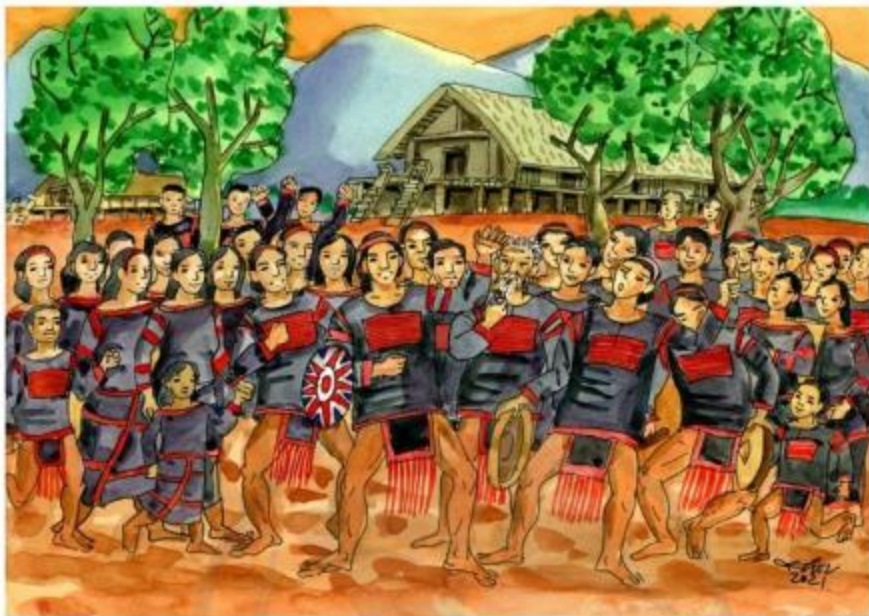
(1) Lời nói ẩn dụ chỉ tôi tớ, dân làng của Mtao Mxây.

(2) *Ngạch*: phần bên dưới ngưỡng cửa sàn nhà người Ê-đê, ngồi trên ngựa (hoặc voi), dùng giáo, lao có thể với đến dễ gõ.

(3) *Cà tong*: một loài hươu sao.

mang của cải về nhiều như ong đi chuyển nước, như vò vẽ đi chuyển hoa, như bầy trai gái đi giếng làng công nước.

Họ đến bãi ngoài làng, rồi vào làng.



③ **Đăm Săn** – Ô các con, ơ các con, hãy đi lấy rượu, bắt trâu! Rượu năm ché, trâu dâng một con để cúng thần, cáo tổ tiên, cầu sức khoẻ cho ta mới đi đánh kẻ thù, bắt tù binh, xéo nát đất đai một tù trưởng nhà giàu về. Rượu bảy ché, trâu bảy con để dâng thần, rượu bảy ché, lợn thiến bảy con để dâng thần, cầu cho ta được bình yên vô sự, nạn khỏi tai qua, lớn lên như sông nước, cao lên như cây rừng, không còn ai bì kịp. Hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta! Chúng ta sẽ mở tiệc ăn mừng năm mới, chúng ta sẽ ăn lợn ăn trâu, đánh lên các chiêng cái trống to, đánh lên các cồng *hlong*⁽¹⁾ hoà nhịp cùng chũm choẹ⁽²⁾ xoa sao cho kêu lên rộn rã, để voi đực voi cái ra vào sà hiên không ngớt, dây cồng dây chiêng không lúc nào vắng bớt trên giá treo chiêng, các chuỗi thịt trâu thịt bò treo đen nhà, chậu thau, âu⁽³⁾ đồng nhiều không còn chỗ để.

Tôi tớ – Đánh chiêng nào, thưa ông?

(1) *Hlong*: một loại cồng trong dàn cồng Tây Nguyên, âm thanh phát ra thuộc âm vực cao.

(2) *Chũm choẹ*: một loại nhạc khí gồm hai đĩa tròn bằng đồng, có núm ở giữa, có âm thanh rộn rã.

(3) *Âu*: đồ dùng để đựng (thường làm bằng đồng), dáng thấp, thành hơi phình, miệng rộng.

Đăm Săn – Hãy đánh lên các chiêng có tiếng âm vang, những chiêng có tiếng đồng tiếng bạc! Từ gùi⁽¹⁾ quý, hãy lấy ra các vòng nhạc⁽²⁾ rung lên! Hãy đánh lên tất cả cho ở dưới vỡ toác các cây đòn ngạch, cho ở trên gãy nát các cây xà ngang, cho tiếng chiêng vang vọng khắp đó đây, khiến voi, tê giác trong rừng quên không cho con bú, ếch nhái dưới gầm sàn, kì nhông ngoài bãi phải ngừng kêu, tất cả đều ngày đêm lặng thinh để nghe tiếng chiêng ăn đông uống vui như mừng mùa khô năm mới của ta vậy.

Tưởng tượng không khí ăn mừng của dân làng đối với chiến thắng của Đăm Săn.

Thế là, bà con xem, nhà Đăm Săn đông nghịt khách, tôi tớ chật ních cả nhà ngoài. Các khách tù trưởng đều từ phương xa đến. Còn Đăm Săn, bà con xem, chàng nằm trên võng, tóc thả trên sàn, húng tóc chàng ở dưới đất là một cái nong hoa. Chàng mở tiệc ăn uống linh đình, thịt lợn, thịt trâu ăn không ngớt, thịt lợn ăn đến cháy đen hết ống le⁽³⁾, thịt dê ăn đến cháy đen hết ống lồ ô, máu bò máu trâu đọng đen khắp sàn hiên, dây cồng dây chiêng giăng như mạng nhện, chỉ vàng chỉ đỏ như hoa dam piết⁽⁴⁾. Cảnh đó, đời ông bác ông cậu xưa kia làm gì có!

Chú ý về đẹp kì vĩ, phi thường của người anh hùng Đăm Săn.

Bà con xem, chàng Đăm Săn uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không biết chán. Cả một vùng nhão ra như nước. Lươn trong hang, giun trong bùn, rắn hổ, rắn mai đều chui lên nằm trên cao sừng nằng. Ếch nhái dưới gầm nhà, kì nhông ngoài bãi thì kêu lên inh ỏi suốt ngày đêm. Các chàng trai, các cô gái đi lại tấp nập, rộn ràng. Cảnh làng một tù trưởng nhà giàu trông sao mà vui thế! Rõ ràng là tù trưởng Đăm Săn đang giàu lên, chiêng lắm la nhiều. Rõ ràng là Đăm Săn có chiêng đồng voi bầy, có bè bạn như nôm như xếp. Làm sao mà có được một tù trưởng, đầu đội khăn nhiễu, vai mang nải hoa, đánh đâu đập tan đó, vây đâu phá nát đó như chàng?

Vì vậy, danh vang đến thần, tiếng lừng khắp núi, đông tây đâu đâu cũng nghe danh tiếng Đăm Săn. Từ khắp mọi miền, người ta khiêng rượu khiêng lợn đến. Cả miền Ê-đê Ê-ga⁽⁵⁾ ca ngợi Đăm Săn là một dũng tướng chắc chết mười mươi cũng

(1) *Gùi*: vật đựng đồ đạc, của cải đan bằng tre rừng, có hai quai tết bằng dây rừng để đeo sau lưng.

(2) *Vòng nhạc*: một loại nhạc cụ, gồm nhiều chuông nhỏ xâu vào một chiếc vòng đồng.

(3) *Le*: một loài cây rừng, hình dạng giống cây trúc, thân nhỏ và cứng.

(4) *Hoa dam piết*: một loài hoa rừng màu đỏ tươi.

(5) *Ê-đê Ê-ga*: người Ê-đê dùng từ này để gọi tất cả các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

không lùi bước. Ngực quần chéo một tấm mền chiến, mình khoác một tấm áo chiến, tai đeo nẹp, sát bên mình nghênh ngang đủ giáo gươm, đôi mắt long lanh như mắt chim *ghéch*⁽¹⁾ ăn hoa tre, chàng Đăm Săn hiện ra là một

Chú ý nghệ thuật miêu tả nhân vật Đăm Săn.

tràng tử trưởng mới giàu lên, đang tràn đầy sức trai, tiếng tăm lừng lẫy. Bắp chân chàng to bằng cây xà ngang, bắp đùi chàng to bằng ống bễ, sức chàng ngang sức voi đực, hơi thở chàng ầm ầm tựa sấm dậy, chàng nằm sấp thì gãy rầm sàn, chàng nằm ngửa thì gãy xà dọc: Đăm Săn vốn đã ngang tàng⁽²⁾ từ trong bụng mẹ.

Tiệc tùng linh đình, ăn uống đông vui kéo dài suốt cả mùa khô. Đến đây, rượu đã nhạt, ché đã phai⁽³⁾, ai ở đâu về đấy, khách lần lượt ra về.

(Theo *Đăm Săn* – sử thi Ê-đê, NGUYỄN HỮU THÁU dịch, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988)



1. Nêu những sự kiện chính trong văn bản *Chiến thắng Mtao Mxây*. Hãy chỉ ra lời người kể chuyện, lời nhân vật, chi tiết thần kì trong văn bản.
2. Nhân vật người anh hùng Đăm Săn được miêu tả với những đặc điểm nổi bật nào? Chỉ ra những chi tiết cho thấy sự đối lập giữa Đăm Săn với Mtao Mxây.
3. Nêu và phân tích tác dụng của một biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong văn bản (Ví dụ: so sánh, phóng đại, đối lập, tương phản,...).
4. Hãy làm sáng tỏ một đặc điểm nổi bật của thể loại sử thi được thể hiện trong đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*.
5. Phân tích một số câu nói và hành động của dân làng trước chiến thắng của Đăm Săn để làm rõ tình cảm của cộng đồng Ê-đê đối với người anh hùng.
6. Đoạn trích phản ánh và ca ngợi điều gì? Điều ấy có còn ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không? Vì sao?
7. Hãy minh họa trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây bằng một bức vẽ hoặc một đoạn văn miêu tả (khoảng 8 – 10 dòng).

(1) *Chim ghéch*: một loài chim rừng.

(2) Có thể hiểu theo nghĩa: *tính ngang tàng*, không hề biết sợ gì, không hề biết sợ ai.

(3) *Ché đã phai*: cách nói của người Ê-đê mang hàm nghĩa ché đã cạn rượu.



RA-MA BUỘC TỘI

VAN-MI-KI^(*)

1) Chuẩn bị

– Đọc trước đoạn trích *Ra-ma buộc tội*. Tìm hiểu thêm thông tin về sử thi *Ra-ma-ya-na* từ các nguồn khác nhau (sách, báo, Internet,...); lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin quan trọng về đoạn trích.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Ra-ma-ya-na là sử thi Ấn Độ nổi tiếng, ca ngợi trí tuệ, sức mạnh và đạo đức của con người. *Ra-ma-ya-na* hình thành vào khoảng thế kỉ IV – III trước Công nguyên, được bổ sung, trau chuốt bởi nhiều thế hệ tu sĩ – thi nhân và đạt đến hình thức hoàn thiện cuối cùng nhờ đạo sĩ Van-mi-ki.

Tác phẩm là câu chuyện kể về những kì tích của Ra-ma (Rama), hoàng tử trưởng của nhà vua Đa-xa-ra-tha (Dasharatha). Vâng lệnh vua cha, Ra-ma phải chịu lưu đầy mười bốn năm trong rừng. Tình nguyện đi lưu đầy cùng chàng có người vợ xinh đẹp và đức hạnh – Xi-ta (Sita), người em trai thân thiết nhất của chàng là Lắc-ma-na (Lakshmana). Khi thời hạn lưu đầy sắp kết thúc thì xảy ra một biến cố lớn. Quý Ra-va-na (Ravana) đã dùng mưu bắt cóc Xi-ta bay về đảo Lan-ka (Lanka). Mất Xi-ta, Ra-ma vô cùng đau buồn, tìm cách cứu nàng. Cuối cùng, Ra-ma đã chiến thắng quý Ra-va-na, giải cứu được Xi-ta. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng.

Đoạn trích dưới đây kể chuyện vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau, không khí nặng nề, trang nghiêm như một phiên toà phán xử.

2) Đọc hiểu

① Gia-na-ki (Janaki)⁽¹⁾ khiêm nhường đứng trước Ra-ma. Ra-ma nói: “Hỡi phu nhân cao quý! Ta đưa nàng tới đây sau khi đã đánh bại kẻ thù. Ta đã làm tất cả bằng khả năng của mình. Ta đã trả thù kẻ lăng nhục ta và cơn giận của ta đã hả. Ngày hôm nay, ai nấy

(*) *Van-mi-ki*: tu sĩ, nhà thơ nổi tiếng của Ấn Độ.

(1) *Gia-na-ki*: một tên khác của Xi-ta, gọi theo tên nhà vua Gia-na-ka (Janaka), vì Xi-ta là con nuôi của nhà vua.

đều đã được chứng kiến tài nghệ của ta. Ta đã làm tròn lời hứa, và giờ đây không còn gì vướng mắc với chính mình. Nàng bị gã Rắc-sa-xa (Rakshasas)⁽¹⁾ tâm địa xảo trá bắt cóc khi vắng mặt ta, đó là do số phận nàng xui nên, nhưng ta đã gỡ cho nàng khỏi điều vu khống. Kẻ nào bị quân thù lăng nhục mà không đem tài nghệ của mình ra để trả thù là kẻ tầm thường. Ngày hôm nay, việc chàng Ha-nu-man (Hanuman)⁽²⁾ háo hán vượt biển cả đã kết thúc thành công; việc đốt phá Lan-ka và những kì tích khác đã đem lại vinh quang. Ngày hôm nay, tài nghệ và những lời khuyên sáng suốt của Vi-phi-sa-na (Vibhishana)⁽³⁾ đã hoàn toàn được chứng tỏ; cả những cố gắng của chàng cũng thành công tốt đẹp, chàng đã từ bỏ người anh bất hảo của mình, ủng hộ đại nghĩa của ta và nương tựa vào ta.”.

Hình dung về bối cảnh Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau.

Nghe những lời đó, Gia-na-ki mở tròn đôi mắt đắm lệ. Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt. Nhưng vì sợ tai tiếng, chàng bèn nói với nàng, trước mặt những người khác: “Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm: ta đã tiêu diệt Ra-va-na. Cũng như đại đạo sĩ A-ga-xti-a (Agastya) nhờ công sám hối, khổ hạnh đã giải thoát cho các xứ phương Nam khỏi nỗi kinh khiếp đối với In-van (Ilvala) và Va-ta-pi (Vatapi)⁽⁴⁾, ta cũng giải thoát cho cõi thế gian này khỏi mối lo sợ Ra-va-na. Phải biết chắc điều này: chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta. Ta làm điều đó chính là để chứng tỏ ta không thuộc về một gia đình bình thường. Nay ta phải nghi ngờ tư cách của nàng, vì nàng đã lưu lại lâu trong nhà một kẻ xa lạ. Giờ đây, nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng, ta không chịu nổi, chẳng khác nào ánh sáng đối với người bị đau mắt. Vậy ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tùy nàng, ta không ưng có nàng nữa. Người đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mục ta là một vật để yêu đương? Nàng đã bị quấy nhiễu khi ở trong vật áo của Ra-va-na, đôi mắt tội lỗi của hần đã hau háu nhìn khắp người nàng, vậy làm sao ta có thể nhận nàng về khi nghĩ tới gia đình cao quý đã sinh ra ta?

Lời nói và tình cảm của Ra-ma có gì mâu thuẫn?

(1) *Rắc-sa-xa*: một loài yêu quỷ sống trên đảo Lan-ka; vua của chúng là Ra-va-na.

(2) *Ha-nu-man*: một tướng tài ba, dũng cảm của loài khỉ Va-na-ra (Vanara).

(3) *Vi-phi-sa-na*: em trai của Ra-va-na, đã từ bỏ người anh tội lỗi của mình sang chiến đấu bên phe của Ra-ma.

(4) *In-van* và *Va-ta-pi*: hai anh em yêu quỷ độc ác thường ăn thịt các tu sĩ.

Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tùy ý. Hỡi phu nhân cao quý! Ta nói rõ cho nàng hay, chẳng chút quanh co, ngập ngừng: nàng có thể để tâm đến Lắc-ma-na, Bha-ra-ta (Bharata), Xa-tru-na (Shatrughna)⁽¹⁾, Xu-gri-va (Sugriva)⁽²⁾, hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được...

Thấy nàng yêu kiều xinh đẹp, lại có được nàng trong nhà hân, Ra-va-na đâu có chịu đựng được lâu.”.

② Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vùi vùi quật nát. Nghe những lời tố cáo chưa từng có, trước mặt đông đủ mọi người, Gia-na-ki xấu hổ cho số kiếp của nàng. Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình.

Tâm trạng của Xi-ta như thế nào?

Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối. Lấy tà áo lau nước mắt, rồi bằng giọng nghẹn ngào, nức nở, nàng nói: “Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó tả như vậy đối với thiếp, giống như một kẻ thấp hèn chửi mắng một con mụ thấp hèn? Thiếp đâu phải là người như chàng tưởng! Thiếp có thể lấy tư cách của mình ra mà thề, hãy tin vào danh dự của thiếp. Suy từ hành vi của loại phụ nữ thấp hèn, chàng đã ngờ vực tất cả giới phụ nữ, nhưng như thế đâu có phải. Nếu chàng có hiểu biết thiếp chút đỉnh thì xin hãy từ bỏ mọi ngờ vực không căn cứ đó đi.

Chàng xem, Ra-va-na đã đụng tới thiếp khi mà thiếp đang chết ngất đi, làm thế nào tránh được? Về điều đó, chỉ có số mệnh của thiếp là đáng bị chê trách, nhưng những gì nằm trong vòng kiểm soát của thiếp, tức trái tim thiếp đây, là thuộc về chàng. Thiếp có thể làm gì với cái thân thiếp đây, bởi nó có thể phụ thuộc vào kẻ khác, khi thiếp hoàn toàn ở dưới quyền lực của hắn. Thiếp còn gì là thanh danh, nếu như chàng vẫn chưa hiểu được thiếp qua tình yêu của thiếp và qua tiếp xúc với tâm hồn của thiếp. Hỡi chàng phái Ha-nu-man tới dò tin tức về thiếp, cớ sao chàng không gửi cho thiếp lời nhắn nhủ chàng từ bỏ thiếp? Nếu thế thì thiếp đã kết liễu đời mình ngay trước mặt chàng Va-na-ra⁽³⁾ đó rồi. Mà sự thế đã như vậy, thì chàng chẳng cần phải mạo hiểm để có thể nguy hại đến thân mình; và các bạn hữu của chàng đã khỏi phải chịu đựng những phiền muộn, đau khổ. Hỡi Đức vua! Như một người thấp hèn bị con giận giày vò, Người đang nghĩ về thiếp như một phụ nữ tầm thường. Tên thiếp là Gia-na-ki, bởi vì thiếp có liên quan đến lễ tế sinh của nhà vua Gia-na-ka chứ

(1) Xa-tru-na: em của Ra-ma.

(2) Xu-gri-va: vua của loài khỉ Va-na-ra sống ở núi rừng trên cao nguyên Đê-can (Deccan), miền Nam Ấn Độ.

(3) Chàng Va-na-ra: ở đây chỉ Ha-nu-man.

không phải vì thiếp sinh ra trong gia đình đó; chỉ có nữ thần Đất là mẹ của thiếp thôi. Vì không thể suy xét cho đúng đắn, chàng đã không hiểu được bản chất của thiếp. Chàng không nghĩ đến vì sao hồi còn thanh niên chàng đã cưới thiếp. Tình yêu của thiếp, lòng trung thành của thiếp nay xem ra hoàn toàn vô ích!”.

Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc. Nàng nói với Lắc-ma-na lúc này đang buồn bã và suy nghĩ ù ê: “Hỡi Lắc-ma-na, em hãy chuẩn bị cho chị một giàn hỏa thiêu. Với nông nổi đáng buồn hiện nay, đó là phương thức duy nhất cho chị. Chị không muốn sống sau những lời tố cáo lầm lạc như vậy. Chồng chị không hài lòng về chị, chàng đã ruồng rẫy chị trước mặt mọi người. Giờ thì chị sẽ từ bỏ tấm thân này cho ngọn lửa.”.

Cổ nén cơn giận, Lắc-ma-na nhìn Ra-ma, và qua nét mặt, cử chỉ của người anh, Lắc-ma-na đoán được động cơ của anh. Chàng chuẩn bị một giàn hỏa thiêu cho Xi-ta.

Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn hữu dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng; lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy.

③ Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất. Xi-ta lượn quanh chàng rồi bước tới giàn lửa. Sau khi cúi lạy chư thần, đấng Bra-ma (Brahma)⁽¹⁾, nàng thưa với thần Lửa A-nhi (Agni)⁽²⁾: “Nếu con trước sau một lòng một dạ với Ra-ma thì cúi xin thần hãy tìm cách bảo vệ con. Ra-ma đã coi một phụ nữ trinh tiết như một kẻ gian dối, nhưng nếu con trong trắng, xin thần A-nhi phù hộ cho con.”.



(1) *Bra-ma*: thần Sáng tạo, một trong ba vị thần tối cao trong văn hoá Ấn Độ.

(2) *A-nhi*: thần Lửa, rất quan trọng trong văn hoá Ấn Độ. Thần Lửa có mặt ở khắp mọi nơi, biết tất cả mọi hành động tốt, xấu mà con người đã làm nên nghi lễ thờ lửa được tin là có thể kiểm chứng đức hạnh của con người.

Nói dứt lời, Gia-na-ki lượn quanh giàn thiêu rồi dũng cảm bước vào ngọn lửa. Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh.

Thái độ của Xi-ta khi bước lên giàn lửa có gì đặc biệt?

Thấy nàng như vậy, như một thiên thần bị đuổi khỏi trời do một thần chủ nguyên rủa, các phụ nữ bật ra tiếng khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa lẫn loài Va-na-ra cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.

(*Ra-ma-ya-na*, tập III, theo bản dịch ra văn xuôi của PHẠM THUYẾT BA, NXB Văn học, Hà Nội, 1989)

?

1. Văn bản *Ra-ma buộc tội* kể về sự kiện gì? Bối cảnh diễn ra sự kiện ấy như thế nào?
2. Nhân vật người anh hùng trong sử thi được miêu tả là đại diện cho cộng đồng, danh dự cộng đồng thường được đặt trên danh dự cá nhân. Điều đó được thể hiện trong đoạn trích *Ra-ma buộc tội* như thế nào?
3. Qua hai nhân vật Ra-ma, Xi-ta, em hiểu như thế nào về quan niệm của người Ấn Độ cổ đại đối với mẫu người anh hùng lí tưởng và mẫu người phụ nữ lí tưởng? Theo em, quan niệm đó còn phù hợp với ngày nay không? Tại sao?
4. Từ đoạn trích *Ra-ma buộc tội*, hãy liên hệ với đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng* để chỉ ra điểm khác biệt của nhân vật anh hùng trong sử thi và thần thoại.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định từ có hình thức ngữ âm, chính tả đúng trong các trường hợp sau đây:
a) xử dụng / sử dụng
b) xán lạn / sáng lạng
c) buồn ba / bồn ba
d) oan khốc / oan khóc
2. Những từ in nghiêng trong các câu sau mắc lỗi gì? Hãy tìm từ đúng thay thế cho các từ đó.

- a) Hê-ra-clét và Ăng-tê đã giao đấu với nhau vô cùng *quyết đoán*.
- b) Sau những chiến công lừng lẫy, khắp nơi đều nghe *danh giá* Đăm Săn.
- c) Dù phải “luyện đá vá trời” hết sức vất vả nhưng Nữ Oa đã thực hiện một cách công phu, hoàn thành *mỹ miều*.
- d) Thực phẩm nhiễm khuẩn đã làm nhiều người bị *ngộ sát*, may mà được cứu chữa kịp thời.

3. Phát hiện, phân tích lỗi và sửa lỗi dùng từ trong các câu sau:

- a) Lượng mưa năm nay kéo dài đã gây nhiều thiệt hại cho mùa màng.
- b) Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được khoa Dược tích cực pha chế, điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt.
- c) Những chứng minh về một nền văn hoá cổ ở vùng này còn rất nhiều.
- d) Trước lối chơi lực lượng của hàng phòng thủ đối phương, đội bóng của chúng tôi không thể ghi bàn được.

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) phân tích một nhân vật thần thoại mà em yêu thích, trong đoạn văn có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở Trung học cơ sở.

VIẾT

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1 Định hướng

a) Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể nghị luận về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc có cả hai. Như thế đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,...; nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,...

Đọc văn bản sau đây để nhận biết đặc điểm của bài nghị luận về một vấn đề xã hội (chú ý các câu hướng dẫn đọc bên cột phải):

Đến tận bây giờ, tôi vẫn còn nhớ rất rõ điệp khúc tuổi thơ của mình: “Nó bắt con làm vậy đấy.”. Bất cứ khi nào làm điều gì sai trái, nhưng lại muốn tránh đòn roi của cha mẹ, tôi đều gán tội cho em trai mình. Tuy nhiên, thật may mắn cho em tôi vì chẳng mấy khi cách đó có hiệu quả. Tôi phải mất rất nhiều thời gian mới hiểu ra rằng, đổ lỗi cho người khác còn tồi tệ hơn là làm điều sai trái. Đó là sự dối trá, thiếu tự trọng và vô nhân đạo. Nhưng trên hết, nó cản trở tôi gạt hái sự tiến bộ – vốn chỉ có được khi ta dám chịu trách nhiệm về hành động của mình.

Có lẽ đến giờ phút này, tôi đã thôi không đổ lỗi cho người khác vì những bất hạnh của mình. Tuy nhiên, nhiều người vẫn chưa thoát khỏi cách xử sự này. Nếu bạn nằm trong số ấy, bài học quan trọng cần nhớ là không có ai từng là nguyên nhân gây ra những hành vi của bạn, và bạn cũng chưa bao giờ là lí do của người khác. Cho dù chúng ta sẵn sàng bảo vệ điều ngược lại đến mấy thì đây vẫn là sự thật.

Chúng ta sống trong một nền văn hoá mà việc quy tội cho người khác vì hành động của mình dường như đã ăn sâu vào nếp nghĩ. Chính vì không sẵn lòng gánh trách nhiệm về bản chất con người, về cách suy nghĩ và hành động của mình mà chúng ta sa lầy trong bất hoà, và cái vòng luẩn quẩn cứ thế tiếp diễn. Mọi thứ vẫn như cũ nếu không có sự thay đổi.

Đó là lí do vì sao bạn cần phải nhớ rằng mình luôn có quyền lựa chọn, có cơ hội để thay đổi bản thân. Khi dám thay đổi, bạn sẽ khuyến khích những người khác đổi mới theo. Hãy cân nhắc điều này mỗi khi giao tiếp với bất kì ai. Mỗi cuộc tiếp xúc đều đem đến cho chúng ta cơ hội để thể hiện hoặc chống lại quyết tâm “tự chịu trách nhiệm”. Nếu lựa chọn chịu trách nhiệm, bạn sẽ nhận ra cảm giác được giải thoát khỏi lo lắng về tương lai hoặc lối cư xử cũ kĩ. Hơn nữa, bạn sẽ nhận thức được sức mạnh của bản thân đối với hoàn cảnh hiện tại và trong những tình huống sắp tới.

Phát huy sức mạnh này sẽ giúp bạn từ bỏ thói quen đổ lỗi lên ai đó vì hành động của mình. Điều này sẽ biến đổi cuộc đời bạn! Không lặp lại sai lầm là một thử thách khó khăn, vì tật cũ khó bỏ. Nhưng bạn còn rất nhiều khoảng thời gian

Đoạn trích nêu lên hiện tượng gì của đời sống?

Nhận biết luận điểm và cách triển khai luận điểm.

Nhận biết các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh, bác bỏ,... trong văn bản.

Quan điểm và thái độ của người viết về vấn đề nêu lên là gì?

phía trước để nỗ lực trở thành con người đúng như mình mong muốn. Tôi biết bạn rất nóng lòng, nhưng đừng mất kiên nhẫn với bản thân hay bất kì ai khác.

(Ca-ren Ca-xây, *Khi ta thay đổi thế giới sẽ đổi thay*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016)

b) Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, các em cần:

– Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài, xác định các thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng của bài viết); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài;...

– Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu cho mỗi luận cứ.

– Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục – chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

– Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.

2) Thực hành

Bài tập^(*): Chọn một trong hai đề văn sau để thực hành kĩ năng viết:

Đề 1: Suy nghĩ về những tấm gương vượt qua số phận của chính mình.

Đề 2: Viết bài văn nghị luận bàn về sức mạnh của ý chí con người trong cuộc sống nhân học các đoạn trích “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” và “Chiến thắng Mtao Mxây”.

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

– Về nội dung: nêu lên suy nghĩ về hiện tượng những con người vượt qua số phận坎 ca ngọi, biểu dương.

– Về thao tác nghị luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.

– Về phạm vi dẫn chứng: có thể lấy bằng chứng từ những con người và sự việc trong đời sống, từ các tác phẩm văn học hay những tấm gương từ sách, báo và phương tiện thông tin đại chúng,...

(*) Trong mục 2. *Thực hành* của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi như:



– Lập dàn ý bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý tìm được thành ba phần theo gợi ý sau đây:

Mở bài

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần bàn luận (về đẹp của những con người vượt qua số phận của chính mình).

Thân bài

Lần lượt triển khai vấn đề nêu ở mở bài theo một trình tự nhất định. Tham khảo gợi ý sau đây:

+ Giới thiệu khái quát một số tấm gương vượt qua số phận tiêu biểu; từ đó, rút ra vẻ đẹp chung: họ đều vượt qua khó khăn, thử thách của cuộc sống bằng sức mạnh của ý chí, nghị lực con người.

+ Giải thích khái niệm ý chí, nghị lực và sức mạnh của phẩm chất tinh thần:

- Ý chí, nghị lực là phẩm chất tinh thần của một con người, một cộng đồng, dân tộc, thể hiện quyết tâm rất cao, không lùi bước trước khó khăn, gian khổ nhằm đạt bằng được mục đích đã đề ra.

- Nêu lên những biểu hiện cụ thể của ý chí, nghị lực: Ý chí của con người được thể hiện qua suy nghĩ, tình cảm và đặc biệt qua các hành động, việc làm.

- Lí giải vì sao ý chí, nghị lực có thể trở thành sức mạnh giúp con người vượt qua những khó khăn, thử thách tưởng như không thể vượt qua.

+ Chứng minh: Nêu lên và phân tích các ví dụ trong cuộc sống và trong văn học về những con người đã vượt qua số phận, đã chiến thắng nhờ có ý chí mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực của cuộc sống xưa và nay (trong lịch sử dựng nước, giữ nước trong cuộc sống lao động, chiến đấu; trong hoạt động văn hoá, thể thao; trong nghiên cứu, học tập;... Cũng có thể lấy ví dụ về những nhân vật trong các tác phẩm văn học để phân tích và làm sáng tỏ sức mạnh của ý chí, nghị lực trong cuộc sống).

+ Bình luận:

- Đề cao vai trò của ý chí, nghị lực trong cuộc sống và phê phán những biểu hiện thiếu ý chí, nghị lực (nản chí, ngại khó, yếu đuối,...).
- Liên hệ và nêu lên phương hướng rèn luyện bản thân để có sức mạnh ý chí, nghị lực trong cuộc sống.

Kết bài

Khẳng định và đánh giá khái quát lại vấn đề đã bàn luận: sự cần thiết phải có ý chí, nghị lực trong cuộc sống.

c) Viết

– Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.

– Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở mở bài (về đẹp của những con người vượt qua số phận); các ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở các bước (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý) để kiểm tra và chỉnh sửa theo gợi ý sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận chưa? – Thân bài: + Có giới thiệu được khái quát một số tấm gương vượt qua số phận tiêu biểu hay không? + Có giải thích được khái niệm ý chí, nghị lực và lí giải vì sao ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh không? + Đã phân tích, chứng minh được sức mạnh ý chí, nghị lực thể hiện qua các nhân vật đã nêu ở phần khái quát để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm chưa? + Có nêu được ý kiến bình luận vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?
Các lỗi còn mắc	– Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. – Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? – Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1 Định hướng

a) Trong phần *Viết*, các em đã rèn luyện viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội. Phần này tiếp tục rèn luyện thuyết trình về một vấn đề xã hội. Yêu cầu chính là trình bày trước người nghe những ý kiến (nhận xét, đánh giá, bàn luận,...) của em về vấn đề đó.

b) Để thuyết trình về một vấn đề xã hội, các em cần:

- Lựa chọn vấn đề thuyết trình.
- Xác định thời lượng thuyết trình và đối tượng người nghe để lựa chọn nội dung, cách trình bày phù hợp.
- Chuẩn bị dàn ý bài thuyết trình và các tư liệu, tranh ảnh, thiết bị hỗ trợ (nếu có).
- Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với nét mặt, ánh mắt, giọng điệu,... phù hợp với nội dung bài thuyết trình.

2 Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai vấn đề sau đây để thuyết trình trước lớp:

- Vấn đề 1. Suy nghĩ của em về vấn đề nhận lỗi và đổ lỗi cho người khác.
- Vấn đề 2. Làm thế nào để con người vượt lên số phận của chính mình trong cuộc sống, nhân đọc các đoạn trích “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng”, “Chiến thắng Miao Mây”?

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu và lựa chọn vấn đề thuyết trình.
- Lựa chọn hình thức thuyết trình (có thể thuyết trình kết hợp với slide trình chiếu của máy tính, hình ảnh, sơ đồ,...).
- Tập thuyết trình.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Lập dàn ý cho bài thuyết trình về một vấn đề xã hội đã xác định (Dựa vào nội dung phần *Viết*, có thể bổ sung, thêm bớt cho phù hợp với yêu cầu của bài thuyết trình).

Mở đầu

Giới thiệu vấn đề thuyết trình.

Nội dung chính

Thuyết trình tuần tự nội dung một cách hợp lí.

Kết thúc

Nêu vấn đề em quan tâm, thảo luận và bày tỏ mong muốn nhận được sự chia sẻ từ người nghe.

c) Thực hành nói và nghe

– Người chủ trì: Nêu vấn đề, thống nhất cách thức trình bày, thảo luận (ví dụ: mục đích, nội dung chính, yêu cầu,...), mời người nói trình bày ý kiến.

Người nói	Người nghe
– Giới thiệu bài thuyết trình theo dàn ý đã chuẩn bị. – Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp; tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ; sử dụng hình ảnh, sơ đồ minh họa (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định. – Đảm bảo sự thống nhất giữa nội dung với hình thức; các phương tiện hỗ trợ thuyết trình phù hợp. Chú ý cách diễn đạt tạo sự hấp dẫn về vấn đề thảo luận,... – Trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).	– Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài thuyết trình; những nội dung cần hỏi lại. – Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói. – Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài thuyết trình.

– Thảo luận: Sau khi người nói trình bày xong, người chủ trì mời người nghe phát biểu ý kiến hoặc nêu câu hỏi, tranh luận,...

– Kết thúc thảo luận: Người chủ trì tổng hợp ý kiến của cả nhóm về vấn đề thảo luận, những điểm đã thống nhất và những điểm còn tranh luận (nếu có).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói	Người nghe
– Rút kinh nghiệm về bài thuyết trình: + Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ,... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? – Đánh giá chung: + Điều em hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì? + Điều gì em mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	– Kiểm tra kết quả nghe: + Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa? + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết trình về một vấn đề xã hội của bạn? – Rút kinh nghiệm về thái độ nghe: + Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa? + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không?

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Nữ Oa

(Thần thoại Trung Quốc)

Nữ Oa tạo ra loài người

Khi ấy, trời đất mới sinh, đã có cỏ cây, muông thú mà chưa có loài người. Thế giới giống như một bức tranh buồn tẻ. Đi giữa thế giới hoang sơ buồn tẻ ấy là một vị đại thiên thần, chính là Nữ Oa. Lúc ấy, bà cảm thấy buồn chán, cô độc, bèn nghĩ rằng cần phải tạo ra một cái gì đó cho thế giới này thêm vui tươi, giàu sức sống. Bà nghĩ ngợi hồi lâu, rồi đến bên một đầm nước, lấy đất bùn màu vàng bên bờ đầm, trộn nhuyễn với nước, mô phỏng theo hình dáng của mình in bóng trên mặt nước mà nặn thành một đồ vật xinh xắn đáng yêu.

Lạ thay, vừa đặt xuống đất, đồ vật xinh xắn ấy bỗng dưng có sức sống, cất tiếng nói trong trẻo, nhảy múa vui đùa. Đồ vật xinh xắn ấy được gọi là “người”. “Người” được bàn tay vị nữ thiên thần tạo ra, không giống các loài muông thú bởi được mô phỏng từ hình dáng của vị nữ thần. Nữ Oa vô cùng thích thú, hài lòng về sản phẩm do mình vừa tạo ra, bèn tiếp tục dùng đất bùn màu vàng hoà nhuyễn với nước nhào nặn ra rất nhiều người, trai có, gái có. Nhìn những con người vui đùa cười nói xung quanh mình, Nữ Oa cảm thấy vui hẳn lên, không còn cô độc, buồn bã nữa.

Nhưng mặt đất hoang sơ vô cùng rộng lớn, bà làm việc liên tục không nghỉ trong một thời gian rất lâu mà mặt đất vẫn trống trải. Bà cứ miệt mài làm việc, làm tới lúc mỗi mệt lắm rồi mà mặt đất vẫn còn trống trải quá. Bà bèn nghĩ ra một cách, lấy một sợi dây, nhúng vào trong nước bùn, vung lên khắp phía. Người thì bảo bà dùng một sợi dây thừng, nhưng hồi đó làm gì có dây thừng, có lẽ bà đã dùng một sợi dây lấy từ một loài cây dây leo. Khi bà vung sợi dây dính đầy thứ bùn từ đất vàng đó lên, các giọt bùn đất màu vàng bắn đi khắp nơi, rơi xuống đất liền biến thành người, cười nói, chạy nhảy. Thế là mặt đất trở nên đông đúc bao nhiêu là người.

Nữ Oa luyện đá vá trời

Loài người đang sống rất vui vẻ bỗng gặp phải họa lớn. Đó là chẳng hiểu duyên do từ đâu, thần Lửa là Chúc Dung và thần Nước là Cộng Công đánh nhau. Hai thần đều có lực lượng hùng hậu, pháp thuật cao cường nên trận chiến khiến trời long đất lở. Trận chiến diễn ra dai dẳng, quyết liệt rồi cũng đến lúc có kẻ thắng người bại. Phe của Cộng Công không địch nổi sức mạnh ghê gớm của thần Lửa

Chúc Dung bèn rút chạy. Cộng Công thua đau, chạy về phía tây bắc, chạy tới núi Bất Chu, cảm thấy đau khổ, nhục nhã, bèn lao đầu vào núi tự vẫn.

Nguyên núi Bất Chu chính là một cây cột chống trời. Cộng Công lao đầu vào cây cột chẳng những không chết mà còn làm cây cột gãy, bầu trời phía tây bắc nghiêng đổ. Bầu trời tây bắc sụp đổ khiến mặt đất rung chuyển, nứt vỡ, những ngọn lửa mãnh liệt không ngừng phụt ra từ những khe nứt ấy, lửa cháy khắp nơi cùng với nước dâng trào cuộn sóng. Con người đứng trước nguy cơ diệt vong.

Nhìn những sinh linh do mình tạo ra đang hoảng loạn vì tai hoạ, vị nữ thần đầu người mình rất vô cùng thương xót. Bà chẳng có thời gian trừng phạt kẻ gây hoạ nữa, mà vội vã tìm cách tu sửa lại phần bầu trời đã bị phá huỷ. Bà chọn lấy trong các sông suối những hòn đá ngũ sắc, dùng lửa luyện thành một chất lỏng sánh như keo. Sau đó, bà dùng loại keo mới luyện được ấy đem bít vào lỗ thủng trên bầu trời.

Công việc luyện đá vá trời vô cùng kì vĩ, công phu, vất vả, nhưng đã được Nữ Oa dành hết tình yêu thương con người và tâm trí để thực hiện nên đã hoàn thành mỹ mãn. Bầu trời đã được vá xong, nhưng nếu nhìn kĩ, vẫn thấy có chút khác biệt so với lúc ban đầu. Do bị sụt lún, bầu trời phía tây bắc thấp hơn những nơi khác. Cẩn thận hơn, bà còn bắt một con rùa đen to lớn, chặt bốn chân của nó đem chống ở bốn góc trời. Tai hoạ đã không còn nữa. [...]

Sau khi đã vá xong chỗ bầu trời bị sụp vỡ, để cuộc sống con người được yên ổn, bà còn giúp con người diệt một con rồng đen hung ác, đánh đuổi nhiều loài ác quỷ, mãnh thú. Bà còn dạy người dân cách dùng cỏ lác đốt cháy thành than, sau đó đắp thành gò để tránh được nạn lũ lụt. Con người thoát được kiếp nạn, trở lại được cuộc sống thường ngày là nhờ công ơn to lớn của Nữ Oa.

(Theo *Thần thoại Trung Hoa*, DƯƠNG TUẤN ANH (sưu tầm, tuyển chọn), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009)

Ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Phương án nào sau đây nêu đúng và đủ các sự kiện chính trong đoạn trích *Nữ Oa*?
 - A. Nữ Oa tạo ra loài người, Nữ Oa luyện đá vá trời
 - B. Nữ Oa bênh vực con người, Nữ Oa trừng phạt thần Lửa và thần Nước
 - C. Nữ Oa yêu thương con người, Nữ Oa tạo ra loài người
 - D. Nữ Oa luyện đá vá trời, Nữ Oa giúp đỡ loài người
2. Theo đoạn trích, nhân vật Nữ Oa xuất hiện trong bối cảnh (thời gian, không gian) như thế nào?
 - A. Trời đất mới được hình thành, đã có loài người nhưng chưa có cỏ cây, muông thú
 - B. Trời đất mới được hình thành, chưa có cỏ cây, muông thú và chưa có loài người

- C. Trời đất mới sinh, chỉ có Nữ Oa cùng một số vị thần như thần Lửa, thần Nước
- D. Trời đất mới sinh thành, có cỏ cây, muông thú và các vị thần Lửa, thần Nước

3. Đoạn trích *Nữ Oa* thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Khát vọng giải thích tự nhiên, biết ơn người có công với cộng đồng
- B. Khát vọng giải thích lịch sử, tôn vinh người anh hùng
- C. Khát vọng giải thích vũ trụ, thương xót con người bé nhỏ
- D. Khát vọng chinh phục vũ trụ, biết ơn thần linh và con người

4. Nhân vật Nữ Oa hội tụ những vẻ đẹp gì?

- A. Vẻ đẹp sức mạnh và cảm xúc
- B. Vẻ đẹp thể chất và ước mơ
- C. Vẻ đẹp trí tuệ và tình cảm
- D. Vẻ đẹp sức mạnh và trí tuệ

5. Dòng nào dưới đây **không** đúng với truyện *Nữ Oa*?

- A. Mang yếu tố hoang đường, kì ảo
- B. Kết thúc truyện có hậu
- C. Nhân vật có khả năng phi thường
- D. Truyện được kể theo lời nhân vật

6. Đặc điểm của nhân vật thần thoại được thể hiện qua hình tượng Nữ Oa thế nào?

7. Truyện *Nữ Oa* mang đậm yếu tố hoang đường, kì ảo nhưng cũng gửi gắm một thông điệp có ý nghĩa với con người hôm nay. Theo em, thông điệp đó là gì?

8. Về phương diện thể loại, đoạn trích *Nữ Oa* giống đoạn trích nào đã học trong Bài 1? Hãy chỉ ra những điểm giống nhau đó.

9. Hãy viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) phân tích một chi tiết mà em thấy ấn tượng nhất trong truyện *Nữ Oa*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc các truyện thần thoại, sử thi trong sách, báo hoặc Internet. Khi đọc, cần lưu ý: tóm tắt nội dung truyện, ghi lại những cảm xúc, điều tâm đắc, thích thú hoặc băn khoăn, chưa hiểu,... của bản thân về những truyện đó.

2. Hoàn thành bài nghị luận về một vấn đề xã hội được gợi ra từ các tác phẩm văn học.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích, đánh giá được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố hình thức (nhân vật trữ tình, hình ảnh, từ ngữ,...) và nội dung (cảm hứng chủ đạo, chủ đề,...) trong bài thơ trữ tình (thể thơ tự do) viết về đề tài quê hương, đất nước.
- ▶ Thực hành phân tích giá trị của một số biện pháp tu từ đã được học.
- ▶ Viết được văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ.
- ▶ Biết giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ.
- ▶ Yêu quý, tự hào, có trách nhiệm với quê hương, đất nước; trân trọng, biết ơn các thế hệ đi trước.

Kiến thức ngữ văn

1. Thơ tự do khác với thơ cách luật, không có thể thức nhất định, không bị ràng buộc về số dòng, số chữ, vần,... Khác với thơ văn xuôi, thơ tự do là thơ có phân dòng. Bài thơ tự do có thể là sự kết hợp của các đoạn làm theo nhiều thể khác nhau hoặc tự do hoàn toàn. Thơ tự do xuất hiện do nhu cầu giải phóng cảm xúc khỏi sự ràng buộc chặt chẽ của các quy tắc về hình thức, phản ánh được những khía cạnh mới của cuộc sống đa dạng, thể hiện những cái nhìn nghệ thuật mới của nhà thơ.

2. Nhân vật trữ tình

Nhân vật trữ tình (một dạng biểu hiện của chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ,... trong bài thơ. Đó là một người hoặc một giọng nào đó nói với người đọc những cảm nhận, rung động, suy tư,... của bản thân về con người và cuộc sống. Nhân vật trữ tình “là con người “đồng dạng” của tác giả – nhà thơ hiện ra từ văn bản” (*Từ điển thuật ngữ văn học*⁽¹⁾), nhưng không đồng nhất giản đơn với tác giả.

(1) Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), NXB Giáo dục, 1992, trang 156.

3. Hình ảnh, ngôn từ và cảm hứng chủ đạo

– Hình ảnh trong bài thơ hiện lên qua việc tác giả sử dụng các từ ngữ (tượng thanh, tượng hình, từ láy,...) và các biện pháp tu từ gợi cho người đọc cảm nhận về bức tranh đời sống thông qua các giác quan (thị giác, thính giác,...); giúp nhà thơ miêu tả sống động hoặc truyền tải cảm xúc, tư tưởng mạnh mẽ.

– Cảm hứng chủ đạo trong thơ là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt, tràn đầy, bao trùm, xuyên suốt tác phẩm, gắn với một tư tưởng, một cách đánh giá của tác giả. Thường có những dạng cảm hứng chủ đạo như: cảm hứng anh hùng, tự hào, bi thương, trào lộng,...

4. Ôn tập các biện pháp tu từ

Có thể chia các biện pháp tu từ đã học thành hai nhóm:

– Các biện pháp tu từ dựa trên quan hệ liên tưởng, bao gồm: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá. Đặc điểm của các biện pháp tu từ này là thông qua hiện tượng chuyển nghĩa làm thời của từ ngữ để làm nên hiệu lực biểu đạt. Bài thơ *Thuyền và biển* của Xuân Quỳnh là một ví dụ về các biện pháp tu từ so sánh (*Những đêm trăng hiền từ / Biển như cô gái nhỏ*) và nhân hoá (*Chỉ có thuyền mới hiểu / Biển mệnh mông nhường nào / Chỉ có biển mới biết / Thuyền đi đâu, về đâu*).

– Các biện pháp tu từ dựa trên quan hệ kết hợp, bao gồm: điệp ngữ, đảo ngữ, liệt kê, nói quá, nói giảm – nói tránh. Đặc điểm của các biện pháp tu từ này là thông qua sự phối hợp, sắp xếp từ ngữ và các yếu tố ngữ âm để tạo ra những ý nghĩa bổ sung có hiệu quả cao. Ví dụ:

*Ngày em phá nhiều bom nổ chậm
Đêm nằm mơ nói mớ vang nhà
Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa
Thương em, thương em, thương em biết mấy...*

(Phạm Tiến Duật)

Ở dòng thơ cuối, nhà thơ đã sử dụng biện pháp điệp ngữ bằng cách lặp lại liên tục ba lần cụm từ “thương em” nhằm thể hiện tình cảm yêu thương tha thiết của người chiến sĩ đối với cô thanh niên xung phong.



ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN ĐÌNH THI

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc bài thơ tự do, các em cần chú ý:^(**)

+ Nhân vật trữ tình là ai và bộc lộ cảm xúc về điều gì?

+ Bài thơ có các hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,... đặc sắc nào? Các yếu tố đó có tác dụng ra sao trong việc bộc lộ cảm xúc, suy ngẫm,... của tác giả?

+ Cảm hứng chủ đạo và chủ đề của bài thơ là gì?

– Đọc trước bài thơ *Đất nước*, tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau về nhà thơ Nguyễn Đình Thi và xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin giúp đọc hiểu bài thơ.

– Em biết những bài thơ nào viết về đất nước? Ấn tượng, cảm xúc, suy nghĩ,... mà những bài thơ đó gợi ra cho em là gì?



Nguyễn Đình Thi
(1924 – 2003), quê ở Hà Nội

2 Đọc hiểu

- ① Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
- ② Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may⁽¹⁾
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

– Khổ 1, 2: Nhân vật trữ tình hiện lên qua từ ngữ nào?

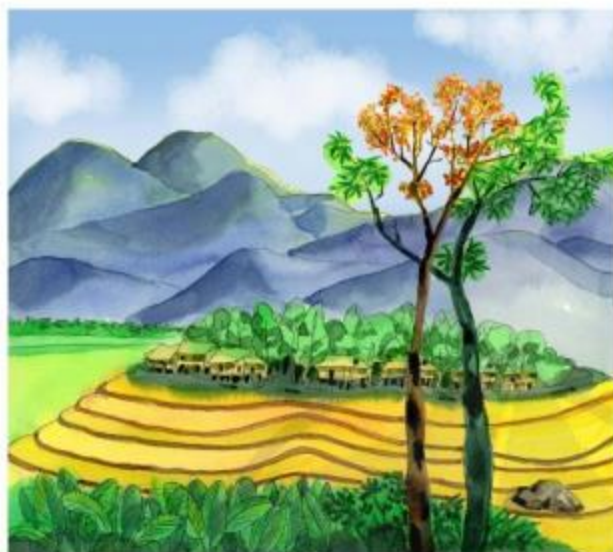
– Hãy hình dung về Hà Nội và “người ra đi” trong hoài niệm của nhân vật trữ tình.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 2, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(1) *Hơi may*: hơi gió heo may (*gió heo may*: gió nhẹ, lạnh và khô, thường có vào mùa thu ở miền Bắc nước ta).

③

Mùa thu nay khác rồi
 Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
 Gió thổi rừng tre phấp phới
 Trời thu thay áo mới
 Trong biếc nói cười thiết tha



Trời xanh đây là của chúng ta
 Núi rừng đây là của chúng ta
 Những cánh đồng thơm mát
 Những ngả đường bát ngát
 Những dòng sông đỏ nặng phù sa
 Nước chúng ta
 Nước những người chưa bao giờ khuất
 Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
 Những buổi ngày xưa vọng nói về

④

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
 Dây thép gai đâm nát trời chiều
 Những đêm dài hành quân nung nấu
 Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

⑤

Từ những năm đau thương chiến đấu
 Đã ngời lên nét mặt quê hương
 Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
 Đã bật lên những tiếng căm hờn

– Khổ 3: Chú ý độ dài của các dòng thơ, phép điệp, phép liệt kê, hiệp vần, giọng điệu và cảm xúc của nhân vật trữ tình.

– Hình dung bức tranh đất nước trong “mùa thu nay” qua cảm nhận của nhân vật trữ tình.

Chú ý những cảm nhận của tác giả về đất nước trong chiến tranh.

- ⑥ Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn giăng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây thằng chúa đất
Đứa đề cổ đứa lột da
- ⑦ Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước, thương nhà
- ⑧ Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân vắng vắng cánh đồng
Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng
- ⑨ Ngày nắng đốt theo đêm mưa giội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rục nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh
- ⑩ Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

Từ khổ 5 – 10: Những dòng thơ nào chủ yếu thể hiện cảm nhận về:

- Đất nước đau thương, cảm hờn?
- Đất nước quật cường, anh dũng?

1948 – 1955

(*Thơ*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001)

Lưu ý thông tin về thời gian sáng tác.

?

1. Bài *Đất nước* có thể được chia làm mấy phần? Thời gian sáng tác của bài thơ có gì đặc biệt?
2. Cảm nhận về mùa thu được thể hiện như thế nào trong ba khổ thơ đầu? Tại sao có sự khác nhau trong cảm nhận về mùa thu giữa các khổ thơ đó?
3. Những dòng thơ nào thể hiện sâu sắc, ấn tượng nhất về đất nước đau thương trong chiến tranh? Cách diễn tả, thể hiện của nhà thơ có gì độc đáo?
4. Hãy phân tích hình tượng đất nước trong khổ thơ cuối và nêu cảm hứng chủ đạo của bài thơ.
5. Trong bài thơ, nhân vật trữ tình xưng “tôi”, sau đó chuyển sang xưng “ta” (chúng ta). Theo em, việc thay đổi hai đại từ này có ý nghĩa gì?
6. Từ hai dòng thơ: “Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất / Những buổi ngày xưa vọng nói về”, em cảm nhận được lời nhắn nhủ gì trong tiếng vọng “rì rầm” ấy? Hãy chia sẻ bằng một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng).



LÍNH ĐẢO HÁT TÌNH CA TRÊN ĐẢO

TRẦN ĐĂNG KHOA

1 Chuẩn bị

– Tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác nhau về nhà thơ Trần Đăng Khoa và xuất xứ của bài *Lính đảo hát tình ca trên đảo*. Lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin cần thiết giúp đọc hiểu bài thơ; chú ý năm ra đời của bài thơ (1982).

– Đọc trước bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo*.

– Em có hiểu biết gì về quần đảo Trường Sa và cuộc sống của những người chiến sĩ trên các đảo ấy?



Trần Đăng Khoa,
sinh năm 1958, quê ở Hải Dương

2 Đọc hiểu



① Đá san hô kê lên thành sân khấu
Vài tấm tôn chôn mấy cánh gà
Em đừng trách bọn chúng anh tạm bợ
Chẳng phong màn nào chịu nổi gió Trường Sa

② Gió rất mặt, Đảo luôn thay hình dáng⁽¹⁾
Sỏi cát bay như lũ chim hoang
Cứ mặc nó. Nào hỡi các chiến hữu
Ta bắt đầu thôi. Mây nước đã mờ màn

Khổ 1, 2: Chú ý từ ngữ nhân vật trữ tình tự xưng và sự đặc biệt của sân khấu do lính đảo tự tạo.

(1) Trường Sa là vùng đảo cát, gió to và sóng dữ, cứ sau vài giờ, đảo lại thay đổi hình dạng.

③ Sân khấu lô nhô mấy chàng đầu trọc
Người xem ngón ngang cũng rặt lính trọc đầu
Nước ngọt hiếm không lẽ dành gội tóc
Lính trẻ lính già đều trọc tếu như nhau

Khổ 3, 4: Chú ý chi tiết người lính đảo tự họa về ngoại hình của họ.

④ Có lúc vui cứ gọi đùa sư cụ
Là bà con xa với bụt ồ⁽¹⁾ đây mà
Thôi lặng yên nghe có gì đang sóng sánh
Hoá ra là sư cụ hát tình ca

⑤ Những giai điệu ngang tàng như gió biển
Nhưng lời ca toàn nhớ với thương thôi
Đêm buồn xuống nhìn nhau không rõ nữa
Cứ ngỡ như vỏ ốc cất thành lời

Bản tình ca của lính đảo có gì đặc biệt?

⑥ Rằng có đêm trăng đất em đi dạo
Gương mặt em dịu dàng hàng cây cũng tươi xinh
Mở mắt chung chiêm lưng trời sóng vỗ
Và tay mình lại nắm lấy tay mình

⑦ Người yêu chúng anh ơi, các em ở phương nào?
Tóc em ngắn hay dài có trời mà biết được
Những bóng dáng nào sẽ đến với chúng anh
Trông bốn phía chỉ âm u mây nước

⑧ Nào hát lên cho mây nước biết
Rằng chúng ta là những con người
Yêu em thủy chung hơn muối mặn
Dù tình chưa biết gửi cho ai

Chú ý đến phép điệp trong các khổ thơ 8, 9.

⑨ Nào hát lên cho đêm tối biết
Rằng tình yêu sáng trong ngực ta đây
Ta đứng vững giữa muôn trùng sóng gió
Tổ quốc Việt Nam bắt đầu từ nơi này...

(1) Bụt ồ: cách dân gian gọi tượng Phật trong chùa ở thôn quê.

Điệu tình ca cứ ngân lên chót vót
 Bồng bồng hoàng nhìn lại phía sau
 Ngoài mếp biển người đâu lên đông thế
 Ô, hoá ra toàn những đá trọc đầu...

Kết thúc bài thơ có điều gì bất ngờ?

1982

(*Tuyển thơ*, NXB Văn học, Hà Nội, 2016)

?

1. Nhân vật trữ tình trong bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo* là ai? Có thể chia bài thơ làm mấy phần? Hãy đặt tên cho mỗi phần đó.
2. Sân khấu, diễn viên và khán giả của buổi biểu diễn có gì đặc biệt? Đây là lí do tạo ra sự đặc biệt này? Qua đó, em thấy hình tượng người lính đảo hiện lên như thế nào?
3. Phân tích tác dụng của một số biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng để thể hiện hình tượng người lính đảo trong năm khổ thơ cuối.
4. Hãy chỉ ra mạch cảm hứng của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Nêu nhận xét của em về ngôn ngữ, giọng điệu của bài thơ.
5. Bài thơ viết về những người lính trên quần đảo Trường Sa vào đầu những năm 80 của thế kỉ XX. Em có suy nghĩ gì về cuộc sống vật chất và tâm hồn của những người lính đảo?
6. Tưởng tượng em là khán giả trong buổi biểu diễn văn nghệ của người lính đảo. Hãy chia sẻ cảm nhận, suy nghĩ,... của em khi đó bằng một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng).

Thực hành đọc hiểu



MÙA HOA MẬN

CHU THUYỀN LIÊN(*)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước bài *Mùa hoa mận* và tìm hiểu, ghi chép thông tin từ các nguồn khác nhau về nhà thơ Chu Thủy Liên.
- Hãy tìm hiểu, chia sẻ ấn tượng của em về cảnh sắc thiên nhiên và mùa xuân của miền Tây Bắc.

(*) Tác giả Chu Thủy Liên, sinh năm 1966, quê ở Điện Biên.



Cảnh bận bung cánh muốt
Lũ con trai háo hức chơi cù
Lũ con gái rộn ràng khăn áo
Bóng bay nâng ước mơ con trẻ

Cảnh bận bung cánh muốt
Giục mẹ xôn xang lá, gạo
Giục cha vui lòng căng cánh nỏ
Giục người già bản hỏi hủ làm đu

Cảnh bận bung cánh muốt
Nhà trình tường⁽¹⁾ ủ hương nếp
Giục lửa hồng nở hoa trong bếp
Cho người đi xa nhớ lối trở về...

Tháng Chạp, 2006

Chú ý thể thơ, những hình ảnh thiên nhiên, con người, các từ láy, biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ, phép điệp... được sử dụng trong văn bản.

Dòng thơ cuối có gì đặc biệt về hình ảnh, cảm xúc?

(Thuyền đuôi én, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2009)

(1) Nhà trình tường: nhà có tường làm bằng đất nện.



1. Bài thơ *Mùa hoa mận* thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình về điều gì? Dòng thơ nào được điệp lại trong bài?
2. Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ.
3. Tâm trạng, cảm xúc của con người hiện lên qua các từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ra sao?
4. Hãy tưởng tượng và miêu tả bằng lời hoặc vẽ lại bức tranh về thiên nhiên, con người miền Tây Bắc vào “mùa hoa mận” được thể hiện trong bài thơ.
5. Em thích nhất những câu thơ, hình ảnh nào trong văn bản *Mùa hoa mận*? Vì sao?
6. Tưởng tượng một “người đi xa” trong bài thơ đã “nhớ lối trở về” quê hương vào “mùa hoa mận”. Những cảm xúc, tình cảm nào đang diễn ra trong tâm hồn của người đó? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) để ghi lại cảm xúc, tình cảm ấy.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích giá trị của biện pháp tu từ so sánh trong các câu thơ dưới đây:

- a) *Gió rất mặt, Đào luôn thay hình dáng
Sỏi cát bay như lũ chim hoang*
(Trần Đăng Khoa)
- b) *Đêm buông xuống nhìn nhau không rõ nữa
Cứ ngỡ như vỏ ốc cát thành lời*
(Trần Đăng Khoa)
- c) *Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*
(Chế Lan Viên)
- d) *Tình yêu là vũ khí
Giữ đất trời quê hương.*
(Lò Ngân Sùn)

2. Tìm và phân tích tác dụng nghệ thuật của các biện pháp tu từ trong những câu thơ dưới đây ở bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi:

a) *Ôi những cánh đồng quê chảy máu*
Dây thép gai đâm nát trời chiều

b) *Súng nổ rung trời giận dữ*
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.

c) *Trán cháy rực nghĩ trời đất mới*
Lòng ta bát ngát ánh bình minh

d) *Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội*
Những phố dài xao xác hơi may

3. Xác định biện pháp tu từ trong những câu thơ sau và phân tích tác dụng của chúng:

a) *Đã tan tác những bóng thù hắc ám*
Đã sáng lại trời thu tháng Tám.

(Tố Hữu)

b) *Trời xanh đây là của chúng ta*
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(Nguyễn Đình Thi)

c) *Từ những năm đau thương chiến đấu*
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn

(Nguyễn Đình Thi)

d) *Sân khấu lô nhô mấy chàng đầu trọc*
Người xem ngón ngang cũng rất lính trọc đầu

(Trần Đăng Khoa)

4. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) bàn về giá trị nghệ thuật của bài thơ *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), trong đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ so sánh.

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM THƠ

1 Định hướng

a) Viết bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ là nêu lên và làm rõ ý kiến của người viết về giá trị nội dung, nghệ thuật (cái hay, cái đẹp) của một tác phẩm thơ nào đó.

– Phân tích là chỉ ra và làm rõ đặc sắc nội dung và nghệ thuật biểu hiện ở từng phương diện cụ thể hoặc đi sâu tìm hiểu từng vấn đề, khía cạnh của tác phẩm thơ.

– Đánh giá là nêu nhận xét của người viết về những điều đã được phân tích. Khi đánh giá, có thể nêu cả các hạn chế cũng như những điều tâm đắc, những phát hiện riêng của bản thân về tác phẩm thơ. Phân tích và đánh giá thường kết hợp với nhau,...

Tham khảo bài viết sau đây để nhận biết được đặc điểm và cách thức phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ (chú ý các hướng dẫn ở cột phải):

Bài thơ về tiểu đội xe không kính của nhà thơ Phạm Tiến Duật là tác phẩm được giải Nhất trong cuộc thi thơ trên báo *Văn nghệ* năm 1969, cùng với các bài thơ *Lửa đèn*, *Gửi em cô thanh niên xung phong*, *Nhớ*.

Thơ Phạm Tiến Duật đem lại một giọng điệu tình nghịch mà sâu lắng, vừa trẻ trung vừa dân dã. Ngay ở đầu đề bài thơ đã có cái gì khác thường ngộ nghĩnh: "...Tiểu đội xe không kính" là một cái tên tự đặt có tính chất bông đùa rất lỉnh tráng. Nhan đề một bài thơ không nhất thiết cứ phải thêm cụm từ "Bài thơ về..." người ta mới biết là thơ. Việc thêm cụm từ đó có tác dụng khẳng định một chất thơ mới mà trước đó người ta có thể chưa nghĩ là thơ, cũng có thể chỉ là tác dụng nhấn mạnh mà thôi.

Câu mở đầu bài thơ là lời giải thích của người lính về "xe không kính" ngộ nghĩnh, bởi vì chẳng ai sản xuất xe mà không có kính:

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi.*

Mở bài, tác giả nêu nội dung gì?

Tác giả chú ý phân tích bài thơ theo trình tự nào?

Xe không kính – biểu tượng thách thức sự tàn phá, hủy diệt. Nhưng không sự tàn bạo nào lay chuyển được tinh thần các chiến sĩ lái xe:

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

Tư thế của họ mới đáng hoàng làm sao! Con mắt nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng có một vẻ trang nghiêm, bất khuất như lời thề. Họ không thẹn với đất, với trời. Hay nhất là hai chữ “nhìn thẳng” – nhìn thẳng vào những gian khổ, nhìn thẳng vào hi sinh, không run sợ, không né tránh.

Nhưng các chàng trai lái xe là những người rất trẻ tuổi và yêu đời. Không có kính chắn gió thì thấy gió thổi “vào xoa mắt đắng”, giữa người lái và cảnh vật đường như không còn gì ngăn cách, họ như cảm thấy trực tiếp sự tiếp xúc với ngoại giới:

Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.

Đó là phát hiện khi xe chạy nhanh, con đường chạy ngược trở lại. “Chạy thẳng vào tim” là một khái quát sâu sắc, bởi đó là con đường của trái tim. Nhưng khi nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim là xe đi trên đường bằng. Khi xe lên dốc, hoặc khi trời tối thì trước mắt là sao trời. Khi đường cua đột ngột trên dốc thì cũng đột ngột thấy cánh chim “Như sa như ùa vào buồng lái”. Chỉ nói điều nhìn thấy mà như gợi bao địa thế con đường cheo leo, hiểm nguy và cũng đầy thú vị.

Hai khổ thơ trên thể hiện cảm xúc của người lái xe không kính bon bon trên đường và những cảm giác kì thú của họ.

Hai khổ thơ tiếp theo nói đến tính cách hiên ngang, phớt đời của họ. Lời thơ không văn vẻ mà gần với tiếng nói rất bố bã và đầy chất lính tráng, ngang tàng, rất đáng yêu:

*Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

*Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.*

Câu văn nào nêu nhận xét của người viết?

Chú ý các dẫn chứng được lựa chọn khi phân tích.

Ở đây nêu đặc sắc về yếu tố nào?

Tình cảnh thực của người chiến sĩ trong chiếc xe không kính được miêu tả thật chân thực: bụi phun tóc trắng, mặt lấm lem, mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời. Nhưng người chiến sĩ chấp nhận thử thách như một tất yếu: “ừ thì có bụi”, “ừ thì ướt áo”. Với tinh thần chấp nhận thử thách, họ hết sức bình thản: “chưa cần rửa”, “chưa cần thay”. Cái cách “phì phèo châm diều” và “nhìn nhau mặt lấm cười ha ha” thì sự bình thản đã đạt tới mức vô tư lự một cách thật trẻ trung! Cái thái độ phớt tỉnh: “...lái trăm cây số nữa / Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi” cũng rất trẻ trung. Quả là tiếng thơ, lời thơ của một thế hệ trẻ tuổi. Khi viết bài này, nhà thơ chưa đến tuổi ba mươi ấy thực sự khơi một nguồn cảm xúc trẻ trung, tinh nghịch cho thơ cách mạng, kháng chiến. Hai khổ thơ thứ năm và thứ sáu nói về sự hình thành tiểu đội xe không kính:

*Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.*

Hình ảnh “Những chiếc xe từ trong bom rơi” gợi lên cái ý những chiếc xe gan góc, những chiếc xe đã qua thử thách. Những người đã qua thử thách trên con đường đi tới bỗng trở thành bạn bè, và cái “bắt tay qua cửa kính vỡ rồi” mới thật tự hào, sảng khoái biết bao! Họ có thể chào nhau, bắt tay nhau mà không có gì phải hổ thẹn. Câu thơ: “Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới” cũng đầy ý tứ sâu xa: những người gặp trên đường đi tới giải phóng miền Nam mới thực sự là bạn bè. Và mặt khác, con đường đi tới là đường chính nghĩa, càng đi càng gặp nhiều bạn.

Đoàn xe không kính ngày càng đi xa, càng đi sâu vào chiến trường. Khổ thơ thứ sáu nói tới sinh hoạt trên đường của họ:

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Một tư thế tự tin, đàng hoàng:

*Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

Chú ý sự kết hợp giữa phân tích và đánh giá.

Chú ý cách phân tích hình ảnh.

Những người đã được thử thách, đẩy lòng dũng cảm kia gặp nhau trong bữa ăn là trở thành “gia đình” ruột thịt. Họ không ngừng được bổ sung vào cái gia đình ấy. “Mắc võng chông chênh” ngủ trên xe để có thể người nghỉ, người lái cho xe chạy liên tục. Hai chữ “lại đi” được nhắc lại đã biểu hiện đoàn xe không ngừng tiến tới. “Trời xanh thêm” là một hình ảnh đầy chất thơ và giàu ý nghĩa. Trời xanh là trời đẹp, bầu trời yên bình, không gian cao xa, viễn cảnh rộng lớn. Mạch thơ nối tiếp khổ thơ đầu: “Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”.

Khổ thơ thứ bảy, kết bài, nêu lên hình ảnh về những thử thách ngày càng nhiều, càng ác liệt. Chỉ tiếc chữ “xước” hơi nhẹ quá:

*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,*

Những chiếc xe từ trong bom rơi vẫn đi qua những trận mưa bom, và chiếc xe ngày càng hư hại, biến dạng. Nhưng:

*Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Câu kết đã khẳng định quyết tâm giải phóng miền Nam không lay chuyển, tình yêu miền Nam là sức mạnh vô song. Sự đối lập tình trạng hư hỏng của xe và hoạt động không ngừng của xe đã nói lên tinh thần bất khuất của con người. Xe chạy bằng trái tim, bằng xương máu của những người chiến sĩ anh hùng. Câu kết bài thơ đã biểu dương cao độ sức mạnh tinh thần của con người. Xe có thể thiếu nhiều thứ, nhưng không thể thiếu được trái tim hướng về miền Nam.

Cả bài thơ là lời nói, cảm xúc của người chiến sĩ lái xe trên con đường xe chạy liên tục. Thử thách ngày càng tăng nhưng tốc độ và hướng đi không thay đổi. Vẫn là khẳng định tinh thần bất khuất, quyết thắng của quân đội ta, nhưng Phạm Tiến Duật đã đem lại nhiều hình ảnh mới và giọng điệu mới: trẻ trung, tinh nghịch, ngang tàng mà kiên định. Bài thơ đâu chỉ nói về tiểu đội xe không kính, nó phản ánh cả khí thế quyết tâm giải phóng miền Nam của toàn quân và toàn dân ta, khẳng định con người mạnh hơn sắt thép.

(Trần Đình Sử, *Đọc văn, học văn*, NXB Giáo dục, 2001)

Các yếu tố hình thức nào được chú ý ở đây?

Câu thơ nào được chú ý phân tích?

Kết bài nêu lên ý khái quát nào?

Khi phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ cần chú ý:

– Nội dung của tác phẩm thơ thể hiện qua các yếu tố như đề tài, chủ đề, tư tưởng, tình cảm và thái độ,... của chủ thể trữ tình.

– Nghệ thuật của tác phẩm thơ thể hiện ở các yếu tố hình thức thể loại như: thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, các biện pháp tu từ,...

– Nội dung và nghệ thuật liên quan chặt chẽ với nhau. Vì thế, khi phân tích cần làm rõ vai trò và tác dụng của các yếu tố hình thức nghệ thuật trong việc làm nổi bật nội dung.

– Nghị luận về một tác phẩm thơ có thể yêu cầu phân tích, đánh giá toàn bộ tác phẩm, đoạn trích hoặc tập trung vào một số nội dung, hình thức của tác phẩm thơ.

b) Để viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá tác phẩm thơ, các em cần:

– Đọc kĩ tác phẩm thơ, chú ý xác định nội dung và các yếu tố hình thức nổi bật. Chỉ ra giá trị của các yếu tố hình thức trong việc thể hiện nội dung, chủ đề của tác phẩm thơ.

– Xác định các luận điểm trong bài viết; lựa chọn các dẫn chứng từ tác phẩm thơ cho mỗi luận điểm.

– Liên hệ với các tác giả, tác phẩm có cùng đề tài, chủ đề, so sánh để nhận xét điểm gặp gỡ và sáng tạo riêng của tác giả được thể hiện trong tác phẩm thơ.

– Suy nghĩ, nhận xét về những thành công và hạn chế (nếu có) của tác giả, về giá trị và sự tác động của tác phẩm thơ đối với người đọc và với chính bản thân em.

2) Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau đây để viết bài văn phân tích, đánh giá về bài thơ, đoạn thơ:

Đề 1: Hãy viết bài văn phân tích, đánh giá bài thơ “Mùa hoa mận” của Chu Thủy Liên.

Đề 2: Cảm nhận của em về vẻ đẹp của đoạn thơ:

“Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”

(Đất nước – Nguyễn Đình Thi)

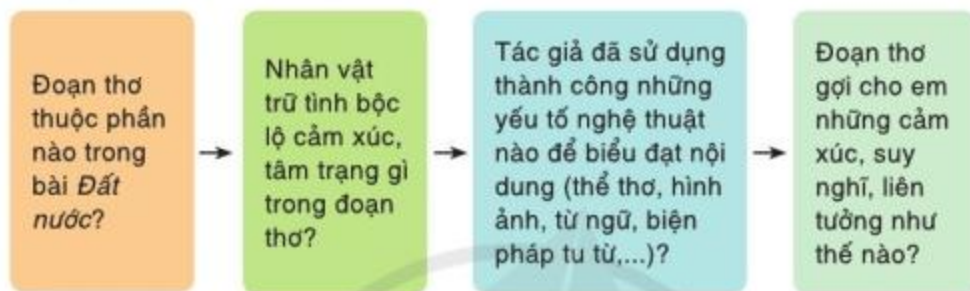
a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 2)

– Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề (Về đẹp của đoạn thơ: nội dung và nghệ thuật; phạm vi dẫn chứng: hai khổ thơ đầu của bài thơ *Đất nước*;...).

– Đọc kĩ lại đoạn thơ; chú ý vị trí của đoạn thơ; thể thơ, cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn thơ; các hình ảnh, biện pháp tu từ được sử dụng;...

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo gợi dẫn sau:



– Lập dàn ý cho bài viết:

Mở bài

Giới thiệu khái quát về bài thơ và nêu vấn đề: Về đẹp về nội dung và nghệ thuật trong hai khổ thơ mở đầu bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi. Ví dụ: *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi là một bài thơ hay. Bằng những hình ảnh, ngôn ngữ tinh tế, trong sáng, hai khổ thơ đầu trong bài đã mở ra dòng hoài niệm của nhân vật trữ tình về mùa thu Hà Nội trong quá khứ.

Thân bài

- + Giới thiệu về đoạn thơ (tác giả, hoàn cảnh ra đời của đoạn thơ,...).
- + Phân tích, đánh giá đoạn thơ để làm rõ vấn đề của bài viết. Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau (theo bố cục, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, theo các khía cạnh của vấn đề,...). Ví dụ, có thể sắp xếp nội dung phân tích, đánh giá hai khổ thơ đầu của bài *Đất nước* theo bố cục, mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình như sau:
 - Tín hiệu gợi nhớ về “những ngày thu đã xa” (phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của khổ thơ đầu).
 - Mùa thu Hà Nội trong quá khứ qua hoài niệm của nhân vật trữ tình (phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của khổ thơ sau).

Kết bài

- + Khái quát, tổng hợp lại về đẹp nội dung và hình thức của đoạn thơ.
- + Nêu suy nghĩ, đánh giá khái quát và cảm xúc của bản thân về đoạn thơ.

c) Viết

– Viết bài văn theo dàn ý đã lập.

– Chú ý nêu rõ cảm nhận, ý kiến của bản thân về vẻ đẹp của bài thơ, đoạn thơ; diễn đạt (hành văn) có cảm xúc trung thực, không sao chép văn mẫu; dùng từ ngữ chính xác và viết đúng chính tả, ngữ pháp;...

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá bài thơ, đoạn thơ, tự đặt ra và trả lời các câu hỏi để phát hiện và sửa lỗi theo yêu cầu sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được đoạn thơ và nêu ý kiến nhận xét, đánh giá của bản thân về đoạn thơ chưa? – Thân bài: + Có giới thiệu được ngắn gọn thông tin khái quát về đoạn thơ không? + Có phân tích được các yếu tố hình thức, nội dung của đoạn thơ để làm rõ ý kiến không? + Có liên hệ, so sánh với tác giả, tác phẩm khác cùng đề tài, chủ đề, với bản thân để nhận xét về điểm gặp gỡ, sáng tạo và tác động,... của đoạn thơ không? + Có chia thành nhiều đoạn văn tương ứng với các ý cần triển khai không? – Kết bài: Có khái quát, tổng hợp nội dung, nghệ thuật của đoạn thơ và nêu được suy nghĩ,... của người viết không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).

NÓI VÀ NGHE

GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM THƠ

1) Định hướng

a) Giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ là trình bày trước người nghe những thông tin cơ bản về bài thơ như: nhan đề, tác giả, nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc,...)

và đặc sắc nghệ thuật (thể loại, từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ,...); đồng thời, nêu nhận xét, ý kiến của người giới thiệu về nội dung, nghệ thuật,... của bài thơ đó.

b) Để giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ, các em cần:

- Lựa chọn bài thơ định giới thiệu, đọc kĩ để hiểu bài thơ.
- Xác định thời lượng và người nghe bài giới thiệu để có cách trình bày phù hợp.
- Tìm ý và lập dàn ý cho bài nói.
- Chuẩn bị các tư liệu, tranh ảnh, thiết bị hỗ trợ (nếu có).
- Kết hợp ngôn ngữ nói với các yếu tố phi ngôn ngữ (nét mặt, ánh mắt, giọng điệu,...) phù hợp với nội dung giới thiệu.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy giới thiệu và nêu ý kiến đánh giá của em về một bài thơ thuộc đề tài quê hương đất nước.*

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ đề bài và xác định yêu cầu của đề.
- Lựa chọn bài thơ về đề tài quê hương đất nước mà em muốn giới thiệu với mọi người. Ví dụ: bài *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa), *Mùa hoa mận* (Chu Thuỳ Liên),... hoặc một bài thơ tự chọn.
- Văn bản bài thơ được trình bày trên giấy hoặc trên trang trình chiếu của máy tính (slide), hình ảnh, sơ đồ (nếu cần thiết).

– Tập đọc diễn cảm bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài giới thiệu theo gợi ý dẫn sau:



– Lập dàn ý cho bài giới thiệu theo bố cục sau:

Mở đầu

Giới thiệu bài thơ và vấn đề trình bày.

Nội dung chính

Lần lượt giới thiệu bài thơ theo trình tự phù hợp. Ví dụ:

- + Đọc diễn cảm bài thơ; giới thiệu hoàn cảnh ra đời, nội dung chính (nhân vật trữ tình và cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ,...).
- + Chỉ ra đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ (thể thơ, hình ảnh, nhịp điệu, từ ngữ, biện pháp tu từ,...) và tác dụng của chúng.
- + Phát biểu chủ đề, tư tưởng mà tác giả muốn gửi đến người đọc.
- + Nêu ấn tượng sâu đậm và những nhận xét, đánh giá của em về nội dung, nghệ thuật của bài thơ,...

Kết thúc

Khẳng định lại ý nghĩa của bài thơ và bày tỏ mong muốn nhận sự trao đổi, thảo luận của người nghe.

c) Thực hành nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Khoảng trời, hố bom

- ① Chuyện kể rằng: em, cô gái mở đường
Để cứu con đường đêm ấy khỏi bị thương
Cho đoàn xe kịp giờ ra trận
Em đã lấy tình yêu Tổ quốc của mình thắp lên ngọn lửa
Đánh lạc hướng thù, hứng lấy luồng bom...
- ② Đơn vị tôi hành quân qua con đường mòn
Gặp hố bom nhắc chuyện người con gái
Một nắm mồ, nắng ngời bao sắc đá,
Tình yêu thương bồi đắp cao lên...

Tôi nhìn xuống hố bom đã giết em
Mưa đọng lại một khoảng trời nho nhỏ
Đất nước mình nhân hậu
Có nước trời xoa dịu vết thương đau.

- ③ Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm, tâm hồn em toả sáng
Những vì sao ngồi chối, lung linh.
- ④ Có phải thịt da em mềm mại, trắng trong
Đã hoá thành những làn mây trắng?
Và ban ngày khoảng trời ngập nắng
Đi qua khoảng trời em – Vắng dương thao thức
Hỡi Mặt Trời, hay chính trái tim em trong ngực
Soi cho tôi
Ngày hôm nay bước tiếp quãng đường dài?
- ⑤ Tên con đường là tên em gửi lại
Cái chết em xanh khoảng trời con gái
Tôi soi lòng mình trong cuộc sống của em
Gương mặt em, bạn bè tôi không biết
Nên mỗi người có gương mặt em riêng.

1972

LÂM THỊ MỸ DẠ

(*Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, NXB Giáo dục, 1985)

Ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

1. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

- A. “Em” – cô thanh niên xung phong
- B. “Tôi” – người lính trên đường hành quân
- C. Đồng đội của “tôi” – những người lính
- D. Bạn bè của “tôi” – những người “có gương mặt em riêng”

2. Phương án nào nêu đúng về các hình ảnh “ngọn lửa”, “vì sao ngời chói lung linh”, “làn mây trắng”, “vầng dương” trong bài thơ?

- A. Hình ảnh tả thực khung cảnh hố bom nơi người nữ thanh niên hi sinh
- B. Hình ảnh tả thực con đường hành quân của nhân vật trữ tình
- C. Hình ảnh biểu tượng cho sự bất tử của vẻ đẹp thanh xuân và tâm hồn người nữ thanh niên xung phong
- D. Hình ảnh biểu tượng cho vẻ đẹp trường tồn của thiên nhiên đất nước

3. Khổ nào trong bài thơ thể hiện sự hi sinh dũng cảm của người nữ thanh niên xung phong?

- A. Khổ 1
- B. Khổ 2
- C. Khổ 4
- D. Khổ 5

4. Phương án nào sau đây **không** thể hiện nội dung của khổ thơ thứ tư?

- A. Sự bất tử hoá vẻ đẹp cao cả của người nữ thanh niên xung phong
- B. Cảm hứng ngợi ca, trân trọng sự hi sinh cao cả của người nữ thanh niên xung phong
- C. Nỗi đau đớn, bi thương trước sự hi sinh của người nữ thanh niên xung phong
- D. Ý nghĩa cao cả của sự hi sinh dũng cảm ở những người nữ thanh niên xung phong

5. Phương án nào nêu đúng biện pháp tu từ được sử dụng trong dòng thơ “Cái chết em xanh khoảng trời con gái” và tác dụng của biện pháp đó?

- A. Ẩn dụ – Sự trân trọng, xúc động sâu sắc trước hành động hi sinh, dâng hiến trọn vẹn tuổi thanh xuân cho Tổ quốc của người nữ thanh niên xung phong
- B. Hoán dụ – Sự khẳng định vẻ đẹp tâm hồn bất tử của người nữ thanh niên xung phong
- C. Nhân hoá – Sự hi sinh, dâng hiến trọn vẹn tuổi thanh xuân cho Tổ quốc của người nữ thanh niên xung phong đã thấu động cả thiên nhiên
- D. So sánh – Sự hi sinh, dâng hiến trọn vẹn tuổi thanh xuân cho Tổ quốc của người nữ thanh niên xung phong cao cả, đẹp đẽ như khoảng trời còn mãi

6. Điểm gặp gỡ giữa nhân vật người nữ thanh niên xung phong trong bài thơ trên và người lính trong bài thơ *Lính đảo hát tình ca trên đảo* của Trần Đăng Khoa là gì?

- A. Tâm hồn lạc quan, yêu đời
- B. Tình yêu cao cả dành cho Tổ quốc

- C. Tình yêu lứa đôi thủy chung, son sắt
- D. Nỗi nhớ quê hương, gia đình da diết

7. Em hiểu như thế nào về nhan đề bài thơ *Khoảng trời, hố bom*?
8. Chỉ ra và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ trong bài thơ.
9. Bài thơ gợi cho em suy nghĩ gì về tình cảm, trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay đối với Tổ quốc?
10. Từ hai dòng thơ: “Gương mặt em, bạn bè tôi không biết / Nên mỗi người có gương mặt em riêng”, hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) thể hiện cảm nhận về nhân vật “em” trong bài thơ.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm một số bài thơ về chủ đề quê hương, đất nước.
2. Lưu lại, học thuộc lòng một số câu thơ hay và ghi chép cảm nhận, đánh giá về một bài thơ hoặc một vài câu thơ đã lựa chọn thuộc chủ đề quê hương, đất nước.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích được một số yếu tố hình thức và nội dung của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại, chủ đề, thông điệp,... Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá thể hiện trong kịch bản chèo hoặc tuồng.
- ▶ Nhận biết và sửa được các lỗi lặp từ, dùng từ không đúng quy tắc ngữ pháp, không hợp phong cách ngôn ngữ.
- ▶ Viết được bài văn nghị luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.
- ▶ Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau.
- ▶ Trân trọng phẩm chất tốt đẹp, đồng cảm với số phận bi kịch và khát vọng hạnh phúc của người phụ nữ; phê phán những thói hư tật xấu của con người.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Chèo cổ

Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến, ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người, phê phán các thói hư tật xấu, thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: *Quan Âm Thị Kính*, *Lưu Bình – Dương Lễ*, *Kim Nham*, *Trương Viên*, *Từ Thức*,...

Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Kịch bản chèo (tích chèo) là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy từ các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm, nghiên cứu,... ghi chép lại thành văn bản, trong đó có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

2. Tuồng

Tuồng là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Tuồng được chia làm hai loại: tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thấy, tuồng pho) và tuồng hải (còn gọi là tuồng đồ).

Tuồng cung đình viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình, có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung – nịnh, tốt – xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: *Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Tam Xuân*,...

Tuồng hải viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hải tiêu biểu là: *Nghêu, Sò, Ốc, Hến; Trương Ngáo; Trương Đồ Nhục; Trần Bỏ*,...

Nghệ thuật tuồng là sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian. Cũng như chèo, kịch bản tuồng là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

3. Sửa lỗi dùng từ (tiếp theo)

Ngoài các lỗi dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả; không đúng ý nghĩa (như đã học ở Bài 1), người viết, người nói còn phải chú ý khắc phục những lỗi sau:

– Dùng từ sai quy tắc ngữ pháp: Biểu hiện thường gặp của lỗi này là người nói, người viết sắp xếp trật tự từ không đúng; nói, viết thiếu hư từ hoặc dùng hư từ không đúng. Ví dụ: “Số người mắc bệnh và **chết** các bệnh truyền nhiễm đã giảm.”. Cách sửa: “Số người mắc bệnh và chết **vì** các bệnh truyền nhiễm đã giảm.” (Bổ sung kết từ **vì**).

– Dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ: Lỗi này do người viết, người nói chọn từ không phù hợp với văn cảnh, hoàn cảnh giao tiếp hoặc thể loại văn bản. Ví dụ: “Bố đã **trình bày** hết ý kiến của mình, các con đã **quán triệt** đầy đủ chưa?”. Các từ in đậm đều không phù hợp với tính chất thân mật của cuộc trò chuyện trong gia đình. Cách sửa: Thay thế từ “trình bày” bằng từ “nói”, từ “quán triệt” bằng từ “hiểu” trong câu trên.

– Dùng lặp từ, lặp nghĩa. Lặp từ là dùng nhiều lần một từ trong câu hoặc trong những câu liên kế nhau khiến cho câu văn, đoạn văn trở nên nặng nề. Ví dụ: “**Có thể** nói, **Chí Phèo có thể** trở thành người lương thiện nếu xã hội **Chí Phèo** sống là một xã hội khác.”. Cách sửa: “**Chí Phèo có thể** trở thành người lương thiện nếu xã hội **anh ta** sống là một xã hội khác.”. Lặp nghĩa là lặp lại một thuộc tính đã có sẵn trong từ ngữ đứng trước đó. Ví dụ: “Trong các giải pháp để chọn, đây là giải pháp **tối ưu nhất**.”. Cách sửa: “Trong các giải pháp để chọn, đây là giải pháp **tối ưu**.”.



XUÝ VÂN GIẢ DẠI

(Trích chèo *Kim Nham*)

1 Chuẩn bị

- Đọc phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc văn bản chèo hoặc tuồng, các em cần chú ý:^(**)
 - + Văn bản kể lại sự việc gì và diễn biến của sự việc đó như thế nào?
 - + Nhân vật chính trong văn bản là ai? Nhân vật được thể hiện qua các chi tiết ngôn ngữ, hành động, tâm trạng,... như thế nào?
 - + Văn bản có các chỉ dẫn sân khấu, các hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ,... nào được sử dụng? Các chỉ dẫn, biện pháp,... đó giúp em hình dung ra bối cảnh, hành động, tâm trạng,... của nhân vật ra sao?
- Tóm tắt vở chèo:

Xuý Vân, con gái của viên huyện Tề, là người đảm đang, khéo léo, được gả cho Kim Nham, một học trò nghèo tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ, Kim Nham lại lên Tràng An trọ học để dùi mài kinh sử. Xuý Vân buồn bã trong cảnh chờ đợi. Trong lúc đó, Trần Phương, một gã nhà giàu phong tình ở Đông Ngàn (Bắc Ninh) tìm cách tán tỉnh nàng, xui nàng giả điên dại để thoát khỏi Kim Nham. Xuý Vân nghe theo. Được tin, Kim Nham vội trở về để chạy chữa cho vợ song không có kết quả. Chẳng đành phải làm giấy cho Xuý Vân được tự do. Lúc này, Trần Phương lộ rõ bộ mặt “Sở Khanh”. Lỡ làng, đau khổ, Xuý Vân không dám về nhà, từ chỗ giả điên, nàng trở nên điên thật.



Vai Xuý Vân trong vở chèo *Kim Nham*
(Nghệ sĩ Vũ Thuý Ngân thể hiện)

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản chèo hoặc tuồng trong Bài 3, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

Kim Nham quyết chí học hành, đỗ đạt cao, được bổ làm quan. Gặp lại vợ cũ, giờ là kẻ ăn xin, chàng sai người mang cho nắm cơm, trong đó có một nén bạc. Bè nắm cơm, thấy có nén bạc, hỏi ra mới biết, Xúy Vân xấu hổ, đau đớn, nhảy xuống sông tự vẫn.

Đoạn trích dưới đây kể sự việc Xúy Vân giả dại theo lời Trần Phương để buộc Kim Nham trả nàng về nhà.

– Đọc trước văn bản *Xúy Vân giả dại*.

– Nhan đề đoạn trích và hình ảnh vai diễn trên gợi cho em ấn tượng ban đầu như thế nào về nhân vật Xúy Vân?

2 Đọc hiểu

XUÝ VÂN (*nói lệch*⁽¹⁾):

Đau thiết thiết van
Than cùng bà Nguyệt⁽²⁾.
Đánh cho lê liệt,
Chết mệt con đồng⁽³⁾.
Bắt dò sang sông,
Bớ dò, bớ dò.

(*Via*): Tôi kêu dò, dò nợ không thừa,
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyển dò.

(*Hát quá giang*⁽⁴⁾):

Nên tôi phải lụy dò,
Cách con sông nên tôi phải lụy dò,
Bời ông trời tối, phải lụy cô bán hàng.
Chả nên gia thất⁽⁵⁾ thì về,
Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười.
Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười,
Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng.
Gió trăng thời mặc gió trăng,

Chú ý các chi dẫn sân khấu (trong ngoặc đơn) và ngôn ngữ của nhân vật để hình dung hành động, cảm xúc, tâm trạng của Xúy Vân.

Cách dùng từ ngữ trong lời hát của Xúy Vân ở đoạn này có gì độc đáo?

(1) *Nói lệch*, *via*, *nói điệu sử rầu*, *nói*: tên những lối nói theo giọng điệu riêng trong chèo.

(2) *Bà Nguyệt*: (cùng với ông Tơ) là hai vị thần theo quan niệm dân gian, chuyên giúp việc xe duyên cho người đời.

(3) *Đồng*: người được thần linh hoặc hồn người chết nhập vào để nói ra những điều bí ẩn, theo tín ngưỡng dân gian.

(4) *Quá giang*, *con gà rừng*, *sấp*, *sa lệch*, *hát ngược*: tên các làn điệu hát chèo.

(5) *Gia thất*: gia đình, thường nói về gia đình mới hợp thành; *chả nên gia thất*: không hạnh phúc.

Ai ơi giữ lấy đạo hằng⁽¹⁾ chớ quên.
Chị em ơi!

Ra đây có phải xưng danh, không nhỉ?

(Đế⁽²⁾): Không xưng danh ai biết là ai?

XUÝ VÂN:

Bước chân vào tôi thưa rằng vậy,
Chẳng giấu gì Xuý Vân là tôi.
Tuy đại đột, tài cao vô giá,
Thiên hạ đồn rằng tôi hát hay đã lạ,
Ai cũng gọi là cô ả Xuý Vân.
Phụ Kim Nham, say đắm Trần Phương,
Nên đến nỗi điên cuồng rồ dại.

Trong lời xưng danh,
Xuý Vân kể điều gì về
bản thân?

(Hát điệu con gà rừng):

Con gà rừng, con gà rừng ăn lẫn với công,
Đắng cay chẳng có chịu được, ức!
Mà để lảng giềng ai hay?
Bông bông dất, bông bông dúi,
Xa xa lắc, xa xa lú,
Lảng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên⁽³⁾.
Chờ cho bông lúa chín vàng,
Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.
Bông bông dất, bông bông dúi,
Xa xa lắc, xa xa lú,
Lảng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.

Chú ý các hình ảnh thể
hiện tình cảnh, mơ ước và
tâm trạng của Xuý Vân.

(Tiếng trống nhịp nổi lên, Xuý Vân múa điệu bắt nhện,
xe tơ, dệt cửi. Múa xong, Xuý Vân hát lên rồi cười và hát
điệu sa lệch...)

Hình dung điệu múa, lời
hát của Xuý Vân trên sân
khẩu.

Rủ nhau lên núi Thiên Thai⁽⁴⁾,
Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây.
Ba cô bán mắm trong làng,

(1) Đạo hằng: nguyên tắc đạo đức bền lâu, không thay đổi mà con người có bổn phận phải giữ gìn và tuân theo.

(2) Đế: nói chêm vào lời của diễn viên trên sân khấu chèo (người nói là khán giả hoặc các diễn viên khác đứng sau sân khấu đối đáp với diễn viên trên sân khấu).

(3) Xuân huyên: cha mẹ (xuân: một loại cây to, sống lâu, được dùng để chỉ người cha; huyên: một loài cây lá nhỏ, dài, thường ví với mẹ).

(4) Núi Thiên Thai: thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Mắm không bán hết còn quang với thùng...

Chị em ơi, tôi than thân tôi vài câu nhé.

(Đế): Ồ.

XUÝ VÂN (nói điệu sử rầu):

Than ôi!

Tôi thương nhân ngãi, tôi nhớ nhân tình⁽¹⁾,

Đêm năm canh tôi thức cả vừa năm.

(Hát sấp):

Than rằng nhân ngãi, cừu tình⁽²⁾ tôi đâu,

Con cá rô nằm vũng chân trâu,

Để cho dăm bảy cần câu châu⁽³⁾ vào!

(Nói):

Chị em ơi, tôi hát xuôi cũng được,

Mà tôi hát ngược cũng hay,

Tôi hát câu này cho chị em nghe nhé!

(Hát ngược):

Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,

Một đàn các cô con gái lội sông té bèo.

Chuột đậu cành rào, muỗi ấp cánh dơi.

Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,

Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây.

Ở trong đình có cái khua, cái nhôi⁽⁴⁾

Ở trong nón có cái kèo, cái cột,

Ở dưới sông có cái phở bán bát,

Lên trên biển ta đón gổ làm nhà,

Con vâm⁽⁵⁾ kia ấp trứng ba ba,

Cười con gà mà đi đánh giặc!

(Xuý Vân vào, vừa đi vừa cười điên dại)

Xuý Vân than về điều gì? Chú ý biện pháp ẩn dụ trong đoạn hát sấp.

Chú ý những điều ngược đời, phi thực tế trong câu hát của Xuý Vân.

(Theo Tư liệu tham khảo văn học Việt Nam, tập một – Văn học dân gian,
BÙI VĂN NGUYỄN – ĐỖ BÌNH TRỊ chọn lọc, chú thích, giới thiệu,
NXB Giáo dục, 1975)

(1) Nhân ngãi, nhân tình: người tình.

(2) Cừu tình: người tình cũ, mối tình xưa. Trong bài có thể hiểu theo nghĩa thứ nhất.

(3) Châu: xúm vào.

(4) Cái khua, cái nhôi: từ ngữ dùng trong nghề làm nón. Khua: vành tròn như hình cái đầu, đan bằng đay hoặc tre gắn vào lòng nón để đội cho chắc; nhôi: những sợi dây lồng vào hai bên nón để lấy chỗ buộc quai.

(5) Con vâm: con voi.



1. Tác giả dân gian đã sử dụng các lối nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu nào để kể lại sự việc “Xúy Vân giả dại”?

2. Chỉ ra những lời nói, câu hát, chỉ dẫn sân khấu chủ yếu thể hiện:

a) Sự “nhập vai” là người bị điên dại của Xúy Vân.

b) Ước mơ về cuộc sống gia đình của nàng.

c) Thực tế cuộc sống của nàng trong gia đình chồng.

3. Tâm trạng của Xúy Vân được thể hiện như thế nào qua tiếng gọi chờ chờ, trong lời hát điệu *con gà rừng*, trong lời than, lời *hát ngược*?

4. Phân tích tác dụng của một yếu tố nghệ thuật trong văn bản mà em thấy thể hiện rõ đặc trưng của sân khấu chèo.

5. Theo em, nhân vật Xúy Vân đáng thương hay đáng trách? Vì sao?

6. Nếu nhân vật Xúy Vân trong vở chèo *Kim Nham* sống ở thời hiện đại, theo em, nàng có thể chọn cách giải thoát bi kịch của bản thân như thế nào?



MẮC MUỖ THỊ HẸN^(*)

(Trích tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)

1 Chuẩn bị

– Tuồng hài thường sử dụng một số thủ pháp gây cười như: “gậy ông đập lưng ông”; kết cục bất ngờ trái ngược hoàn toàn với điều chờ đợi; lối chơi chữ, sử dụng câu đố, nói lái, nói liêu để gỡ thế bí; đem cái cao quý, thiêng liêng đặt bên cạnh cái dung tục, tầm thường,... *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* là một vở tuồng hài xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX.

– Tóm tắt vở tuồng:

Ốc và Ngao rù nhau ăn trộm nhà phú hộ Trùm Sò, bị đuổi bắt nhưng sau trốn thoát được. Chúng đem bán đồ ăn trộm cho Thị Hến. Lý Hà phát hiện của gian, bắt trói Thị Hến giải lên huyện. Gặp Thị Hến, cả viên Đẻ Hàu và Huyện Trìa đều mê thị. Huyện Trìa xử cho Thị Hến

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

thắng kiện. Nghêu – một thầy tu phá giới⁽¹⁾, sa đoạ, đến tán tỉnh Thị Hến. Thị Hến hẹn Nghêu tối đến nhà, nhưng lại cho mời cả Huyện Trìa và Đề Hầu cùng đến. Ở nhà Thị Hến, khi Nghêu đang tán tỉnh thì Đề Hầu gõ cửa. Nghêu phải chui vào gầm phản. Huyện Trìa tới, Đề Hầu vội tìm chỗ trốn. Thị Hến dùng mưu để cả ba cùng xuất đầu lộ diện và bị một phen bẽ mặt.

– Đọc trước văn bản *Mắc mưu Thị Hến*.

– Dựa vào tóm tắt vở tuồng và bức ảnh minh hoạ trên đây, em đoán xem mưu kế của Thị Hến là gì.



Một cảnh trong vở tuồng
(Phim sân khấu *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* – Đoàn tuồng
Liên khu V, 1967)

2 Đọc hiểu

LỚP 19

[...]

NGHÊU: Trời tằm tối đi hầu bỏ⁽²⁾ ngựa,
Cây bụi bờ rờ⁽³⁾ chẳng ra đường.
(Này! Này! Thím ơi! Mỗ⁽⁴⁾ đã sang. Mở cửa
mình vào với!)⁽⁵⁾

THỊ HẾN: Chào thầy mới tới,
Trà nước vội vàng.
Đành lòng đây đó giao duyên,
(Nhưng) Sợ nổi thế gian đàm tiếu (thôi).

NGHÊU: Vốn đà trước liệu,
Lựa phải sau lo.
Kệ kinh chuông mõ trả cho chùa,
Cày, cấy, đâm, xay đành phận mỗ.
(Này này!) Khuyến cùng với đó,

Chú ý các chỉ dẫn sân khấu để xác định ngôn ngữ và hành động của mỗi nhân vật.

(1) *Phá giới*: người tu hành bỏ, không tuân theo giới luật.

(2) *Bỏ*: ngã.

(3) *Rờ*: sờ.

(4) *Mỗ*: ta, tôi.

(5) Các từ ngữ trong ngoặc đơn là lời đưa đẩy, tiếng để thêm của nhân vật, dùng để lưu ý diễn viên lên giọng hoặc xuống giọng khi diễn.

Chớ khá phụ đây.
Tuy làm vậy⁽¹⁾ cũng tiếng ông thầy,
Ở như vậy uống tài bà goá.

(Tiếng Đề Hấu kêu cửa)

THỊ HẸN: (Ừ!) Tiếng ai kêu chi lạ?
Hay thầy Lại tới đây?
(Này! Này! Mô Phật!)
Đi ra kéo tội với thầy,
Ở đó ắt tai⁽²⁾ trước mắt! (Chớ chẳng chơi đâu.)

NGHÊU: (Trời trời!)
Lão Đề lại làm chi quá ngật?
Khiến thầy tu chạy đã hầu điên.
(Thím ơi! Thím!)
Trốn chỗ nào khác chi cho min⁽³⁾!
(Chớ) Ra cửa có thầy Đề đứng đó!

Hình dung cử chỉ, điệu bộ, thái độ và hành động của Nghêu khi biết Đề Hấu đang gõ cửa nhà Thị Hến.

THỊ HẸN: Dưới phản ngựa thầy mau xuống đó.
(Đề tôi) Ra ngõ mời người dặng vào đây.
Dầu chuyện chi chịu khó một giây.
(Đề) Người về đã, sẽ vậy⁽⁴⁾ hai mặt.

(Nghêu chui xuống gầm phản, Đề Hấu vào)

Lại nói: (Thưa thầy!)
Nghe kêu lật đật,
Mở cửa vội vàng,
Thỉnh lại gia trang⁽⁵⁾
Sẽ bày tình tự.

Đoán xem Thị Hến sẽ làm gì với Đề Hấu.

ĐỀ HẤU: Ôn mỗ cứu cho bữa trước,
Nay nường còn nhớ chưa quên?
Sao đã cùng ông Huyện kết duyên,
Mà vội phụ thầy Đề tình ngãi (hừ)?

THỊ HẸN: Xin thầy hãy nghĩ lại,

(1) *Làm vậy*: làm như vậy.

(2) *Tai*: điều rủi ro bất ngờ xảy tới.

(3) *Min*: ta, tôi (xưng với người dưới).

(4) *Vậy*: sum họp, đoàn tụ.

(5) *Thỉnh lại gia trang*: mời vào trong nhà.

Quan Huyện dạy, (tôi) phải vâng.
Đành đôi ta là cái duyên hằng⁽¹⁾
(Thế mà) Không nghe đó, sao cho yên việc (a thưa thầy?)

ĐỀ HẦU: (Phải lắm! Thế mới biết)
Đèn không kêu không tỏ,
Chuông không đánh không kêu.
(Ta nói thiệt)
Đó không thương đây cũng quyết liều,
(Chừ) Duyên đã khấn⁽²⁾ nường tua⁽³⁾ giữ dạ.

THỊ HẾN: Ân ái việc còn thông thả,
Rượu trà xin hãy vui chơi!
Chẳng mấy khi đặng hiệp một nơi,
Bây giờ đã gặp nhau hai mặt.
(Chừ có việc này)
Tôi xin hỏi thiệt, thầy khá tỏ bày!
Thầy hằng xem luật lệ xưa nay,
Tu (mà) phá giới, tội chi khinh trọng⁽⁴⁾ (thưa thầy?)

ĐỀ HẦU: Lỗi tai nghe quá chường,
Trong luật lệ rất to,
Hễ phá giới tức hành trảm quyết⁽⁵⁾!
(Huyện Trìa tới)

Đoán xem Nghêu cảm thấy như thế nào khi nghe lời phán của Đề Hầu.

HUYỆN TRÌA: (Nói ngoài cửa)
Viên ngoại điều văn tế thuyết,
Môn tiền hữu ngã quan nhơn⁽⁶⁾
Mở cửa ra! Mau tiếp đại tân!
Ố mụ! Kịp kíp ra mời quan Huyện (nào!)

ĐỀ HẦU: (Chui chao!)
Văn ngôn sắc biến! Sắc biến!
Thính thuyết hồn kinh! Hồn kinh⁽⁷⁾!
Nếu mà ông Huyện tri tình,
Chắc hẳn thầy Đề mang khổ!

Hình dung gương mặt, cử chỉ, thái độ của Đề Hầu khi nghe tiếng quan huyện.

(1) *Duyên hằng*: tình cảm gắn bó lâu dài, không thay đổi.

(2) *Duyên đã khấn*: duyên đã hứa.

(3) *Tua*: hãy, nên.

(4) *Khinh trọng*: nặng nhẹ (*khinh*: nhẹ; *trọng*: nặng).

(5) *Trảm quyết*: chém đầu.

(6) Ngôn từ trong tuồng dân gian chủ yếu là ngôn từ thuần Việt nhưng vẫn xen kẽ một số câu chữ Hán. Câu văn chữ Hán trong tuồng đồ thường có ý vị hài hước. *Viên ngoại điều văn tế thuyết*, / *Môn tiền hữu ngã quan nhơn*: Ngoài vườn nghe tiếng nhỏ, to / Trước cửa có ta, một vị quan nhân.

(7) *Văn ngôn sắc biến! Sắc biến! / Thính thuyết hồn kinh! Hồn kinh!*: Nghe nói biến sắc! Nghe nói kinh hồn!

(Đề Hài trốn, ông Huyện vào)

HUYỆN TRÌA: Việc thuế má án tù quá gấp,
Đêm tối tắm đàng xá (lại) khó đi.
Tường mù đà tới lúc ngủ khi,
Làm mỗ chạy ướm hầu bỏ sấp.
Khi sớm, tối đợi mình lâu lắm,
Tờ rầy xin tới mụ cho liên,
Gắt đà phải nợ phải duyên,
Thôi chớ làm hờn, làm giận (nữa mà!)

THỊ HÈN: Nghĩ mà tui phận,
Đâu dám trách ai,
(Nhưng tôi nghĩ lại như ông)
Vợ còn, con sẵn, thiếu chi,
(Mà buộc tôi không đặng?)
Trai quá gái không thường lệ,
(Tôi cũng) Cam phận thiệp muối trường cơm tẻ,
(Nhưng mà tôi)
E chánh thê cả tiếng nhiều lời (đó thôi!)
(Cho nên tôi)
Lánh một xó, lợ một nơi,
Khó trời thầy, giàu ai chẳng lụy!

HUYỆN TRÌA: (Ui chao! Chừ!)
Ta nghỉ ngơi kéo mệt,
Nói dài lắm cũng buồn.
Khuyên khuyên xin chớ làm tuồng,
Bớt bớt xin đừng nói bợm!

THỊ HÈN: Sợ gan ruột đàn ông nhiều lớp,
Việc nợ duyên dễ thiệp mấy nơi?
Rượu trà hãy xin mời,
Ái ân rồi có đó.
(Bây giờ tôi xin nhờ quan)
Vốn tôi chưa rõ,
Xin hỏi một lời:
Người từng xem luật lệ nơi nơi,
(Là) Có một việc ở đời lạ lạ.
Rầy có chú thầy tu rất chạ⁽¹⁾,
Hay tới nhà mà ve bà goá;

(1) Chạ: lẫn lộn, bừa bãi. Nghĩa trong bài: không tuân theo các quy định của việc tu hành.

Đã xuất gia, phá giới làm vợ⁽¹⁾,
Thời luật pháp xử chi cho rõ?

HUYỆN TRÌA: (Ủây!)

Nói làm chi việc rồi,
Ai có tiếc làm chi.
Phạm tu hành mà đã xuất gia,
Có phá giới đánh đòn phát lạc⁽²⁾!

NGHÊU: (Từ gầm giường bò ra)

Tâm khoái lạc! Tâm khoái lạc!
Thiện xử phân! Thiện xử phân!⁽³⁾

Chú ý hành động của
Nghêu.

(Bầm quan lớn, lời quan dạy rất minh, chớ thầy Đề ngồi trong thúng mơ nói mới
ức chớ! Bầm quan lớn!)

Chon vi phụ mẫu chi dân⁽⁴⁾!

(Chứ thầy Đề)

Chỉ thị dân ô chi loại⁽⁵⁾!

Như thầy tu phá giới,
Thời bắt quá đánh đòn.
Còn thầy Lại phạm gian,
Thật ắt là tội chết!

ĐỀ HẦU: (Lồm cồm bò ra)

Đầu đuôi tại mụ Hên,
Muru meo bởi lão thầy tu
Rày quan Huyện trở trêu
Mắc đàn bà quá tội.
Tôi cam chịu lỗi,
Ai biết mà chê!
Trong nha môn cả Huyện đến Đề,
Còn tạo lệ⁽⁶⁾ không mời luôn thể!

Chú ý hành động của
Đề Hầu.

HUYỆN TRÌA: Thầy Lại làm nên quá tệ,

Như nhà sư bắt chước cổ trêu.
Mắc cỡ lêu lêu!
Lêu lêu mắc cỡ!

(1) *Làm vợ*: làm việc không đúng.

(2) *Phát lạc*: chiếu lệ cho có.

(3) *Tâm khoái lạc! Tâm khoái lạc! / Thiện xử phân! Thiện xử phân!*: Lòng vui sướng! Lòng vui sướng! /
Phân xử đúng! Phân xử đúng!

(4) *Chon vi phụ mẫu chi dân*: Thật đúng là cha mẹ của dân.

(5) *Chỉ thị dân ô chi loại*: Chỉ thị là loại dân ô.

(6) *Tạo lệ*: người phục dịch, hầu hạ trong nha môn như tuần phu, lính lệ.

Rất nên quái gỡ,
Làm việc lảng nhãng!
Hề miếng to bay quyết kiếm ăn,
Còn đồ vật bay làm sạch trụi.
Thầy tu khá lui về cho khỏi,
Đề lại mau công mỗ về nhà.
Dần lòng thôi chớ ngựa nghề,
Giữ dạ đừng tham của lạ.

Cả ba nhân vật đã ra khỏi nhà Thị Hến trong tâm trạng như thế nào?

(Hạ)

THỊ HẾN: Tâm khoái đã! Tâm khoái đã!
Kể hoan nhiên! Kể hoan nhiên⁽¹⁾!
Thế thầy tu hết tới ngõ nói điên,
Rày quan Huyện hết đến nhà làm bậy.
Giữ tiết hạnh một niềm cho toại,
Nỗi nhơn duyên đôi chữ không màng.

(Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 12,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000)

?

1. Xác định bối cảnh (không gian, thời gian) và các nhân vật tham gia câu chuyện trong đoạn trích *Mắc mưu Thị Hến*. Hãy tóm tắt nội dung đoạn trích.
2. Phân tích một số yếu tố tạo ra tiếng cười trong đoạn trích: tình huống, ngôn ngữ và hành động của các nhân vật,...
3. Chỉ ra và phân tích tác dụng của một số chỉ dẫn sân khấu có trong văn bản *Mắc mưu Thị Hến*.
4. Trong văn bản, tác giả dân gian đã thể hiện thái độ như thế nào đối với các nhân vật?
5. Em ấn tượng nhất với chi tiết, hình ảnh nào trong đoạn trích? Vì sao?
6. Tiếng cười ở đoạn trích *Mắc mưu Thị Hến* còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không? Vì sao?

(1) *Tâm khoái đã! Tâm khoái đã! / Kể hoan nhiên! Kể hoan nhiên!*: Vui lòng quá! Vui lòng quá! / Mưu kế đã thành! Mưu kế đã thành!



THỊ MẦU LÊN CHÙA

(Trích chèo *Quan Âm Thị Kính*)

1 Chuẩn bị

– Tóm tắt vở chèo:

Thiện Sĩ, con của Sùng Ông, Sùng Bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái của Mãng Ông. Một đêm, Thị Kính ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh, Thị Kính thấy chồng có sợi râu mọc ngược nên cầm dao toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, vội hô hoán lên, cha mẹ chồng chạy vào, đổ cho nàng có ý định giết chồng và đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Thị Kính già trai, vào tu ở chùa Vân Tự, được thầy đặt pháp danh là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông vốn lẳng lơ, ve vãn Kính Tâm nhưng không được. Thị Mầu có thai với Nô – người ở nhà phú ông. Bị làng bắt vạ, Thị đổ cho Tiểu Kính. Kính Tâm bị đuổi ra tam quan. Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Tiểu Kính hằng ngày đi xin sữa để nuôi con của Thị Mầu. Sau ba năm, Tiểu Kính để lại thư kể rõ sự tình rồi mất. Sự cù cùng mọi người lập đàn giải oan cho Kính Tâm để nàng được siêu thoát.



Vai Thị Mầu trong đoạn trích chèo
Thị Mầu lên chùa
(Nghệ sĩ Nguyễn Thị Thu Huyền thể hiện)

Đoạn trích dưới đây kể việc Thị Mầu lên chùa ve vãn tiểu Kính Tâm.

– Đọc trước văn bản *Thị Mầu lên chùa*.

– Hình ảnh Thị Mầu lên chùa trong bức ảnh trên gợi cho em ấn tượng như thế nào?

2 Đọc hiểu

THỊ MẦU (ra nói):

Mồng một, mồng hai, mai là rằm
Mồng bốn, mồng năm, rằm là mai

Chú ý ngôn ngữ, hành động của các nhân vật và chỉ dẫn sân khấu.

Ai hay ăn oản thì năng lên chùa
Chị em lên chùa mười mấy?

(Đế): Mười tư! Rằm!

THỊ MẪU: Thế mà Mầu tôi lên chùa từ mười ba

(Hát) Mười ba
Tôi lên chùa thấy tiểu mười ba
Thấy sư mười bốn vãi già mười lăm
Tôi muốn cho một tháng đôi rằm

– Thị Mầu lên chùa có gì khác với lệ thường?

– Chú ý các con số trong lời nói và câu hát của Thị Mầu.

(Xưng danh) Tôi Thị Mầu con gái phú ông
Thầy mẹ tôi tôn kính một lòng
Tiền cùng gạo lên chùa tiền cúng
Bạch nhà sư trong ấy
Cho chú tiểu ra nhận lễ cho tôi còn về nào.

TIÊU KÍNH: A Di Đà Phật⁽¹⁾! Chào cô lên chùa!

THỊ MẪU: A Di Đà Phật!

TIÊU KÍNH: A Di Đà Phật!
Tam Bảo⁽²⁾ Như Lai
Của ai phúc nấy
A Di Đà Phật!
Cô cho biết tên để tôi vào lòng sớ⁽³⁾!

THỊ MẪU: Tên em ấy à?
Là Thị Mầu, con gái phú ông
Tuổi vừa đôi tám, chưa chồng đây thầy tiểu ơi!
Chưa chồng đây nhá!

Trong lời giới thiệu với chú tiểu, Thị Mầu đặc biệt nhấn mạnh thông tin gì?

TIÊU KÍNH: A Di Đà Phật!
Khẩn nguyện thập phương
Kính trình Tam Bảo
Lòng người có đạo
Đem của cúng dàng⁽⁴⁾

(1) A Di Đà Phật: từ mà người theo đạo Phật dùng để niệm Phật hoặc để chào nhau.

(2) Tam Bảo: ba thứ của báu. Nhà Phật coi Phật, Pháp và Tăng là Tam Bảo. Phật là bậc đại giác, Pháp là giáo lý mà Phật để ra, Tăng là người dựa vào giáo lý mà tu hành.

(3) Sớ: bài văn cầu xin thánh thần phù hộ, đọc trong khi cúng lễ.

(4) Cúng dàng (cúng dường): ba thứ dâng lên cửa Phật (hương hoa, đèn nến và đồ ăn chay).

Một nén cũng biên
Một đồng cũng kể
Tuy vắn bạc lẻ⁽¹⁾
Đăn kiến thành tâm⁽²⁾
Phật tổ giám lâm⁽³⁾
Quý thần soi xét
A Di Đà Phật! Tôi đã đèn nhang xong mời cô vào lễ Phật.

THỊ MẦU: Người đâu mà đẹp như sao băng thế nhỉ?

(Đế): Ai lại đi khen chú tiểu thế cô Mầu ơi!

THỊ MẦU: Đẹp thì người ta khen chứ sao!

Này chị em ơi,
Người đâu đến ở chùa này
Cổ cao ba ngón, lông mày nét ngang
Ấy mấy thầy tiểu ơi!

- Thị Mầu có quan tâm đến việc vào lễ Phật không?

- Chú ý hành động, ngôn ngữ bày tỏ tình cảm của Thị Mầu.

TIÊU KÍNH (tụng kinh): Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

THỊ MẦU: Ấy mấy này thầy tiểu ơi!

(Đế): Mầu ơi mất bò rồi!

THỊ MẦU: Nhà tao còn ổi trâu! Này thầy tiểu ơi!

Thầy như táo rụng sân đình
Em như gái rờ, đi rình của chùa
Ấy mấy thầy tiểu ơi!

Phép so sánh trong lời của Thị Mầu có gì độc đáo?

TIÊU KÍNH: Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

(Đế): Mầu ơi, nhà mày có mấy chị em?

Có ai như mày không?

THỊ MẦU: Nhà tao có chín chị em, chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.

(Đế): Dơ lắm! Mầu ơi!

THỊ MẦU: Kệ tao. Này thầy tiểu ơi, ăn với em miếng giầu đã nào, rồi để mỡ đấy, em đánh cho.

TIÊU KÍNH: Niệm Nam mô A Di Đà Phật!

THỊ MẦU: Ấy mấy thầy tiểu ơi!

(hát ghẹo tiểu): Song đứng trước cửa chùa

(1) *Tuy vắn bạc lẻ*: Tuy rằng lễ mọn (*vắn*: rằng; *bạc*: nhỏ mọn).

(2) *Đăn kiến thành tâm*: Chỉ có lòng thành (*đăn*: chỉ; *kiến*: thấy; *thành tâm*: lòng thành).

(3) *Giám lâm*: nghĩa trong bài là chứng giám.

Tôi vào tôi gọi, thầy tiểu chẳng thừa tôi buồn
Ấy mấy thầy tiểu ơi
Một cành tre, năm bảy cành tre
Phải duyên thời lấy, chớ nghe họ hàng
Ấy mấy thầy tiểu ơi!
Mẫu đơn giồng cảnh nhà thờ
Đôi ta chỉ quyết đợi chờ lấy nhau.
Ấy mấy thầy tiểu ơi!
Muốn cho có thiếp, có chàng
Ba sáu mười tám, cơm hàng có canh.
Ấy mấy thầy tiểu ơi!
Trúc xinh trúc mọc sân đình
Em xinh em đứng một mình chẳng xinh!

– Những câu hát trong phần này đều tập trung thể hiện điều gì?

– Câu “Trúc xinh [...] chẳng xinh!” có gì khác với ca dao?

(*nói*) Bỏ mõ em đánh cho nào. Người đâu mà thấy gái mà lại chạy thế!
Chẳng trăm năm cũng một ngày
Gương kia còn đó, tấm áo này còn hơi.
Chị em ơi, tôi ngồi lấy hơi thầy tiểu xem, chị em nhá!

(*Tiểu Kính bỏ chạy*)

À, kinh mõ của chú tiểu còn bỏ đó, thế nào cũng phải ra đây.

Tôi tìm chỗ tôi nấp, thế nào tôi cũng nắm tận tay chú tiểu thì tôi mới nghe!

(*nấp*)

TIỂU KÍNH: (*ra, nói*)

Ngẫm oan trái nhiều phen muốn khóc
Thấy nhân duyên nghĩ lại nực cười
Hắn vô tình thế mới trên người
Vì hữu ý nên rằng hoàng mắt
Chứ có biết đâu mình cũng chỉ là...

THỊ MÀU: (*xông ra, nắm tay Tiểu Kính*)

Đây rồi nhá!

TIỂU KÍNH: Mô Phật!

THỊ MÀU: Bỏ mô Phật đi!

TIỂU KÍNH: Có buông ra để tôi quét chùa, kéo sư cụ người quờ chết!

THỊ MÀU: Đưa chổi đây em quét rồi em nói chuyện này cho mà nghe!

TIỂU KÍNH: Mô Phật!

THỊ MÀU: Này chú tiểu ơi!

Mong cho chú tiểu quét sân
Xịch lại cho gần, cầm chổi quét thay
Lá tình không gió mà bay!
Nào, ăn với em một miếng giầu đã nào!

(*Tiểu Kính bỏ chạy*)

Phải gió ở đâu! Chạy từ bao giờ rồi!
Mô với chả Phậ!
Ới, này thầy tiểu ơi!
Muốn rằng cây cải cho xanh
Thài lài, rau đệu, tám thành bờ tre
Lẳng tai tôi nói cho mà nghe:
Tri âm chẳng tò tri âm
Để tôi thương vụng nhớ thâm sâu riêng!

(*Đế*): Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!

THỊ MẦU (*hát*):

Lẳng lơ đây cũng chẳng mồn
Chính chuyên cũng chẳng sơn son để thờ!
(*Hạ*)

(Theo *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 17,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003)

Đoạn trích có những chỉ dẫn sân khấu nào? Tác dụng của các chỉ dẫn đó với người đọc là gì?



1. Thị Mầu đã sử dụng ngôn ngữ, hành động như thế nào để bày tỏ tình cảm với chú tiểu? Tiếng gọi “thầy tiểu ơi!” lặp lại nhiều lần có tác dụng gì trong việc biểu lộ nỗi lòng Thị Mầu? Em thấy ấn tượng nhất với lời bày tỏ tình cảm nào của Thị Mầu? Vì sao?

2. Qua ngôn ngữ và hành động của nhân vật Tiểu Kính trong đoạn trích, em có nhận xét gì về nhân vật này?

3. Dưới đây là một số trích dẫn ngôn ngữ của tác giả dân gian (được thể hiện qua tiếng đế) và nhân vật Thị Mầu:

Tiếng đế	Lời đáp của Thị Mầu
– Ai lại đi khen chú tiểu thế, cô Mầu ơi!	– Đẹp thì người ta khen chứ sao!
– Có ai như mày không?	– [...] chỉ có mình tao là chín chắn nhất đấy.
– Dơ lắm! Mầu ơi!	– Kệ tao.
– Sao lẳng lơ thế, cô Mầu ơi!	– Lẳng lơ đây cũng chẳng mồn / Chính chuyên cũng chẳng sơn son để thờ!

Em có đồng tình với cách đánh giá trên đây của tác giả dân gian (qua tiếng đế) về Thị Mầu và thái độ, suy nghĩ của Thị Mầu không? Vì sao?

4. Theo em, nhân vật Thị Mầu là người như thế nào? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu lên nhận xét của mình về nhân vật này.

5. Em biết những tác phẩm văn học nào lấy cảm hứng từ hình tượng nhân vật Thị Mầu trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phát hiện lỗi và sửa lỗi dùng từ sai quy tắc ngữ pháp trong các câu sau:

- a) Ở lớp tôi, bạn ấy là người hoạt động rất là năng lực.
- b) Trong truyện ngắn, nhà văn đã xây dựng nên nhiều hình tượng đặc sắc với những phẩm chất cao quý và tốt đẹp của nhân văn.
- c) Lớp trẻ của chúng ta là niềm hi vọng đất nước Việt Nam hàng ngàn năm văn hiến.
- d) Qua các vở tuồng, chèo trong bài học này, chúng ta thấy các người phụ nữ trong mỗi câu chuyện đều có những số phận riêng.

2. Phân tích các lỗi lặp từ, lặp nghĩa, lỗi dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ trong các câu sau và sửa lại cho đúng:

- a) Vở tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến* là một trong những tác phẩm tuyệt tác.
- b) Mặc mưu Thị Hến, con đường hoạn lộ làm quan của Huyện Trìa thế là chấm hết.
- c) Bạn ấy đại diện thay mặt cho những người có thành tích học tập xuất sắc nhất.
- d) Đó là bức tối hậu thư cuối cùng mà cảnh sát đưa ra cho nhóm tội phạm đang lẩn trốn.

3. Kết hợp nào sau đây bị xem là sai hoặc dư thừa?

- còn nhiều tồn tại / còn nhiều vấn đề tồn tại
- cảnh đẹp / thắng cảnh / thắng cảnh đẹp
- đề cập đến vấn đề / đề cập vấn đề
- công bố / công bố công khai

4. Tìm 5 từ Hán Việt chỉ người và 5 từ thuần Việt đồng nghĩa trong văn bản *Thị Mầu lên chùa*. Viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) nhận xét về cách sử dụng từ Hán Việt trong các trường hợp đó.

BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

1 Định hướng

a) Trong cuộc sống, mỗi người thường có những cử chỉ, hành động lặp đi lặp lại lâu ngày thành thói quen; có những quan niệm (cách hiểu, nhận thức,...) đã thành nếp nghĩ, khó thay đổi. Có nhiều thói quen tốt, quan niệm đúng đắn cần giữ gìn, phát huy. Tuy vậy, cũng có những thói quen xấu, quan niệm lạc hậu cần phải thay đổi, từ bỏ vì chúng tạo ra tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cá nhân hoặc cộng đồng. Ví dụ: thói quen vứt rác bừa bãi, lãng phí thời gian, ý lại người khác, lạm dụng thuốc kháng sinh,... hoặc quan niệm không chơi với những bạn học kém hơn mình, có tiền là có tất cả,... Trong các trường hợp đó, chúng ta cần thuyết phục người có thói quen chưa tốt, quan niệm chưa đúng từ bỏ những thói quen và quan niệm ấy.

Viết bài luận thuyết phục là nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người có thói quen, quan niệm chưa đúng, tiêu cực thay đổi theo chiều hướng đúng đắn, tích cực. Tham khảo văn bản sau đây:

Bố nghiện thuốc lá. Đối với con, đây là điều rất lo lắng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của bố cũng như của nhiều người xung quanh. Bởi vậy, thói quen này nhất định phải được thay đổi, bố ạ.

Nếu tìm hiểu số liệu thống kê của các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước về tác hại khủng khiếp của việc hút thuốc lá, con tin bố sẽ có quyết định đúng đắn, đó là thay đổi thói quen của mình. Mỗi năm, thế giới có 890 000 người chết vì thuốc lá, nhiều hơn số tử vong do tai nạn, bị lao và AIDS cộng lại. 2/3 trong số đó thuộc các nước đang phát triển. Trong khói thuốc lá có 7 000 hoá chất, trong đó có hơn 200 loại có hại cho sức khỏe, bao gồm chất gây nghiện, các chất gây độc và 69 chất được biết là nguyên nhân gây ung thư. Hút thuốc làm tăng tỉ lệ tử vong từ 30% đến 80%, chủ yếu là do các bệnh ung thư (ung thư phổi), bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,... [...]

Người viết thuyết phục ai và thuyết phục người đó từ bỏ điều gì?

Nhận biết các lí do và bằng chứng mà người viết đưa ra để thuyết phục.

Không chỉ gây bệnh, thuốc lá còn gây thiệt hại kinh tế rất lớn cho xã hội. Mỗi năm, một người có hút thuốc ở Việt Nam chi gần 700 000 đồng cho thuốc lá. Với 12 triệu người hút, một năm, chúng ta tốn hơn 8 200 tỉ đồng cho mặt hàng này. Trong khi số tiền đó đủ để mua lương thực nuôi sống 10,6 triệu người. Thêm nữa, một khảo sát gần đây cho thấy, chi tiêu cho thuốc lá ở nước ta cao gấp 3,6 lần phí tổn học hành, gấp 2,5 lần mức chi cho quần áo và gần gấp đôi mức chi cho khám chữa bệnh.

Như vậy, hút thuốc lá, sớm hay muộn rồi cũng dẫn con người đến bệnh tật. Bố có thể bị ung thư, bị các bệnh tim mạch,... Khói thuốc lá cũng ảnh hưởng đến sức khỏe những người thân của bố trong gia đình. Đó là điều, con nghĩ, chắc chắn bố không muốn. Con biết, với một người hút thuốc lá lâu năm, thật khó để từ bỏ. Nhưng dù thế nào, bố cũng nên can đảm giành lấy cho mình một cơ hội từ bỏ thuốc lá. Con và gia đình luôn ở bên bố, bố nhé!

(Theo báo Văn nghệ, số 43, năm 2017)

Phân kết, người viết thể hiện tình cảm và thái độ như thế nào?

b) Để viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, các em cần:

– Tìm hiểu đề (Đọc kĩ đề bài; xác định đối tượng của bài viết, mục đích của bài viết thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào).

– Nêu lí do và phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ.

– Có các dẫn chứng cụ thể, sinh động về những ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó. Một số loại dẫn chứng có thể lựa chọn sử dụng là: số liệu thống kê, ví dụ cụ thể, sự kiện hoặc tình huống mà bản thân em đã trải qua, các câu chuyện truyền tải thông điệp phù hợp với quan điểm của em, các trích dẫn phát biểu của những người có liên quan,...

– Dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm mà em muốn thuyết phục để nêu ý kiến phản biện của em. Chẳng hạn, ý kiến phản biện của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện sau đây:

“Có người bảo: Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi! Xin đáp lại: Hút thuốc là quyền của anh, nhưng anh không có quyền đầu độc những người ở gần anh. Anh uống rượu say mèm, anh làm anh chịu. Nhưng hút thuốc thì người gần anh cũng hít phải khói độc. Điều này hàng nghìn công trình nghiên cứu đã chứng minh rất rõ.”

(Theo Nguyễn Khắc Viện, *Từ thuốc lá đến ma túy – Bệnh nghiện*)

2 Thực hành

Bài tập: Chọn một trong hai đề sau đây để viết bài văn nghị luận thuyết phục người khác thay đổi, từ bỏ một thói quen hay một quan niệm:

Đề 1: Lạm dụng thuốc kháng sinh là một thói quen phổ biến của nhiều người hiện nay. Em hãy viết bài văn nghị luận thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen này.

Đề 2: Một người bạn của em luôn luôn tin tưởng và hành động theo phương châm “Im lặng là vàng”. Hãy viết bài văn nghị luận để thuyết phục người bạn đó cần nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn.

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ bài tập, lựa chọn và xác định yêu cầu của đề đã chọn: vấn đề thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh.

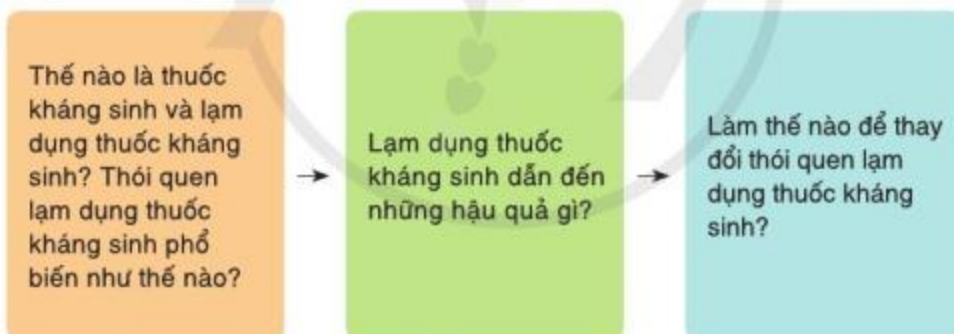
– Mục đích: thuyết phục những người này từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh.

– Đối tượng cần thuyết phục: những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh.

– Cách thức thuyết phục: viết bài văn nghị luận.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo gợi dẫn:



– Lập dàn ý cho bài viết:

Mở bài

Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mọi người cần từ bỏ việc lạm dụng thuốc kháng sinh bởi thói quen này dẫn đến nhiều nguy cơ mà con người phải đối mặt trong điều trị bệnh tật.

Thân bài

Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau:

- + Giải thích thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh và trình bày hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay trong cộng đồng.
- + Những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh:
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh gây lãng phí tiền bạc.
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh gây khó khăn cho việc chẩn đoán, điều trị bệnh.
 - Lạm dụng thuốc kháng sinh dẫn đến tình trạng kháng thuốc kháng sinh, gây nguy hiểm cho tính mạng,....
- + Dự đoán lập luận của những người có thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (Ví dụ: dựa vào hướng dẫn của người bán thuốc; tham khảo thông tin trên mạng, không có thời gian để đi khám bác sĩ,...). Từ đó, người viết có thể phản biện lại. Chẳng hạn: Người bán thuốc không phải là bác sĩ khám bệnh, họ không đủ kiến thức chẩn đoán và kê đơn điều trị cho người bệnh,....
- + Làm thế nào để từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh (Ví dụ: hiểu tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh, khi có bệnh cần đi khám bác sĩ, mua và sử dụng thuốc theo đúng chỉ định của bác sĩ,...)?

Kết bài

Khẳng định lại thông điệp mọi người cần từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh vì một cuộc sống khoẻ mạnh, an toàn cho bản thân và cộng đồng.

c) Viết

- Viết bài văn theo dàn ý đã lập.
- Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý trên đây để tự phát hiện và sửa lỗi, cụ thể:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã giới thiệu được vấn đề cần thuyết phục chưa? – Thân bài: + Đã giải thích được khái niệm thế nào là thuốc kháng sinh, lạm dụng thuốc kháng sinh chưa? Có chứng minh được hiện trạng lạm dụng thuốc kháng sinh hiện nay không? + Đã nêu được những lí do để mọi người nên từ bỏ thói quen lạm dụng thuốc kháng sinh chưa?

	+ Có nêu được ý kiến phản biện vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không? + Có đề xuất được cách khắc phục tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh không? – Kết bài: Có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÓ NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU

1 Định hướng

a) Trước một vấn đề trong cuộc sống, mỗi người có thể có những ý kiến khác nhau do vấn đề phức tạp hoặc do góc nhìn, cách suy nghĩ,... không giống nhau. Thảo luận về một vấn đề còn có những ý kiến khác nhau là cùng chia sẻ, trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề được nêu ra; đồng thời, lắng nghe, trao đổi lại với ý kiến của người khác để đi đến hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn về vấn đề đó.

b) Để tham gia thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau, các em cần:

- Xác định vấn đề thảo luận, người tham gia, thời gian thảo luận.
- Xem xét vấn đề từ nhiều góc nhìn và mối quan hệ khác nhau để tìm ý, lập dàn ý cho bài trình bày.
- Lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác về vấn đề thảo luận.
- Trao đổi và bổ sung, làm rõ thêm ý kiến của bản thân.
- Có thái độ phù hợp, hoà nhã và lịch sự trong khi thảo luận, trao đổi.

2 Thực hành

Bài tập: *Lựa chọn một trong hai vấn đề sau (hoặc tự đề xuất vấn đề) và tiến hành cuộc thảo luận:*

– *Vấn đề 1: Có ý kiến cho rằng nhân vật Thị Mầu trong đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” (“Quan Âm Thị Kính”) là người lẳng lơ, xấu tính. Ý kiến khác lại khẳng định*

Thị Mầu là người dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách. Trình bày ý kiến của em về vấn đề này.

– *Vấn đề 2: Có người quan niệm không nên lạm dụng kháng sinh, nhưng nhiều người lại cho rằng: khi ốm đau, tốt nhất là dùng kháng sinh cho nhanh khỏi bệnh. Em hãy trình bày ý kiến của mình về hai quan niệm trên.*

a) Chuẩn bị (ví dụ với vấn đề 1)

– Xác định đối tượng, nội dung và yêu cầu của cuộc thảo luận.

– Xem lại văn bản *Thị Mầu lên chùa* và tìm hiểu thêm các tài liệu tham khảo về vấn đề thảo luận.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài thảo luận bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi:

Ý kiến của em như thế nào trước hai nhận xét nêu trên (Tán thành ý kiến nào hay tán thành cả hai; hoặc đồng ý với những điểm hợp lí nào của mỗi ý kiến mà mình cho là đúng;...)?

Vì sao em lại có ý kiến như vậy (Vì sao em tán thành hoặc không tán thành ý kiến đánh giá Thị Mầu lẳng lơ, xấu tính và vì sao đồng ý hoặc không đồng ý với nhận xét Thị Mầu dám sống thực với mình, đáng thương hơn đáng trách)?

Em sẽ sử dụng những dẫn chứng nào trong đoạn trích để làm rõ và thuyết phục mọi người về ý kiến của mình?

– Lập dàn ý cho bài thảo luận:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần thảo luận: Nên đánh giá nhân vật Thị Mầu như thế nào?

Nội dung chính

+ Nêu ý kiến của em về vấn đề thảo luận (ví dụ: không đồng tình với ý kiến thứ nhất, ủng hộ ý kiến thứ hai hoặc có điểm đồng tình, có điểm không đồng tình với cả hai ý kiến,...).
+ Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục mọi người về ý kiến của mình.

Kết thúc

Khẳng định lại ý kiến của em và đề nghị mọi người trao đổi, thảo luận.

c) Thực hành nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Xử kiện^(*)

ĐỂ HẦU:

(Dạ, thưa quan bọn này)
Trộm của Trùm Sò đêm trước,
Vu cho Thị Hến hôm qua,
Bắt tới chốn huyện nha,
Xin ngài ra xử đoán.
Vả chúng nó thiệt đoàn du đảng,
Nhà Trùm Sò nên đáng phú gia;
Tội vu tang luật nợ khó tha,
Nghiệm tình trạng lẽ không nên thứ.

HUYỆN TRÌA:

Đã biết mặt lão Để hay nói bậy,
Còn giờ hàm chú Lại nói cò cửa,
Lưng cù chảy hình khéo bơ sở,
Mồm xà cang vinh râu ngoe ngoét.
Thôi, đây đã biết,
Lựa đó phải thưa.
Đòi cả lũ vào đây,
Đặng cho ta lược vấn⁽¹⁾
Lại nói: Nhìn đơn trương lẩn thẩn
Xem tình trạng lằng nhằng.
Việc lão Trùm khá nói, khá rằng,
Nỗi Thị Hến bày ngay bày thiệt (nào)!

THỊ HẾN:

Nỗi ức oan khôn xiết,
Lời ngay thẳng thưa qua,
Việc làm ăn ngày tháng vào ra,
Phận goá bữa hôm mai cui cút.
Gầm gia đình khó thốt,
Nhờ quan lớn tỏ lòng.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Lược vấn*: hỏi qua.

Mua của chiêm⁽¹⁾ việc ấy vốn không
Vì ai giận nên khai rằng có.

TRÙM SÒ:

(Dạ dạ!)
Mỏng một mắt đỏ hôm nọ,
Mỏng hai nhìn của đặng đây.
Đỏ đặc nhìn đã không sai,
Mua chác đó xin ngài tra hỏi.

HUYỆN TRÌA:

Ngồi lâu thời mỗi,
Nó nói kéo dài,
Lão Để lấy tờ khai,
Đặng ta toan làm án.
Cứ mực thẳng, cung cho ngay, bày cho thiệt,
Kẻ hai đảng cú nói có, vọ nói không.
Để Thị Hến khai trước mới xong,
Rồi lão Trùm cung sau thì rõ.
Này Thị Hến!
Việc phải, không, vốn ta chưa tỏ,
Thấy đơn cô chút chạnh lòng thương.
(Em) Phải năng lên hầu gần quan,
(Thời) Ai dám nói vu oan gieo hoạ?
Đầu thời đương lạ.
Lâu ắt phải quen.
Hãy xuống lên hầu hạ cho liên,
Phương lợi hại rồi ta sẽ tính.

THỊ HẾN:

(Dạ) Trông ơn quan lớn,
Đoái xét phận hèn.
Phụ mẫu dân quyền quý ấy bề trên,
Ti tiện nữ đơn cô là phận dưới.
Như việc ấy nhờ ơn trên phân giải,
Thời duyên kia đành phận thiếp vương mang.
Xin ngài hãy thương,
Vốn tôi ưng dạ.

(1) *Của chiêm*: của không chủ.

HUYỆN TRÌA:

Gắm đó đây duyên nợ,
Thật trời đất đẩy đưa;
Căn duyên khéo khéo tình cờ,
(Mà) Nhon ngãi khăng khăng vương vấn.
Khuyên mụ đừng trách phận,
Đây ta đã đành lòng.
Cứ đây mà khai báo cho xong,
Rồi ta sẽ xử phân thuận lí.

ĐỂ HẦU:

(riêng) Mụ đà nên tệ,
Ông Huyện cũng xằng,
Phen này ông bày mặt thú lang,
Huếch⁽¹⁾ với mụ ắt râu trụi lụi
Lại nói: Đòi Thị Hến vào đây ta hỏi,
Nào tờ khai đem nộp tại đây.
Lão Trùm Sò ăn nói trăm trây.
Thị Hến oan, tình hình tỏ rõ.
Tờ khai đó, đây đành có đó.
Lúc ra đây, rồi lại xử đây.

(Hạ)

HUYỆN TRÌA:

Thế lão Lại đã bày,
Làm tờ khai cho nó,
Nguyên tang không phải đó,
Tình trạng nghiệm là phi.
Ỗ phú gia hống hách,
Hiếp quả phụ thân cô,
Cứ lấy đúng pháp công,
Tội cả vợ lẫn chồng.
(Thôi) Ta thú liền ông, liền mụ.

VỢ CHỒNG TRÙM SÒ:

Trời cao kêu chẳng thấu,
Quan lớn dạy phải vâng.
Cúi đầu tạ trước sân,
Xin lui về bốn quán.

(Hạ)

(1) Huếch: mách lại.

THỊ HẾN:

Trông ơn quan lớn,
Cúi xét phận hèn
Ơn huyện đang biết lấy chi đền?
Hỏi gia nội sẽ toan báo đáp.

(Hạ)

(Trích *Nghêu, Sò, Ốc, Hến*)

Ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Sự việc trong đoạn trích diễn ra ở đâu?

- A. Chốn huyện nha
- B. Nhà Thị Hến
- C. Nhà Trùm Sò
- D. Nhà Đề Hầu

2. Thành ngữ *cú nói có, vạ nói không* trong lời của Huyện Tri có nghĩa là gì?

- A. Lời khai của Trùm Sò mâu thuẫn, không trung thực
- B. Lời trình của Đề Hầu mâu thuẫn với lời khai của Trùm Sò và Thị Hến
- C. Lời khai của Trùm Sò và Thị Hến mâu thuẫn, không biết đúng sai, phân định thế nào cho thoả đáng
- D. Lời khai của Thị Hến với Đề Hầu và Huyện Tri không thống nhất

3. Dòng nào phát biểu đúng về nhân vật Thị Hến trong văn bản?

- A. Bị Trùm Sò hống hách, ý thế phú gia vu oan tội tàng trữ đồ ăn trộm, bắt giải quan
- B. Chăm chỉ lao động, không làm việc gì bất chính
- C. Khai báo trung thực, đầy đủ
- D. Lợi dụng thói háo sắc của Huyện Tri và Đề Hầu để tìm cách thoát tội

4. Dòng nào thể hiện nhận xét đúng về việc xử kiện của Huyện Tri và Đề Hầu trong văn bản?

- A. *Đổi trắng thay đen*
- B. *Con kiến mà kiện củ khoai*
- C. *Nén bạc đâm toạc tờ giấy*
- D. *Có tiền mua tiên cũng được*

5. Văn bản *Xử kiện* có gì giống với các văn bản khác trong Bài 3?

- A. Đều là kịch bản sân khấu dân gian
- B. Đều thể hiện số phận bất hạnh của người phụ nữ

- C. Đều thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ
- D. Đều thể hiện tiếng cười phê phán các thói hư tật xấu trong xã hội

6. Tình huống tạo ra tiếng cười trong đoạn trích trên là gì?
7. Phân tích ý nghĩa của tiếng cười trong đoạn trích *Xử kiện*.
8. Đặc điểm của kịch bản tuồng được thể hiện ở văn bản *Xử kiện* như thế nào?
9. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) bày tỏ suy nghĩ của em về bản án mà Huyện Trìa đưa ra.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Đọc sách, báo, truy cập Internet, tìm hiểu và sưu tầm các đoạn trích hay trong một số vở chèo và tuồng truyền thống. Ghi chép lại ấn tượng, cảm xúc, băn khoăn,... của em khi đọc các văn bản đã sưu tầm.
2. Suy nghĩ, phát hiện những thói quen hoặc quan niệm trong cuộc sống mà em thấy cần phải từ bỏ hoặc thay đổi và nêu lí do của sự từ bỏ hay thay đổi đó.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích được cách đặt nhan đề, vai trò và mối liên hệ giữa các chi tiết, sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp: thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; giải thích được mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.
- ▶ Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, mục đích và quan điểm của người viết. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.
- ▶ Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.
- ▶ Viết được bài luận về bản thân; bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng.
- ▶ Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá.
- ▶ Thể hiện được quan điểm, thái độ sống tích cực, tiến bộ, có văn hoá.

Kiến thức ngữ văn

1. Văn bản thông tin tổng hợp là loại văn bản trong đó người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác (biểu cảm, tự sự, miêu tả,...). Văn bản thông tin tổng hợp có thể trình bày kết hợp nhiều hình thức: chữ, hình ảnh, bảng biểu,...

2. Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ với hai dạng phổ biến: bản in và bản điện tử.

3. Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

– Cách trích dẫn, chú thích trong văn bản

+ Cách trích dẫn

Khi trình bày một vấn đề, người viết có thể trích dẫn ý kiến của người khác để bình luận hoặc để tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận của mình.

Có hai cách trích dẫn thường dùng: *trích dẫn trực tiếp* và *trích dẫn gián tiếp*. Trích dẫn trực tiếp là *trích nguyên văn từ, câu hoặc đoạn của người khác*. Trích dẫn gián tiếp là *chỉ trích ý, không trích nguyên văn ý kiến của người khác*. Nếu trích dẫn nguyên văn thì từ, câu, đoạn được trích dẫn phải đặt trong dấu ngoặc kép. Ngoài ra, người viết cũng có thể trích dẫn lại ý kiến của một người theo tài liệu của người khác. Tuy nhiên, để bảo đảm yêu cầu cao về khoa học thì cần hạn chế trích dẫn lại, nhất là trong trường hợp ý kiến được trích dẫn có vai trò quan trọng đối với bài viết hoặc để tài bình luận, trao đổi trong bài viết.

Dù trích dẫn nguyên văn hay trích dẫn ý, thông thường, người viết phải ghi đầy đủ các thông tin xuất xứ sau: tác giả, tên tài liệu (sách, tạp chí, báo), tên cơ quan công bố (nhà xuất bản, tạp chí, tờ báo), nơi công bố, năm công bố, số của các trang có đoạn trích. Các thông tin này được ghi theo những quy định phù hợp đối với từng loại tài liệu. Ghi đầy đủ thông tin xuất xứ là để tôn trọng quyền tác giả, đồng thời để người đọc tiện tra cứu.

Trích dẫn dài hay ngắn tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi luận cứ. Khi không trích trọn vẹn cả câu hay cả đoạn văn thì cần sử dụng kí hiệu [...] để đánh dấu những từ ngữ đã bị lược bớt.

+ Cách chú thích

Chú thích là giải thích để giúp người đọc biết rõ xuất xứ hoặc làm sáng tỏ một ý kiến, một tin tức, một khái niệm, một từ ngữ được dùng trong văn bản.

Các chú thích có thể đặt trong nội dung của văn bản (chính văn), đặt ở chân trang hoặc ở cuối sách. Nếu chú thích ở phần chính văn thì phần chú thích được đặt trong ngoặc đơn. Nếu chú thích ở chân trang và cuối sách thì phần chú thích được tách khỏi phần nội dung của văn bản; chữ phần chú thích phải khác chữ ở phần nội dung.

– Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có:

+ Các tín hiệu của cơ thể như: ánh mắt, nụ cười, nét mặt, cử chỉ,...

+ Các tín hiệu bằng hình khối như: kí hiệu, công thức, biểu báo, đồ thị, hình vẽ, tranh ảnh, màu sắc, các kĩ thuật in ấn (in nghiêng, in đậm,...),...

+ Các tín hiệu bằng âm thanh như: tiếng kêu, tiếng gõ, tiếng nhạc,...

Trong giao tiếp ngôn ngữ, các phương tiện phi ngôn ngữ thường được dùng kèm với phương tiện ngôn ngữ, bổ trợ cho phương tiện ngôn ngữ; đồng thời, nhiều khi, phương tiện ngôn ngữ cũng được dùng để giải thích thêm cho các phương tiện phi ngôn ngữ. Trong những hình thức giao tiếp khác, nhiều khi, người ta chỉ cần hoặc chỉ có thể sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (dùng đèn giao thông, vẫy cờ, ra hiệu vì không tiện nói, mỉm cười thay cho lời nói,...) để giao tiếp mà vẫn đạt hiệu quả.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



THĂNG LONG – ĐÔNG ĐÔ – HÀ NỘI: MỘT HẰNG SỞ VĂN HOÁ VIỆT NAM

TRẦN QUỐC VƯỢNG

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc văn bản thông tin nói chung và văn bản thông tin tổng hợp nói riêng, các em cần lưu ý:^(**)

+ Nhận diện những đặc điểm chung của văn bản (ví dụ: nhan đề / tiêu đề, đề mục lớn, đề mục nhỏ, lời chú thích,...).

+ Phát hiện mô hình cấu trúc của văn bản (ví dụ: nguyên nhân – kết quả; trật tự thời gian; phân loại, vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình;...).



Khuê Văn Các (Ảnh: dulichvietnam.com.vn)

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

+ Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản và đánh giá giá trị, ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

+ Phân tích, đánh giá tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc.

+ Trong quá trình đọc hiểu, cần kết nối với hiểu biết, kinh nghiệm, vốn sống cá nhân và các hoạt động tra cứu khác để hỗ trợ việc tìm hiểu và vận dụng thông tin từ văn bản.

– Đọc trước văn bản *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* và tìm hiểu lịch sử, ý nghĩa của các tên gọi: Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội và thông tin về nhà sử học Trần Quốc Vượng.

2 Đọc hiểu

① Hà Nội, như các nhà địa lí học nhận định, là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam trước khi lớn lên cùng với sự lớn lên mở nước của dân tộc – thành trung tâm đầu não của cả nước.

Đông, Nam, Đoài, Bắc, mỗi vùng đều có một trữ lượng folklore (dân gian) phong phú, ca dao, tục ngữ, dân ca, chèo, múa rối, truyện cổ tích,... Toàn bộ trữ lượng văn hoá dân gian ấy được chuyển dần về trung tâm Hà Nội, kết tụ chọn lọc và nâng cao trên cái có sẵn của vùng non nước Hồ Tây – Hồ Gươm, núi Nùng, núi Khán mà trở thành folklore Hà Nội. Triều đình Lý, Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng, Bó Cối (Phùng Hưng), Mai Hắc Đế,... về giữa phố phường và xóm trại ven đô. Dân dã về Hà Nội sinh sống lại đưa thần điện của làng xóm mình về kinh kì Kẻ Chợ⁽¹⁾, kèm theo đó là các lễ hội dân gian. Sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, xã hội của Thủ đô do vậy mà phong phú nhiều dạng vẻ. Nhà nước dân tộc Lý – Trần – Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật, hát phết⁽²⁾, tung còn⁽³⁾, múa rối nước, múa chạy đàn⁽⁴⁾ dân gian lên thành quốc lễ, có đội hình chuyên hoá, có sân khấu đài hoả, có phục trang sang trọng hơn. Văn hoá dân gian không tách rời mà kết hợp, hoà hợp với văn hoá cung đình và được “chính thức hoá” và “sang trọng hoá”. Cái sang trọng bao giờ cũng là một sắc thái cần và bắt buộc của văn hoá Thủ đô, văn hoá Thăng Long – Hà Nội. Cái sang trọng ấy,

Văn hoá Hà Nội được hình thành dựa trên sự kết hợp của những yếu tố nào?

(1) *Kẻ Chợ*: tên gọi dân gian của Thăng Long – Hà Nội.

(2) *Hát phết* (đánh phết): một trò chơi dân gian thường diễn ra vào ngày hội xuân ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ.

(3) *Tung còn* (ném còn): trò chơi dân gian của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc Thái, Mường.

(4) *Múa chạy đàn*: điệu múa cổ gắn với việc lập đàn giải oan, giải trừ oan khổ cho các vong linh.

trên tảng nền một nếp sống phong lưu do công thương phát triển ngấm vào phong cách, thể ứng xử của người Thăng Long – Hà Nội về ăn, mặc, ở và đi lại.

② Trước hết, người Hà Nội, kết quả của tinh hoa bốn phương tụ hội, đua trí, đua tài, học hỏi người ngoài và nâng cao nên trở thành những người Việt Nam lao động giỏi, làm thợ giỏi, làm thầy cũng giỏi.

Khéo léo tay nghề, đất lề Kẻ Chợ

*

Ngát thơm hoa sói hoa nhài

Khôn khéo thợ thầy Hà Nội

Khi người ta lao động giỏi ở một trung tâm giao dịch, một trung tâm “mở cửa”, đón gió muôn phương thì nảy sinh nhu cầu lựa chọn (kén cá, chọn canh), đòi hỏi và có điều kiện thoả mãn việc tiêu dùng “của ngon vật lạ” từ các nơi đổ về.

Gắng công kén được cốm Vòng

Kén hồng Bạch Hạc cho lòng ai vui.

Hình thành một mạng lưới làng quê sản xuất đặc sản nông phẩm và sản phẩm thủ công ven đô cùng với phố phường thủ công nội đô, giao lưu với nhau ở bốn chợ chính trước bốn cổng thành Đông, Tây, Nam, Bắc (*Bán mít chợ Đông / Bán hồng chợ Tây / Bán mây chợ Huyện / Bán quýt (lụa) Hàng Đào*) và một mạng lưới chợ ven đô ở các cửa ô: Bưởi, Cầu Giấy, Chợ Dừa, Cầu Dền, Đồng Mác,... Vì thế mà có *Ồi Quảng Bá, cá Hồ Tây; Giò Chèm, nem Vẽ; Cốm Vòng, gạo tám Mễ Trì / Tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn; Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng; Linh Bưởi, the La;...*

Qua các cụm từ in nghiêng, có thể nhận biết những thể loại văn học nào?

Từ đó, tất nhiên người Hà Nội trở nên sành ăn, sành mặc, đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc. Người Thăng Long – Hà Nội nhờ truyền thống hiếu học, nhờ có điều kiện giao lưu văn hoá xã hội, thu nhận nhanh nhạy nhiều liều lượng thông tin khác nhau, trở nên đặc biệt mẫn cảm về chính trị – tình cảm.

Với một nếp sống phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, coi mờ mà không lơ bịch, nhố nhăng,... từ lời ăn tiếng nói đến phong cách làm ăn, suy nghĩ,...

Điều gì đã tạo nên nếp sống thanh lịch của người Hà Nội?

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Thượng Kinh.

Thành phố Rồng Bay có trường cao cấp về Văn (Quốc Tử Giám), về Võ (Giảng Võ đường) từ thế kỉ XI cho nên Thăng Long vừa thượng võ với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Toàn, vừa văn hiến với Chu An, Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Chiêu Hồ, Bà Huyện Thanh Quan,...

Văn hoá Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội là một “hàng số tuyệt vời” của văn hoá Việt Nam.

(In trong *Văn hoá Hà Nội: tìm tòi và suy ngẫm*,
NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010)



1. Đề tài của văn bản trên là gì? Em dựa vào đâu để xác định điều đó?
2. Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính nào? Em hiểu thế nào là “hàng số văn hoá”?
3. Trong từng phần, thông tin chính của văn bản đã được làm rõ qua những phương diện nào?
4. Để giúp người đọc hiểu đặc điểm của “văn hoá Thăng Long – Hà Nội”, tác giả đã huy động, kết nối thông tin từ những lĩnh vực nào? Hãy chỉ ra biểu hiện cụ thể của các loại thông tin ấy (Ví dụ: thông tin địa lí – “Hà Nội [...] là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam”).
5. Theo em, văn bản *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hàng số văn hoá Việt Nam* đã sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với những phương thức nào (biểu cảm, tự sự, nghị luận,...)? Hãy chỉ ra và phân tích mục đích của việc lồng ghép các yếu tố đó trong bài viết.
6. Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức nào mới? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hoá Hà Nội được nói tới trong bài? Hãy nêu lên một số nét đặc sắc về văn hoá của vùng miền hoặc quê hương của em.



NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý KHI THAM GIA LỄ HỘI ĐỀN HÙNG 2019

1 Chuẩn bị

Tìm hiểu trước các thông tin liên quan đến Đền Hùng và ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.

2) Đọc hiểu



Các con số 12.4, 13.4, 14.4 cho biết thông tin gì?

Văn hoá lễ hội thể hiện qua "lễ hội 5 không" như thế nào?

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển cung cấp những thông tin gì?

(Theo THẾ PHƯƠNG, laodong.vn)



1. Đây là loại văn bản gì? Hãy nêu hiểu biết của em về loại văn bản ấy.
2. Bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, văn bản trên còn sử dụng những phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ nào? Nêu tác dụng của các phương tiện đó.
3. Liệt kê các thông tin chính từ văn bản trên. Theo em, thông tin nào là quan trọng nhất với du khách?
4. Văn bản trên cho thấy quan điểm, thái độ của người đưa tin như thế nào? Chi tiết nào giúp em suy luận điều đó?
5. Từ nội dung văn bản trên, hãy chuyển thành một bản tin ngắn (chỉ bằng kênh chữ) thông báo về thời gian, địa điểm và những hoạt động chính của Lễ hội Đền Hùng 2019.
6. Hãy thiết kế một infographic (đồ họa thông tin) giới thiệu một lễ hội ở địa phương em đang sinh sống.

Thực hành đọc hiểu



LỄ HỘI DÂN GIAN ĐẶC SẮC CỦA DÂN TỘC CHĂM Ở NINH THUẬN

1 Chuẩn bị

Đọc trước văn bản *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*. Tìm đọc và ghi chép lại những thông tin cơ bản, ngắn gọn về dân tộc Chăm. Hãy cho biết nguồn thông tin mà em đã truy xuất.

2 Đọc hiểu

11-07-2017 19:07

Ka-tê là lễ hội dân gian đặc sắc nhất trong kho tàng văn hoá của dân tộc Chăm. Đây là dịp người Chăm dâng lễ vật tri ân các vị thần và tưởng nhớ tổ tiên của mình. Về Ninh Thuận dịp lễ hội, du khách không chỉ được chiêm bái⁽¹⁾ các đền tháp cổ mà còn được thưởng thức các loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc.

Phần in đậm này có tác dụng gì?

(1) *Chiêm bái*: chiêm ngưỡng và vái lạy một cách kính cẩn (*chiêm*: ngẩng mặt lên nhìn; *bái*: lạy).

① Khi hoa ta-ghi-lao⁽¹⁾ nở tím sườn núi, làng Chăm Hữu Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận nô nức chuẩn bị tết Ka-tê. Lễ hội Ka-tê được tổ chức vào đầu tháng 7 lịch Chăm (tương ứng cuối tháng 9 – đầu tháng 10 dương lịch). Trước đây, dù được mùa hay mất mùa, ngày hội Ka-tê đều kéo dài một tháng. Hiện nay, lễ hội này của người Chăm đã được rút ngắn với thời gian một tuần, trong đó, những lễ thức quan trọng sẽ tiến hành trong ba ngày liên tục. [...]

Phần ① cung cấp thông tin nào cho người đọc?



Lễ hội Ka-tê được tổ chức vào đầu tháng 7 lịch Chăm (cuối tháng 9 – đầu tháng 10 dương lịch)

② Phần nghi lễ

Sáng sớm ngày đầu tiên của lễ hội Ka-tê, đại lễ diễn ra tại đền tháp Pô-klông Ga-rai. Không gian quanh tháp như mở rộng ra bởi sự tham dự của hàng vạn người. Người Chăm hành hương trong lễ hội Ka-tê xếp thành hàng dài, ngay ngắn trên con đường đi lên đỉnh đồi mà ngôi tháp cô toạ lạc. Họ mong muốn được dự lễ mở cửa tháp và dâng lên thần linh những sản vật mới thu hoạch của gia đình. Khi những nghi lễ đầu tiên diễn ra tại tháp Pô-klông Ga-rai thì tại làng Kuh Nhút, xã Phước Hà, một đoàn người rước y trang⁽²⁾ của thần linh khởi hành về hướng lễ hội Ka-tê. Đoàn rước lễ vật bao gồm các già làng, chức sắc cùng đông đảo bà con người Chăm và người Ra-glai. [...] Đoàn người Ra-glai trang trọng mang y phục dâng thần linh từ trên núi về làng của người Chăm. Theo quan niệm truyền thống của dân tộc Chăm, nếu người Ra-glai không xuống cúng lễ thì họ không được phép mở cửa tháp để tiến hành các nghi thức của lễ hội Ka-tê. Điều này cho thấy, sự xuất hiện của người Ra-glai quyết định sự thành công của lễ hội Ka-tê.

(1) Hoa ta-ghi-lao: hoa bằng lăng.

(2) Y trang: quần áo và tư trang.



Đặc điểm nào của lễ hội Ka-tê được thể hiện qua bức ảnh này?

Lễ hội Ka-tê của đồng bào Chăm ở Ninh Thuận

Đến ngày thứ hai của lễ hội, đoàn người Chăm và Ra-glai mới tổ chức rước y trang lên tháp Pô-klông Ga-rai. Thầy cả lễ⁽¹⁾ vinh dự dẫn đầu đoàn rước y trang lên tháp. Ông khoác trên người áo choàng và đầu chít khăn, chúng đều mang màu trắng. Phía sau thầy cả lễ là các vị chức sắc, thanh niên và trí thức Chăm. Các bộ lễ phục được đặt trên kiệu, có lọng che hai bên. Phía sau là các cô thôn nữ xinh đẹp trong trang phục áo dài Chăm truyền thống. Họ vừa đi vừa múa quạt vui vẻ rộn ràng. Tiếp đó là đoàn người Ra-glai múa và đánh mã la⁽²⁾, thổi kèn bầu. Dưới bàn tay điều luyện của các nghệ nhân, mã la phát ra âm thanh dồn dập làm xao động tâm hồn người tham dự lễ hội. Với đồng bào Ra-glai, mã la là thứ tài sản quý giá, là nhạc cụ truyền thống luôn đồng hành với họ trong cuộc sống. Thầy cả sư là người chủ trì nghi lễ cúng tạ ơn thần linh. Khi nhạc điệu của tiếng đàn Ka-nhi⁽³⁾ vang lên, cũng là lúc các vị cả sư rót rượu vào chén dâng lên những vị thần. Tiếp đó, nghi lễ mặc y trang cho các vị thần được tiến hành. Giây phút long bào lộng lẫy khoác lên tượng thần được coi là thời khắc thiêng liêng nhất. Đây cũng là lúc nghệ nhân kéo đàn Ka-nhi say sưa cất tiếng hát. Ca từ và giai điệu đa diết, khiến người nghe liên tưởng bài hát sẽ được gió mây mang đến các vị thần linh lời mời của dân làng, cầu mong các ngài hãy về bên tháp, lắng nghe những ước nguyện của họ. Xung quanh tháp, người dân trải chiếu rồi đặt mâm để bày lễ vật tế thần. Họ hi vọng, cuộc tiếp xúc thần linh tối cao của các chức sắc Bà La Môn⁽⁴⁾ sẽ giúp họ đạt được ý nguyện của mình. [...]

(1) *Thầy cả lễ*: người đứng đầu việc làm lễ.

(2) *Mã la*: một loại nhạc cụ gõ bằng đồng của dân tộc Ra-glai.

(3) *Ka-nhi*: loại đàn kéo một dây của người Chăm.

(4) *Chức sắc Bà La Môn*: chỉ những người ở đẳng cấp cao trong đạo Bà La Môn – một tôn giáo cổ xưa ở Ấn Độ.

③ Phần hội

Trước khi diễn ra lễ hội Ka-tê, không khí náo nhiệt đã lan toả mọi đường làng ngõ xóm. Những hoạt động thể thao vui tươi luôn diễn ra sôi nổi ngay lúc y trang của thần linh được rước về đến làng. Sau phần lễ là phần hội kéo dài hết tuần. Trong thời gian lễ hội, hoa đăng đều được thắp sáng trên mọi ngả đường.



Điệu múa truyền thống được trình diễn tại lễ hội

Tất cả những người tham gia lễ hội đều cảm thấy phấn chấn trước khi bước vào một vụ mùa mới. Âm thanh vang vọng của các nhạc cụ dân tộc Chăm (trống Ghi-năng, Ba-ra-nưng và kèn Sa-ra-nai) hoà quyện với giọng hát của nam thanh, nữ tú,... Trong các điệu hát tạ ơn thần linh, tổ tiên, các thiếu nữ Chăm thẹn thùng thả dáng cùng các điệu múa quạt, múa đội Thong-ha-la (cổ bông trâu). Việc trình diễn những điệu múa này để cầu các vị thần ban cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu và đời sống của người dân ấm no, hạnh phúc.

Sau khi kết thúc mọi nghi thức ở các đền tháp, người Chăm trở về ngôi làng của mình chuẩn bị cho phần hội trong ngày tết Ka-tê. Nếu như phần lễ được coi trọng ở đền tháp thì tại thôn bản mà người Chăm sinh sống, phần hội đóng vai trò quan trọng. Trong mỗi năm, một gia đình được cử đại diện làm mâm cúng tế thần linh và phần lộc thụ hưởng được chia đều cho các hộ gia đình.

Tiếp đó, người Chăm tổ chức các hội thi, hội diễn và tái hiện những trò chơi dân gian, chương trình văn nghệ thể dục thể thao sôi động. Trong ngày hội, du khách dễ bắt gặp hình ảnh đội chum nước rất duyên dáng, khéo léo của các cô gái Chăm trong cuộc thi để nhanh về đích. Ở khoảng sân rộng, nam thanh nữ tú Chăm thể hiện những bài dân ca, biểu diễn dân vũ. Họ say sưa ca hát, nhảy múa đến đêm khuya. Hội làng tan dần, mọi người hân hoan trở về mái ấm gia đình để họp mặt gia tiên. Trong không

Bức ảnh cho thấy điều gì về phần hội trong lễ hội Ka-tê?

Tìm chi tiết kể về nét độc đáo trong lễ hội Ka-tê của người Chăm.

khí tung bừng, náo nhiệt của lễ hội Ka-tê, mọi khoảng cách giữa con người với nhau như bị xoá nhoà.

④ Người Chăm rất tự hào khi sở hữu một kho tàng văn hoá dân gian đặc sắc và lễ hội Ka-tê là một minh chứng rõ nét nhất. Trong thời gian diễn ra lễ hội, mọi người lại có dịp thể hiện sự tri ân đối với tổ tiên, các bậc tiền bối đã có công tạo dựng và bảo vệ cuộc sống cho họ. Đây cũng là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, đến thăm họ hàng, bè bạn. Những vất vả, lo âu thường ngày đã tan biến, thay vào đó là niềm vui, sự thân thiện. Mọi người cùng nhau tận hưởng những giây phút bình an, hạnh phúc.

Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm hướng tới điều gì?

(Theo ĐÀO BÌNH TRINH, thegioidisan.vn)

?

1. Nhan đề văn bản liên quan như thế nào với đề tài của bài viết này?
2. Qua văn bản *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận*, tác giả đã đem đến những thông tin cơ bản nào về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận? Hãy chỉ ra điểm đặc sắc của lễ hội này.
3. Theo em, phương thức miêu tả và tự sự có tác dụng như thế nào đối với việc truyền tải thông tin ở văn bản này? Nếu bỏ các đoạn miêu tả, tự sự đó thì tính hiệu quả của việc thể hiện nội dung thông tin sẽ ra sao?
4. Tìm điểm giống nhau giữa phong tục của người Chăm (qua lễ hội Ka-tê) và phong tục của người Kinh (qua Tết âm lịch truyền thống). Nêu nhận xét của em về điểm giống nhau đó.
5. Nếu viết một văn bản thông tin tổng hợp giới thiệu ngày Tết âm lịch ở quê hương mình, em sẽ giới thiệu những thông tin cơ bản gì và sử dụng những hình ảnh nào để minh hoạ?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Những trích dẫn, chú thích trong đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm tảo vàng* (Thần thoại Hy Lạp) ở Bài 1 và đoạn trích *Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (Trần Quốc Vượng) trong Bài 4 thuộc kiểu trích dẫn, chú thích nào?

2. Phân tích tác dụng của những kiểu trích dẫn, chú thích trong các đoạn văn sau đây:

a) Với Nam Việt Đế Lý Bí, lần đầu tiên Việt Nam xưng “đế một phương”, lần đầu tiên miền trung tâm Hà Nội có thành xây đắp (“thành Tô Lịch”), có chùa thờ Phật (chùa Khai Quốc – Mở Nước, nay là chùa Trấn Quốc), có một mô hình quân chủ Phật giáo, vừa giống mà lại khác Trung Hoa, cháu nối tiếp ông làm vua, xưng là Phật tử (con Phật) chứ không như vua Trung Hoa xưng là Thiên tử (con Trời).

(Trần Quốc Vượng)

b) Cùng với màu sắc là “hình”, “bóng”. Thơ Tố Hữu để lại trong kí ức độc giả rất nhiều “hình bóng”. Bài “Bà má Hậu Giang” được khép lại bằng “bóng má”: “Nước non muôn quý ngàn yêu / Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang”. Trong bài “Lên Tây Bắc” có cái bóng rất kì vĩ của anh Vệ quốc quân: “Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều / Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo” (“Thơ Tố Hữu”, trang 149). Về quê mẹ Tơm, “bâng khuâng chuyện cũ”, Tố Hữu không quên: “Đêm đêm chó sủa... làng bên động / Bóng mẹ ngồi canh lẫn bóng cồn”, “Bóng mẹ ngồi trông, vọng nước non”,... Ông xót xa: “Ôi bóng người xưa, đã khuất rồi / Tròn đôi nắm đất trắng chân đồi” (“Thơ Tố Hữu”, trang 268).

(Lã Nguyên)

3. Hãy chỉ ra các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và tác dụng của chúng trong văn bản đọc hiểu *Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội Đền Hùng*.

4. Hãy viết một văn bản, trong đó có sử dụng số liệu, hình ảnh hoặc sơ đồ,... để trình bày về một trong các đề tài sau đây:

- a) Các chủ đề về nghị luận văn học hoặc nghị luận xã hội được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.
- b) Hệ thống các văn bản đọc hiểu được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.
- c) Hệ thống kiến thức tiếng Việt được học ở *Ngữ văn 10*, tập một.
- d) Những điều cần chú ý khi tham gia lễ hội truyền thống ở Việt Nam.

VIẾT

BẢN NỘI QUY, HƯỚNG DẪN NƠI CÔNG CỘNG

1 Định hướng

a) Bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng là văn bản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân xây dựng. Trong đó, nội quy nêu ra các quy định, yêu cầu còn bản hướng dẫn đưa ra các chỉ dẫn về phương hướng, cách thức thực hiện các hoạt động ở nơi có sự tham gia của nhiều người.

Ví dụ: Văn bản *Những điều cần chú ý khi tham gia Lễ hội Đền Hùng 2019* (phần Đọc) hoặc bản nội quy sau đây:

Nội quy tham quan Di sản Hoàng Thành Thăng Long

QUÝ KHÁCH ĐẾN THAM QUAN PHẢI THỰC HIỆN THEO NHỮNG NỘI QUY SAU ĐÂY:

- Thực hiện theo sơ đồ chỉ dẫn tham quan trong khu di tích.
- Không mang vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc hại và những chất có mùi hôi tanh vào khu di tích.
- Trang phục gọn gàng, lịch sự. Không có những hành vi thiếu văn hoá như: nói tục, chửi bậy, viết vẽ lên tường, lên gốc cây, gây mất trật tự trong khu di tích. Các phương tiện ô tô, xe máy phải để đúng nơi quy định (tại 19 C Hoàng Diệu).
- Có ý thức bảo vệ di tích, di vật; giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định. Không tự ý trèo cây, bẻ cành, hái quả, giẫm lên thảm cỏ.
- Đơn vị, tập thể có nhu cầu hướng dẫn tham quan, liên hệ với Phòng Hướng dẫn Thuyết minh để được phục vụ. Các cơ quan, cá nhân có nhu cầu quay phim, dựng phim phải có giấy giới thiệu và được sự đồng ý của lãnh đạo Trung tâm bảo tồn Di sản Thăng Long – Hà Nội.
- Không sử dụng thiết bị bay siêu nhẹ (flycam) tại khu di sản.

(Theo hoangthanhthanglong.com)

b) Để viết nội quy hay bản hướng dẫn nơi công cộng, các em cần:

- Xác định mục đích, đối tượng cần hướng tới.
- Xác định nội dung hướng dẫn gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể.
- Xác định trật tự sắp xếp của các quy định, hướng dẫn.
- Xác định cách trình bày văn bản.

2 Thực hành

Bài tập: Hãy viết một văn bản hướng dẫn du khách khi tham gia một lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương nơi em sinh sống.

a) Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

– Mục đích: Giúp du khách hiểu rõ các quy định của Ban Tổ chức lễ hội hoặc Ban Quản lí di tích lịch sử, văn hoá, từ đó, có thái độ, hành vi đúng mực, văn minh, lịch sự khi tham gia.

– Đối tượng: Du khách tham gia lễ hội hoặc tham quan một di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương.

– Nội dung: Các yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá.

– Hình thức: Văn bản viết (kênh chữ; có thể có hình ảnh, kí hiệu đi kèm).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo các gợi dẫn: Cần có quy định nào đối với người tham gia:



– Lập dàn ý cho bài viết:

Phần đầu văn bản

Nêu tiêu đề của văn bản.

Phần nội dung văn bản

Lần lượt trình bày các yêu cầu và chỉ dẫn cụ thể. Có thể sắp xếp theo trật tự khác nhau tùy vào mục đích, tính chất lễ hội hoặc đặc điểm của di tích và mức độ vi phạm phổ biến của người tham gia. Cũng có thể sắp xếp theo hai nhóm: i) Những quy định, yêu cầu bắt buộc; ii) Những chỉ dẫn, gợi ý.

Phần kết thúc văn bản

Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...

c) Viết

– Viết bản hướng dẫn theo dàn ý đã lập.

– Sử dụng thêm các hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu,... (nếu cần thiết).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bản hướng dẫn đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý ở trên để phát hiện và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Phần đầu: Đã nêu được tiêu đề của văn bản chưa? – Phần nội dung: + Có nêu được những yêu cầu, chỉ dẫn cụ thể cho du khách khi tham gia lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử, văn hoá không? + Đã sắp xếp các yêu cầu, chỉ dẫn theo trật tự nhất định chưa? – Phần kết thúc: Đã nêu tên tổ chức, cá nhân (Ban Tổ chức lễ hội... / Ban Quản lí di tích...) để ra bản hướng dẫn chưa?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

1 Định hướng

a) Trong cuộc sống, có những trường hợp em cần phải thuyết phục người khác tin vào phẩm chất, năng lực thực hiện nhiệm vụ, công việc hoặc hoạt động nào đó của chính mình. Chẳng hạn: em muốn được chấp thuận là thành viên trong Câu lạc bộ của nhà trường; muốn thuyết phục thầy, cô và bạn bè trong lớp tin vào khả năng đảm nhiệm công việc làm cán sự lớp; muốn Ban Tuyển sinh của trường cao đẳng, đại học ở nước ngoài tin vào năng lực của em để cấp học bổng du học; muốn thuyết phục Ban Tổ chức lễ hội ở địa phương cho phép tham gia vào một số khâu của công tác tổ chức;... Trong những tình huống như thế, em cần phải viết bài luận về bản thân.

Viết bài luận về bản thân là nêu lên các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người khác hiểu khả năng, điều kiện và nguyện vọng của mình, từ đó, đồng thuận và cho phép tham gia, thực hiện nhiệm vụ, công việc, hoạt động,... nào đó. Bài luận về bản thân không phải là văn bản ca ngợi chính mình mà là bản giải trình một cách trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoạt động cần thực hiện. Tham khảo bài luận về bản thân sau đây:

Kính gửi quý thầy cô Trường Đại học Kinh tế – Luật.

Em tên là P.D.S, là học sinh lớp 12CT (Chuyên Toán) của Trường Trung học phổ thông Chuyên T.Đ.N. Hôm nay, em viết đơn này nhằm giới thiệu đến quý thầy cô về bản thân, năng lực cũng như định hướng nghề nghiệp của em.

Phần mở đầu nêu nội dung gì?

Em đang nỗ lực hết mình để có kết quả thật tốt và trúng tuyển vào Trường Đại học Kinh tế – Luật trong kì tuyển sinh vào tháng 7-2016. Những ngày vừa qua, sau khi nghiên cứu và tìm hiểu về trường, em đã có cái nhìn toàn diện hơn về ngôi trường mà em đang theo đuổi. Em thực sự hào hứng khi biết trường có rất nhiều chuyên ngành phù hợp với năng lực của em. Trường là cơ sở đào tạo học viên có trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực Kinh tế – Luật. Ngoài ra, trường còn tiến hành hợp tác về đào tạo và nghiên cứu với một số đại học và tổ chức ở ngoài nước. Bên cạnh đó, trường còn có một số khoa và chuyên ngành mà bản thân em cảm thấy rất thích như: Khoa Kế toán – Kiểm toán, Khoa Quản trị kinh doanh và Khoa Kinh tế đối ngoại.

Và quan trọng nhất, em đã chọn Chuyên ngành Kế toán trong Khoa Kế toán – Kiểm toán. Có nhiều lí do mà em chọn ngành này, trong đó, ba lí do sau đây là quan trọng nhất:

Thứ nhất, Kế toán là bộ phận không thể thiếu ở tất cả các đơn vị tổ chức. Vì vậy, thị trường việc làm của nghề này rất rộng lớn. Theo như tính toán của các chuyên gia: Cho đến năm 2018, tỉ lệ việc làm của lĩnh vực kế toán tăng trưởng khoảng 22% mỗi năm. Hằng tháng, nước ta có hàng nghìn doanh nghiệp được thành lập, trung bình mỗi doanh nghiệp cần 2 – 6 kế toán viên. Như vậy, cơ hội việc làm của ngành Kế toán là vô cùng rộng lớn và đa dạng. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp trường đại học, em sẽ có rất nhiều sự lựa chọn cho nghề nghiệp của mình, và điều đó thì không phải ngành nghề nào cũng đạt được.

Thứ hai, bản thân em thật sự muốn làm một người lãnh đạo, một người quản trị kinh doanh, quản lí nhân viên và các cung ứng chuỗi sản phẩm. Nhưng theo kinh nghiệm từ gia đình và tìm hiểu của bản thân, em nhận thấy: Nếu làm lãnh đạo mà không có kiến thức về con số thì bạn sẽ dễ dàng bị qua mặt bởi chính những người điều khiển con số và công việc sẽ khó khăn hơn khi bạn phải là người trực tiếp đứng ra giải quyết vấn đề. Trong khi đó, nếu là một kế toán giỏi, một nhân viên lành nghề rồi dần dần bước lên từng nấc thang để trở thành lãnh đạo, bạn sẽ thành công trong lĩnh vực của mình.

Tại sao phải nêu lên các thông tin về trường đại học này?

Phần này nêu lên nội dung gì?

Chú ý các lí do được xếp theo thứ tự như thế nào?

Thứ ba, em may mắn được sinh ra trong một gia đình có mẹ là một kế toán viên lành nghề, và hiện đang làm kế toán trưởng. Vậy thì, tại sao em không tận dụng cơ hội này để học hỏi những kiến thức cơ bản lẫn kỹ năng cao của mẹ – những điều chỉ có thể đúc kết bằng kinh nghiệm và thời gian làm nghề? Trong suốt 12 năm học của em, mẹ luôn bên cạnh động viên, lúc nào mẹ cũng muốn truyền đạt lại những hiểu biết của mình và mong em sẽ theo nghề của mẹ, để từ đó có thể vững vàng phát triển trên con đường nghề nghiệp mà em hằng mong muốn.

Chính vì những lý do đó mà ngày hôm nay, em muốn trở thành một kế toán viên với hi vọng sẽ giúp ích được nhiều cho xã hội, để góp phần đưa kinh tế của Việt Nam đi lên một tầm cao mới.

Kính mong quý thầy cô xem xét những mong muốn, nguyện vọng và điều kiện thuận lợi của em. Em khát khao trở thành một người thật sự có năng lực, có ích đối với cộng đồng và trước hết là một sinh viên chất lượng của quý trường!

Em xin cảm ơn quý thầy cô đã dành thời gian để đọc bài luận của em!

(Theo spark.adobe.com)

Lý do thứ ba có phải là lý do đặc sắc không?

Phần cuối nêu nội dung gì?

b) Để viết bài luận về bản thân, các em cần:

- Xác định rõ mục đích, yêu cầu cần viết bài luận.
- Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục (Họ là ai, họ có yêu cầu gì, họ cần gì ở mình?).
- Suy nghĩ về chính mình: mong muốn, khả năng, điều kiện, điểm mạnh, điểm hạn chế, mức độ hoàn thành công việc,...
- Xác định các luận điểm và những lý lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ cho mỗi luận điểm trong bài viết.
- Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn.
- Nhờ những người có kinh nghiệm, hiểu biết đọc, góp ý để hoàn thiện bài viết.

2) Thực hành

Bài tập: Chọn một trong các đề sau đây để viết bài luận về bản thân:

Đề 1: Em muốn gia nhập Câu lạc bộ Tình nguyện viên để tham gia tổ chức các hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu với khách tham quan về di tích lịch sử, văn hoá ở địa phương mình sinh sống. Hãy viết bài luận thuyết phục Ban Tổ chức của lễ hội hoặc Ban Quản lý di tích chấp nhận mong muốn của em.

Đề 2: Hãy viết bài luận về bản thân để thuyết phục một trường đại học ở nước ngoài cấp học bổng du học cho em.

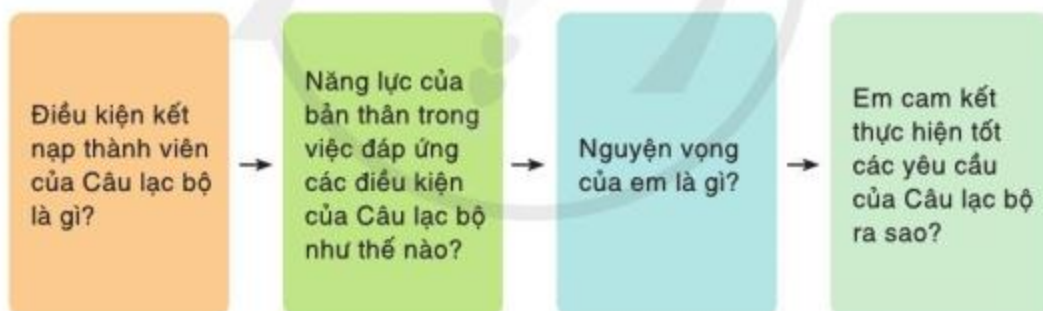
a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 1)

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

- Đối tượng cần thuyết phục: Ban Chủ nhiệm của Câu lạc bộ.
- Mục đích: Thuyết phục Ban Chủ nhiệm chấp nhận em trở thành thành viên mới.
- Cách thức thuyết phục: Viết bài luận về bản thân để gửi Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo gợi dẫn:



– Lập dàn ý cho bài viết:

Mở bài

Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết: Mong muốn gia nhập Câu lạc bộ và khả năng đáp ứng tốt các yêu cầu của một tình nguyện viên trong việc tổ chức hoạt động của lễ hội hoặc giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương.

Thân bài

+ Lần lượt trình bày các luận điểm. Sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm.

+ Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân. Ví dụ, có thể sắp xếp theo trật tự sau:

- Giới thiệu khái quát về bản thân (tên, lớp, hiểu biết, mục đích tham gia Câu lạc bộ,...).
- Niềm yêu thích, sự sẵn sàng dành thời gian, tâm huyết,... của bản thân cho các hoạt động tình nguyện vì sự phát triển của cộng đồng địa phương.
- Khả năng tham gia hỗ trợ (hoặc tổ chức) các hoạt động lễ hội hay giới thiệu di tích lịch sử, văn hoá của địa phương. Ví dụ: Viết bài giới thiệu, viết nội quy, hướng dẫn khách tham gia lễ hội / di tích; biên tập, cập nhật thông tin về lễ hội / di tích trên trang web của địa phương; tham gia tổ chức hoạt động tìm hiểu thực tế cho các đoàn khách, nhất là học sinh, sinh viên và người nước ngoài (nếu em giỏi ngoại ngữ);...
- Cam kết thực hiện tốt các yêu cầu của Câu lạc bộ và địa phương.

+ Khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân trong việc tham gia Câu lạc bộ và thực hiện các hoạt động được phân công.

+ Cảm ơn Ban Chủ nhiệm về sự quan tâm đọc và xét duyệt.

Kết bài

c) Viết

– Viết bài văn theo dàn ý đã lập.

– Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp; thể hiện sự chân thành, nghiêm túc và mong muốn được đáp ứng nguyện vọng của bản thân.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài luận đã viết. Đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và dàn ý trên đây để phát hiện lỗi và tự sửa lỗi theo hướng dẫn sau:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu cụ thể
Bố cục ba phần	– Mở bài: Đã dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết chưa? – Thân bài: + Có lần lượt trình bày các luận điểm; sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ luận điểm không? + Đã sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau để thuyết phục Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ chấp nhận nguyện vọng của bản thân chưa? – Kết bài: Có khẳng định nguyện vọng, cam đoan về năng lực và trách nhiệm của bản thân không?
Các lỗi còn mắc	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).
Đánh giá chung	Tham khảo yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 35).

THUYẾT TRÌNH VÀ THẢO LUẬN VỀ MỘT ĐỊA CHỈ VĂN HOÁ

1 Định hướng

a) Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá là trình bày, trao đổi bằng lời nói và các phương tiện hỗ trợ khác (nếu có) về một lễ hội, phong tục, tập quán, di tích lịch sử, văn hoá,... ở một địa phương, dân tộc, quốc gia, thế giới. Qua đó, có thể cung cấp thông tin về địa chỉ văn hoá, quảng bá hoặc giáo dục ý thức bảo vệ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tăng cường hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế và tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá của nhân loại.

b) Để thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, các em cần:

- Xác định rõ mục đích của buổi thuyết trình.
- Xác định rõ đối tượng nghe thuyết trình (Người nghe là ai, đã có hiểu biết gì về địa chỉ văn hoá đó chưa, bao nhiêu người tham dự?).
- Xác định những thông tin quan trọng mà em mong muốn người nghe sẽ nắm bắt được về địa chỉ văn hoá ấy. Từ đó, nhấn mạnh những thông tin này trong lúc thuyết trình hoặc tìm kiếm các phương thức làm cho chúng trở nên nổi bật, gây ấn tượng với người nghe.
- Tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết trình về địa chỉ văn hoá.
- Xác định thời lượng, cách nói cho từng phần của bài thuyết trình vì người nghe thường không muốn nghe một bài nói quá dài cũng như nghe một giọng điệu lặp đi lặp lại.
- Khi tiến hành thuyết trình về một địa chỉ văn hoá, ngoài những điểm cần chuẩn bị nêu trên, cần lưu ý thêm các chi tiết sau:
 - + Chọn trang phục phù hợp với vấn đề văn hoá được trình bày để tạo ấn tượng tốt đẹp đối với người nghe và giúp em tự tin hơn.
 - + Sử dụng các động tác hình thể khi thuyết trình: tư thế, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,... một cách phù hợp và có hiệu quả.

2 Thực hành

Bài tập: Chọn và thực hiện một trong các nhiệm vụ sau:

Đề 1: Hãy thuyết trình về một địa chỉ văn hoá ở nơi em đang sống.

Đề 2: Hãy thuyết trình về lễ hội Đền Hùng hoặc lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận).

Đề 3: Hãy thuyết trình về Di tích lịch sử văn hoá Hoàng Thành Thăng Long.

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 2)

– Xác định yêu cầu của đề: thuyết trình về lễ hội Ka-tê (Ninh Thuận).

– Xem lại văn bản thuyết minh về lễ hội Ka-tê trong phần *Thực hành đọc hiểu*.

– Tìm đọc thêm các tài liệu khác về lễ hội Ka-tê (sách, báo hoặc các bài viết trên trang Thông tin điện tử của Chính phủ; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận,...). Sưu tầm một số tranh, ảnh, video có liên quan.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý theo các gợi dẫn sau:



– Lập dàn ý cho bài thuyết trình:

Mở đầu

Giới thiệu khái quát về lễ hội Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận và mục đích của bài thuyết trình. Ví dụ: Thông qua việc giới thiệu những nét đặc sắc của lễ hội Ka-tê, mọi người hiểu rõ về văn hoá, tín ngưỡng, đời sống tinh thần của người Chăm ở Ninh Thuận, từ đó, cùng góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc (mục đích).

Nội dung chính

+ Trình bày cụ thể các đặc điểm của lễ hội Ka-tê, chẳng hạn: Tên gọi; thời gian, không gian tổ chức; phần lễ; phần hội;... Có thể đan cài các cảm nhận, đánh giá riêng của bản thân theo từng phần.

+ Trình bày ý nghĩa của lễ hội Ka-tê đối với cuộc sống, con người. Ví dụ: Qua lễ hội Ka-tê, người Chăm thể hiện sự tri ân đối với tổ tiên, các bậc tiền bối đã có công tạo dựng và bảo vệ cuộc sống cho họ. Đây cũng là khoảng thời gian những thành viên trong gia đình vui Tết đoàn viên, đến thăm họ hàng, bè bạn và cùng nhau tận hưởng những giây phút bình an, hạnh phúc.

Kết thúc

Khẳng định lại giá trị văn hoá chủ yếu của lễ hội Ka-tê (giá trị về vật chất, tinh thần) đối với người Chăm nói riêng và với cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung.

c) Thực hành nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1 (trang 37).

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Lễ hội Ok Om Bok

Lễ hội Ok Om Bok được tổ chức hằng năm nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ. Năm nay (2019), Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo Sóc Trăng lần thứ IV khu vực Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra trong 7 ngày (từ ngày 5 đến ngày 11-11) với nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao đặc sắc.

Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào Khmer nhất cả nước với hơn 400 000 người, chiếm gần 31% dân số cả tỉnh. Người Khmer ở đây coi Mặt Trăng là một vị thần điều tiết mùa màng trong năm. Vì vậy, cứ vào khoảng giữa tháng 10 âm lịch hằng năm, cũng là những ngày cuối mùa mưa và là thời gian thu hoạch hoa màu đủ loại, trong đó có lúa nếp là sớm nhất, họ lấy lúa nếp làm thành cốm đẹp cùng các hoa màu khác để làm lễ vật cúng Mặt Trăng. Nghi thức lễ được tiến hành vào tối 15-10 âm lịch, khi Mặt Trăng lên cao, mọi người tập trung tại

sân chùa hay sân nhà để làm lễ. [...] Cúng xong, mọi người quây quần cùng thụ lộc các đồ cúng để hưởng phước, các em nhỏ thì vui chơi, múa hát cho đến đêm khuya.



Trong Lễ hội Ok Om Bok, hội đua ghe ngo cũng là hoạt động mà bà con Khmer Nam Bộ mong chờ. Đua ghe ngo là nghi thức truyền thống tiễn đưa thần Nước, sau mùa gieo trồng về với biển cả, cũng là nghi thức tôn giáo tưởng nhớ rằng thần Rắn Na-ga xưa biến thành khúc gỗ để đưa Phật qua sông. Chiếc ghe ngo là vật dụng được người Khmer và nhà chùa coi là linh thiêng, cũng là tài sản quý của cả phum sóc⁽¹⁾, được bảo quản cẩn thận tại chùa. Trước kia, mỗi năm ghe ngo được hạ thủy một lần vào ngày lễ hội Ok Om Bok. Ghe ngo có chiều dài khoảng 22 đến 26 mét, mỗi ghe có từ 50 – 60 tay bơi. Nguyên bản chiếc ghe ngo là loại thuyền độc mộc lớn, làm từ thân cây gỗ tốt. Ngày nay, ghe ngo được đóng bằng nhiều tấm ván dài ghép lại với nhau. Ghe ngo có mũi và lái cong, thân được trang trí hoa văn sặc sỡ, đầu ghe có hình con thú biểu trưng cho ghe và chùa của mình. Giữa lườn ghe, người ta đặt một cây dài từ đầu đến cuối thân ghe gọi là cây cần câu nhằm giữ thăng bằng và làm cho ghe có sức bật tốt khi bơi. Để có thể bước vào cuộc đua ghe ngo sôi nổi, công tác chuẩn bị được tiến hành rất chu đáo, từ việc sửa chữa, đóng ghe ngo mới, sơn vẽ hoa văn lại trên thân ghe cho đến tập luyện bơi. Đặc biệt, các chùa Khmer có đội ghe ngo tham gia còn tổ chức một nghi lễ rất quan trọng, đó là lễ hạ thủy. Ngày nay, nghi lễ hạ thủy không chỉ được thực hiện một lần vào dịp Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo như trước, mà có khi nhiều lần trong năm (tùy theo điều kiện của các chùa) để tham gia các giải đua cấp huyện nhằm kiểm tra đội ghe, hướng tới giải đua của tỉnh. Đối với đồng bào Khmer Nam Bộ, lễ hạ thủy ghe ngo vừa mang tính truyền thống, vừa mang yếu tố tâm linh, góp phần vào sự đa dạng văn hoá và phát triển xã hội.

(1) *Phum sóc* (tiếng Khmer): xóm làng của đồng bào dân tộc Khmer (“sóc” gồm một số “phum”).

Năm nay, Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo được tổ chức trong bảy ngày, với nhiều hoạt động hấp dẫn. [...] Điểm nhấn của lễ hội chính là Giải Đua ghe ngo với hai nội dung thi đấu 1 000 mét đối với nữ, 1 200 mét đối với nam diễn ra trong hai ngày 10 và 11-11. Những năm gần đây, Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo ở Sóc Trăng ngày càng được tổ chức quy mô, đi vào chiều sâu hơn. Lễ hội chính là dịp tăng cường các mối quan hệ cộng đồng để đồng bào các dân tộc ở Sóc Trăng ngày càng gắn kết, thi đua lao động sản xuất, xây dựng quê hương giàu đẹp.

(Theo THẠCH NHI, daidoanket.vn)

Ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 3):

1. Vì sao nhan đề của văn bản là *Lễ hội Ok Om Bok* mà không phải là *Lễ hội Ok Om Bok – Đua ghe ngo*?

- A. Vì đây là lễ hội của đồng bào Khmer ở Sóc Trăng
- B. Vì hoạt động đua ghe ngo không diễn ra năm nay
- C. Vì đua ghe ngo chỉ là một hoạt động trong lễ hội
- D. Vì điểm nhấn của lễ hội chính là Giải Đua ghe ngo

2. Vì sao người Khmer ở Sóc Trăng lại làm lễ vật cúng Mặt Trăng vào khoảng giữa tháng 10 âm lịch hằng năm?

- A. Vì người Khmer ở Sóc Trăng coi Mặt Trăng là vị thần điều tiết mùa màng
- B. Vì đây là khoảng thời gian mà người Khmer ở Sóc Trăng nhàn nhã nhất
- C. Vì đó là những ngày cuối mùa khô, tiện cho việc thu hoạch các loại hoa màu
- D. Vì đây là lúc thu hoạch lúa nếp và đủ các loại hoa màu để làm lễ vật cúng

3. Sự kết hợp giữa thuyết minh với miêu tả trong văn bản trên đã đem đến hiệu quả gì?

- A. Thông tin được đề cập cụ thể, sinh động và dễ hình dung hơn
- B. Nội dung được đề cập giàu tính thẩm mỹ và tính hư cấu hơn
- C. Văn bản có đầy đủ đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí
- D. Văn bản thể hiện rõ hơn nét văn hoá của người dân ở Sóc Trăng

4. Những thông tin nào ở cột B đúng với nội dung được nêu ở cột A?

A	B
Chiếc ghe ngo	chiều dài khoảng 22 đến 26 mét
	nghi thức truyền thống tiễn đưa thần Nước
	thuyền độc mộc lớn, làm từ thân cây gỗ tốt
	lễ hạ thủy ghe ngo mang yếu tố tâm linh
	có mũi và lái cong, thân được trang trí hoa văn sặc sỡ
	đầu ghe có hình con thú biểu trưng cho ghe và chùa
	tượng trưng cho thần Rắn Na-ga khi qua sông
	giữa lườn ghe đặt một cây dài từ đầu đến cuối thân ghe

- Đề tài của văn bản trên là gì? Dựa vào yếu tố nào để nhận biết điều đó?
- Các dòng in đậm ngay dưới nhan đề văn bản được gọi là gì? Hãy chỉ ra tác dụng của những dòng này trong văn bản.
- Viết đoạn văn (khoảng 3 – 4 dòng) để trả lời câu hỏi: Lễ hội Ok Om Bok là gì?
- Em nhận ra những thông tin nào của nội dung văn bản trong hình ảnh minh họa ở phần mở đầu?
- Tìm những câu văn cho thấy nhận xét và quan điểm của người tạo lập văn bản này.
- Từ văn bản trên, em suy nghĩ gì về ý nghĩa của các lễ hội trong đời sống tinh thần của người Việt Nam?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

- Tìm đọc mở rộng các văn bản thông tin về văn hoá, lễ hội trên báo, tạp chí hoặc Internet.
- Tự giả định các tình huống cần thuyết phục tổ chức, cá nhân chấp nhận quan điểm, năng lực của chính mình để có thể tham gia vào các hoạt động của tập thể, cộng đồng; từ đó, viết và thuyết trình về bản thân.
- Tham khảo các sách, tài liệu hướng dẫn kĩ năng viết bài luận xin học bổng cũng như kĩ năng thuyết trình để rèn luyện, nâng cao năng lực giao tiếp ngôn ngữ của bản thân.
- Vận dụng những kiến thức, kĩ năng học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động văn hoá ở trường và địa phương nơi em sinh sống.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- ▶ Hiểu được yêu cầu về mục tiêu, nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập trong việc tự đánh giá kết quả học tập cuối kì I.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Từ các bài đã học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một, hãy kẻ bảng hoặc vẽ sơ đồ về các bài đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản. Tham khảo và hoàn thành bảng sau:

Loại văn bản đọc	Thể loại hoặc kiểu văn bản	Tên văn bản
Văn bản văn học		
Văn bản nghị luận		
Văn bản thông tin		

Câu 2. Nêu tên các văn bản đọc hiểu tiêu biểu cho mỗi thể loại truyện trong sách *Ngữ văn 10*, tập một và chỉ ra đặc điểm tiêu biểu cần chú ý khi đọc mỗi thể loại đó.

Câu 3. Nêu đặc điểm chung về nội dung và hình thức của các văn bản thơ được học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một. Phân tích ý nghĩa và tính thời sự của các nội dung thông điệp đặt ra trong các bài thơ được học. Xác định các điểm cần chú ý về cách đọc hiểu các văn bản thơ này.

Câu 4. Bài 3 yêu cầu đọc hiểu văn bản tuồng, chèo có gì giống và khác so với các bài đọc hiểu truyện và thơ trong sách *Ngữ văn 10*, tập một?

Câu 5. Phân tích nội dung, hình thức và ý nghĩa của các văn bản thông tin trong Bài 4, sách *Ngữ văn 10*, tập một.

VIẾT

Câu 6. Nêu tên các kiểu văn bản được rèn luyện viết trong sách *Ngữ văn 10*, tập một; chỉ ra các yêu cầu giống nhau và khác nhau khi viết các kiểu văn bản đó.

Câu 7. Nêu mục đích, yêu cầu và nội dung chính của việc viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc quan niệm (Bài 3) với viết bài luận về bản thân (Bài 4). Hoàn thành bảng sau vào vở:

	Bài luận thuyết phục người khác	Bài luận về bản thân
Mục đích		
Yêu cầu		
Nội dung chính		

Câu 8. Nêu một số điểm giống nhau và khác nhau giữa viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm đã học (Bài 1) và viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ (Bài 2).

NÓI VÀ NGHE

Câu 9. Nêu các nội dung chính được rèn luyện trong kỹ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 10*, tập một. Chứng minh nhiều nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết.

TIẾNG VIỆT

Câu 10.

a) Nêu nội dung chính của phần tiếng Việt được học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một theo bảng sau:

Bài	Tên nội dung phần tiếng Việt
1	
2	
3	
4	

b) Nêu ra một số biện pháp tu từ có trong các bài thơ đã học ở Bài 2 và phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ mà em thấy nổi bật.

c) Trong các lỗi về tiếng Việt được học ở sách *Ngữ văn 10*, tập một, em thường hay mắc lỗi nào?

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung	– Kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu và viết văn bản. – Các kiến thức và kĩ năng đã học được yêu cầu vận dụng vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học. – Khuyến khích sự sáng tạo trong ý tưởng và thể hiện, trình bày.
Hình thức	– Thời lượng làm bài đánh giá trong 2 tiết (90 phút). – Phạm vi kiến thức đã học trong sách <i>Ngữ văn 10</i>, tập một. – Yêu cầu đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản như các văn bản đã học thuộc ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin. – Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và tự luận; tăng tỉ lệ yêu cầu viết tự luận (câu trả lời ngắn). – Đánh giá năng lực viết qua một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học (nghị luận là chính).

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. Đọc hiểu

a) Đọc đoạn thơ sau, ghi vào vở phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5) và làm bài tập câu 6:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa..." mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo, cái cột thành tên

*Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...*

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* – Nguyễn Khoa Điềm)

1. Đặc điểm nổi bật của mạch cảm xúc trong đoạn thơ trên là gì?
 - A. Giàu tính tự sự
 - B. Thiên về giới thiệu
 - C. Đậm màu sắc miêu tả
 - D. Giàu chất triết lí, suy tưởng
2. Đoạn thơ trên có đặc điểm như thế nào?
 - A. Không vần, có nhịp, không có hình ảnh
 - B. Không vần, có nhịp, giàu chất liệu dân gian
 - C. Không vần, không nhịp, không biện pháp tu từ
 - D. Không vần, không nhịp, nhiều biện pháp tu từ
3. Cái “ngày xưa ngày xưa” trong câu thơ “Đất Nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa...” mẹ thường hay kể” được hiểu là gì?
 - A. Là câu chuyện cổ mẹ thường hay kể
 - B. Là câu chuyện hằng ngày của mẹ
 - C. Là lời ru của mẹ khi con còn nhỏ
 - D. Là câu ca xưa cũ mẹ khuyên nhủ con
4. Trong hai câu thơ “Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn / Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc” nhắc ta nhớ đến câu chuyện cổ nào?
 - A. *Sự tích trầu cau* và *Sự tích ông bình vôi*
 - B. *Truyện Thánh Gióng* và *Cây tre trăm đốt*
 - C. *Sự tích ông bình vôi* và *Cây tre trăm đốt*
 - D. *Sự tích trầu cau* và *truyện Thánh Gióng*
5. Dòng thơ nào sử dụng thành ngữ?
 - A. *Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*
 - B. *Cái kèo, cái cột thành tên*
 - C. *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*
 - D. *Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn*
6. Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên trong khoảng 3 – 4 dòng.

b) Đọc đoạn trích sau và làm các bài tập ở dưới:

*Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng mười tháng Ba
Khắp miền truyền mãi câu ca
Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm*

Câu ca dao đậm đà tình nghĩa đã đi vào lòng mỗi người dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hàng ngàn năm nay, Đền Hùng – nơi tưởng niệm về cội nguồn dân tộc luôn là biểu tượng tôn kính, linh nghiêm quy tụ và gắn bó với dân tộc Việt Nam.

Lễ hội Đền Hùng còn được gọi là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.

Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương diễn ra vào mùng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại Đền Hùng, Việt Trì, Phú Thọ. Trước đó hàng tuần, lễ hội đã diễn ra với nhiều hoạt động văn hoá dân gian và kết thúc vào ngày 10 tháng 3 âm lịch với Lễ rước kiệu và dâng hương tại Đền Thượng.

Từ xa xưa ngày Giỗ Tổ Hùng Vương đã có vị trí đặc biệt trong tâm thức của người Việt. Bản ngọc phả⁽¹⁾ viết thời Trần, năm 1470 đời vua Lê Thánh Tông và đời vua Lê Kính Tông năm 1601, sao chép đóng dấu kiểm để tại Đền Hùng, nói rằng: "... Từ nhà Triệu, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức Hậu Lê vẫn cùng hương khói trong ngôi đền ở làng Trung Nghĩa. Những ruộng đất, sưu thuế từ xưa để lại dùng vào việc cúng tế vẫn không thay đổi...".

(Theo Uyên Linh, baodautu.vn)

1. Đoạn trích trên viết về đề tài gì? Tóm tắt trong khoảng 3 – 4 dòng.
2. Xác định phương thức biểu đạt chính và phương thức biểu đạt kết hợp của đoạn trích trên.
3. Đoạn trích trên được triển khai theo kiểu diễn dịch, quy nạp hay tổng – phân – hợp?
4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) nêu và phân tích ý nghĩa của một thông tin mà em tâm đắc nhất khi đọc đoạn trích trên.

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Phân tích một vấn đề xã hội mà em thấy có ý nghĩa đặt ra trong các tác phẩm truyện hoặc thơ đã học trong sách *Ngữ văn 10*, tập một.

Đề 2. Viết bài thuyết phục người bạn từ bỏ một thói quen xấu.

(1) *Ngọc phả*: sách ghi chép lai lịch, thân thế và sự nghiệp của những người được người đời tôn sùng.

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang
bài luận	8, 83, 84, 94,...
bài văn nghị luận	4, 33, 36, 56,...
bản hướng dẫn	8, 106, 107, 108,...
bản tin	94, 101
bảng chứng	7, 8, 33, 35,...
biện pháp tu từ	31, 41, 42, 43,...
biểu cảm	7, 13, 94, 97,...
biểu đồ	94
bối cảnh	6, 10, 13, 14,...
cách chú thích	95
cách trích dẫn	94, 95
cảm hứng chủ đạo	41, 42, 43, 45
chèo	3, 6, 64, 65,...
chèo cổ	6, 64
chỉ dẫn sân khấu	6, 66, 67, 70,...
Chu Thủy Liên	6, 48, 56, 59
cốt truyện	11, 12, 64, 65
đánh giá	3, 4, 8, 9,...
giới thiệu	9, 10, 14, 19,...
hình ảnh	16, 18, 21, 36,...
kết bài	35, 55, 57, 58,...
không gian	11, 12, 13, 19,...
kịch bản	3, 6, 64, 65,...
Lâm Thị Mỹ Dạ	6, 61
lập dàn ý	8, 34, 35, 36,...
lí lẽ	7, 83, 86, 88,...
lỗi dùng từ	11, 13, 31, 65,...
lời người kể chuyện	11, 12, 19, 25
lời nhân vật	11, 12, 19, 25,...
lời thoại	6, 64, 65

luận điểm	8, 32, 33, 35,...
miêu tả	7, 15, 19, 20,...
mở bài	34, 35, 52, 57,...
nghị luận	3, 6, 7, 8,...
nghị luận xã hội	3, 4, 6, 106
ngôn từ	42, 64, 65, 73
Nguyễn Đình Thi	6, 43, 51, 56,...
nhân vật	6, 11, 12, 13,...
nhân vật trữ tình	41, 43, 44, 45,...
nói và nghe	3, 4, 7, 8,...
nội quy	4, 8, 94, 106,...
phân tích	6, 8, 11, 18,...
phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ	9, 11, 94, 95,...
phương tiện ngôn ngữ	9, 11, 96, 97
số liệu	83, 84, 94, 106
sơ đồ	36, 37, 59, 94,...
sử thi	3, 5, 11, 12,...
tạo hình	64
thảo luận	9, 37, 60, 64,...
thân bài	34, 35, 57, 58,...
thần thoại	3, 5, 11, 12,...
thơ tự do	3, 6, 41, 43,...
thời gian	11, 12, 13, 19,...
thuyết trình	3, 8, 9, 11,...
tìm ý	8, 34, 35, 36,...
trang phục	64, 65, 103, 107,...
Trần Đăng Khoa	6, 46, 50, 51,...
tuồng	3, 6, 64, 65,...
tuồng cung đình	65
tuồng hải	6, 65, 70
tự sự	7, 11, 94, 97,...
văn bản nghị luận	3, 6, 7, 8,...
văn bản thông tin	3, 4, 7, 9,...
văn bản thông tin tổng hợp	3, 7, 94, 96,...
vũ đạo	64, 65

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-ga-xti-a	Agastya	27
A-nhi	Agni	29
A-rét	Arès	12, 15
A-tê-na	Athéna	17
Át-lát	Atlas	14, 15, 16,...
Ăng-tê	Antée	12, 15, 31
Bha-ra-ta	Bharata	28
Bra-ma	Brahma	29
Ca-ren Ca-xây	Karen Casey	6, 33
Cli-mê-nê	Climéré	12
Cô-ca-dơ	Caucase	15, 16
Crét	Crète	14
Da-pê	Japet	12
Dót	Zeus	12, 14, 16,...
Đa-xa-ra-tha	Dasharatha	26
Đê-can	Deccan	28
E-xpê-rít	Hespérides	14, 15, 16,...
Gai-a	Gaia	12, 14, 15,...
Gia-na-ka	Janaka	26, 28
Gia-na-ki	Janaki	26, 27, 28,...
Ha-nu-man	Hanuman	27, 28
Hê-li-ốt	Helios	12
Hê-ra	Héra	14, 15, 16
Hê-ra-clét	Héraclès	5, 12, 14,...

Hi-đơ	Hydre	14
In-van	Ilvala	27
La-đông	Ladon	15
Lan-ka	Lanka	26, 27
Lắc-ma-na	Lakshmana	26, 28, 29
Léc-nơ	Lerne	14
Mi-xen	Mycènes	16, 17, 18
Nanh-phơ	Nymphe	15
Nê-mê	Némée	14
Nê-rê	Nérée	12, 15
Ô-ri-xtê	Eurysthée	14, 16, 17,...
Pô-dê-i-đông	Poséidon	12
Prô-mê-tê	Prométhée	12, 14, 16
Ra-ma	Rama	5, 26, 27,...
Ra-ma-ya-na	Ramayana	5, 26, 30
Ra-va-na	Ravana	26, 27, 28
Rắc-sa-xa	Rakshasas	27, 30
Tê-bê	Thebes	14
Ti-tăng	Titan	16
U-ra-nốt	Ouranos	16
Va-na-ra	Vanara	27, 28, 30
Va-ta-pi	Vatapi	27
Van-mi-ki	Valmiki	26
Vi-phi-sa-na	Vibhishana	27, 28
Xa-tru-na	Shatrughna	28
Xi-ta	Sita	26, 27, 28,...
Xu-gri-va	Sugriva	28

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách
Lời nói đầu

Bài	Nội dung	Trang
Bài mở đầu	Yêu cầu cần đạt	5
	Nội dung và cách học	5
	– Học đọc	5
	– Thực hành tiếng Việt	7
	– Học viết	8
	– Học nói và nghe	8
	Cấu trúc của sách <i>Ngữ văn 10</i>	10
1. Thần thoại và sử thi	Yêu cầu cần đạt	11
	Kiến thức ngữ văn	11
	Đọc	13
	• Đọc hiểu văn bản	13
	– <i>Hê-ra-clét đi tìm táo vàng</i> (Trích thần thoại Hy Lạp)	13
	– <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (Trích sử thi <i>Đăm Săn</i>)	19
	• Thực hành đọc hiểu	26
	<i>Ra-ma buộc tội</i> (Trích sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i> – Van-mi-ki)	26
	Thực hành tiếng Việt	30
	Viết: Nghị luận về một vấn đề xã hội	31
	Nói và nghe: Thuyết trình về một vấn đề xã hội	36
	Tự đánh giá: <i>Nữ Oa</i> (Trích thần thoại Trung Quốc)	38
	Hướng dẫn tự học	40

2. Thơ tự do	Yêu cầu cần đạt	41
	Kiến thức ngữ văn	41
	Đọc	43
	• Đọc hiểu văn bản	43
	– <i>Đất nước</i> (Nguyễn Đình Thi)	43
	– <i>Lính đảo hát tình ca trên đảo</i> (Trần Đăng Khoa)	46
	• Thực hành đọc hiểu	48
	<i>Mùa hoa mận</i> (Chu Thủy Liên)	48
	Thực hành tiếng Việt	50
	Viết: Phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ	52
	Nói và nghe: Giới thiệu, đánh giá một tác phẩm thơ	58
	Tự đánh giá: <i>Khoảng trời, hố bom</i> (Lâm Thị Mỹ Dạ)	60
	Hướng dẫn tự học	63
3. Kịch bản chèo và tuồng	Yêu cầu cần đạt	64
	Kiến thức ngữ văn	64
	Đọc	66
	• Đọc hiểu văn bản	66
	– <i>Xuý Vân già đại</i> (Trích chèo <i>Kim Nham</i>)	66
	– <i>Mắc mưu Thị Hến</i> (Trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>)	70
	• Thực hành đọc hiểu	77
	<i>Thị Mầu lên chùa</i> (Trích chèo <i>Quan Âm Thị Kính</i>)	77
	Thực hành tiếng Việt	82
	Viết: Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm	83
	Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau	87
	Tự đánh giá: <i>Xử kiện</i> (Trích tuồng <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>)	89
	Hướng dẫn tự học	93

4. Văn bản thông tin	Yêu cầu cần đạt	94
	Kiến thức ngữ văn	94
	Đọc	96
	• Đọc hiểu văn bản	96
	– <i>Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam</i> (Trần Quốc Vượng)	96
	– <i>Những điều cần chú ý khi tham gia Lễ hội Đền Hùng 2019</i> (Theo Thế Phương)	99
	• Thực hành đọc hiểu	101
	<i>Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận</i> (Theo Đào Bình Trịnh)	101
	Thực hành tiếng Việt	105
	Viết	106
	Bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng	106
	Viết bài luận về bản thân	109
	Nói và nghe: Thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá	114
	Tự đánh giá: <i>Lễ hội Ok Om Bok</i> (Theo Thạch Nhi)	116
	Hướng dẫn tự học	119
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		120
Bảng tra cứu từ ngữ		125
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		127

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Địa chỉ: 07 Hà Nội, Tp. Huế
Điện thoại: 0234.3834486 – Website: <http://huph.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: TRẦN BÌNH TUYỀN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Quyền Tổng biên tập: NGUYỄN CHỈ BẢO

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách:

NGUYỄN NGỌC NAM

Minh họa:

NGÔ XUÂN KHÔI

Sửa bản in:

LÊ THỊ BÍCH HẢO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tranh bìa: Trước giờ biểu diễn (BÙI XUÂN PHẢI).

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 10 – TẬP MỘT

Mã số:

ISBN:

In khổ 19 x 26,5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



ách giáo khoa *Ngữ văn 10* vừa kế thừa mô hình sách *Ngữ văn* ở Trung học cơ sở vừa có những thay đổi phù hợp với đối tượng học sinh và yêu cầu của *Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Điểm khác biệt của *Ngữ văn 10* được thể hiện qua các yêu cầu đọc hiểu, viết, thuyết trình và thảo luận với những nội dung mới ở mức độ cao hơn.

Các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục *Ngữ văn* cấp Trung học phổ thông.